

ông Đôn Khẩu

Nghiên cứu

LỊCH SỬ⁷⁷

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ GÓP Ý KIẾN VÀO VIỆC XÂY DỰNG LỊCH SỬ ĐẢNG.
- ★ AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM? NGUYỄN-HUỆ HAY NGUYỄN-ÁNH?
- ★ VỀ MỐC KHỞI ĐẦU VÀ KẾT THÚC CỦA CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ TÌNH HÌNH NƯỚC CHIÊM-THÀNH TRƯỚC SAU THẾ KỶ THỨ X.
- ★ TÀI LIỆU MỚI VỀ TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH (1821-1864) VÀ ANH HÙNG DÂN TỘC MIỀN NAM.

VIỆN SỬ HỌC

51

6 - 1963

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 51

THÁNG 6-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Góp ý kiến vào việc xây dựng lịch sử Đảng,	1
VĂN-TÂN — Ai đã thông nhất Việt-nam? Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh?	3
TRUNG-THỰC và HỒ-HẢI — Tìm hiểu các phương châm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng: Mối quan hệ giữa tinh đảng và tinh khoa học trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng.	12
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Về mốc khởi đầu và kết thúc của cuộc Cách mạng tháng Tám.	17
ĐÀO-DUY-ANH — Tình hình nước Chiêm-thành trước sau thế kỷ thứ X (theo chính sử của Trung-quốc).	23
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào cho đúng?	29
CHU-QUANG-TRỨ — Cần nghiêm khắc lên án Phan-thanh-Giản.	35
PHAN-HUY-LÊ — Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn.	40
TRẦN-THANH-TÂM — Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ-Tĩnh.	49
TRẦN-VĂN-GIÁP — Tài liệu mới về Trương-công-Định (1821-1864) vị anh hùng dân tộc miền Nam	54
LÃ-VĂN-LÒ — Quanh vấn đề An-dương vương Thục Phán hay truyền thuyết « Cầu chử cheng vua » của đồng bào Tây.	58
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

XÂY DỰNG LỊCH SỬ ĐẢNG

TRẦN-HUY-LIỆU

THI hành nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III, Bộ Chính trị đã chỉ thị phân công cho một số cơ quan phụ trách như Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Tổng quân ủy Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh, Ban Mặt trận trung ương, Ban Tổ chức trung ương, Đảng đoàn chính phủ, tiến hành những cuộc tọa đàm để tổng kết một số sự kiện lớn trong quá trình đấu tranh của Đảng từ năm 1930 tới nay để góp phần vào việc xây dựng lịch sử Đảng. Những sự kiện được đề ra để thảo luận và tổng kết là : Xô-viết Nghệ-Tĩnh, Cách mạng tháng Tám, cải cách ruộng đất (do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng phụ trách), xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang (do Tổng quân ủy phụ trách), Mặt trận Dân tộc thống nhất (do Ban Mặt trận của Trung ương phụ trách), chuyên chính dân chủ nhân dân (do Đảng đoàn chính phủ phụ trách), xây dựng Đảng (do Ban Tổ chức trung ương phụ trách). Các đảng viên chúng ta, cho cả đến quần chúng có cảm tình với Đảng đều phấn khởi vui mừng đón tin này vì đó là một việc rất cần thiết mà mọi người vẫn mong mỏi, nhắc nhở từ lâu. Ai cũng biết lịch sử Đảng không phải như một quyển thông sử, cũng không phải như một quyển chuyên sử, mà là một công trình tổng kết những đường lối chủ trương của Đảng. Đối với một đảng lãnh đạo như Đảng ta, việc tổng kết chủ trương đường lối của Đảng từ hơn ba mươi năm nay có nghĩa là tổng kết cả một quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc ta từ hơn ba mươi năm nay dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là một bài học lớn nhất và quý báu nhất từ trước tới giờ. Tác dụng giáo dục của nó thật vô cùng quan trọng.

Việc đề ra tổng kết những sự kiện lịch sử của Đảng lúc này cũng rất hợp thời, vì hiện nay những tài liệu về Đảng tập hợp được càng ngày càng nhiều, trong đó có hầu hết những nghị quyết quan trọng của Trung ương để có thể dựa vào đó nói lên một cách xác thực về đường lối chủ trương của Đảng. Hơn nữa, không phải ngẫu nhiên mà hiện nay tại Thủ đô Hà-nội và miền Bắc đang tập trung một số lớn cán bộ trong toàn quốc, trong đó có những đồng chí đảng viên lâu năm đã từng

chiến đấu qua các thời kỳ, có thể gom góp những hiểu biết và kinh nghiệm của mình vào việc tổng kết những vấn đề lớn của Đảng, xây dựng lịch sử Đảng. Bên những điều kiện thuận tiện kể trên, cán bộ nghiên cứu lịch sử của ta lúc này, về trình độ học hỏi lý luận cũng ngày càng tăng tiến, có thể đẩy mạnh những cuộc thảo luận đi tới kết quả tốt, giúp Trung ương trong việc tổng kết đường lối đấu tranh của Đảng.

Theo chủ trương của Bộ Chính trị, một số cơ quan được phân công nghiên cứu từng vấn đề thuộc phạm vi công tác của mình, mở ra những cuộc tọa đàm để thảo luận, tổng kết những ý kiến đề Trung ương tham khảo. Sau khi một số vấn đề lớn đã được thảo luận và tổng kết rồi, việc biên tập lịch sử Đảng có thể căn cứ vào đó để tiến hành trước khi đưa ra thông qua tại đại hội Đảng sau này. Kế hoạch này vừa có tính chất dân chủ và khoa học. Sau đây là những ý kiến của chúng tôi bàn góp vào việc xây dựng lịch sử Đảng theo kế hoạch kể trên.

Trước hết, chúng ta phải xác định mục đích yêu cầu của việc tổng kết lịch sử Đảng và thái độ của chúng ta đối với việc này. Như trên đã nói, lịch sử Đảng là một công trình tổng kết những đường lối chủ trương của Đảng. Là một đảng viên và là một cán bộ nghiên cứu lịch sử, chúng ta phải giữ vững tinh đảng và tinh khoa học. Mà tinh đảng và tinh khoa học không những không mâu thuẫn nhau, lại kết hợp với nhau. Trong khi cố gắng đem quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu lịch sử Đảng qua từng thời kỳ, từng sự kiện, chúng ta không phải chỉ làm cái việc giải thích đường lối chủ trương của Đảng, mà chính là phải phân tích theo khoa học và phê phán một cách khách quan. Đối với những bản nghị quyết của các hội nghị Trung ương và một số văn kiện quan trọng khác từ trước năm 1945, hiện nay ít tìm được bản « gốc » của nó, lại qua nhiều lần sao đi chép lại, có nhiều bản đem đối chiếu lại đã có những câu, những chữ sai khác nhau hay mất từng câu từng chữ. Vừa rồi, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã cho in lại những văn kiện Đảng từ đầu năm 1939 đến 2-9-1945, chúng ta có thể căn

cứ vào đó để nghiên cứu về lịch sử Đảng. Tuy vậy, theo ý chúng tôi, trên những văn kiện đã in ra, về đường lối chủ trương của Đảng thì chúng ta phải thận trọng giữ đúng từng chữ, từng câu cho đến từng dấu chấm; còn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của từng thời kỳ, thì, với điều kiện thuận tiện ngày nay, chúng ta có thêm tài liệu để bổ sung vào những điểm sai sót. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta đem tài liệu mới để bổ sung vào văn kiện cũ, mà chỉ có ý nói là chúng ta không nhất thiết phải căn cứ vào một số liệu hay một sự kiện nào đó trong văn kiện trước mà ngày nay thấy cần phải kiểm tra lại cho được chính xác hơn. Cũng cần nhắc lại rằng: những văn kiện Đảng đều có tính chất lịch sử, nó chẳng những nói lên đường lối chủ trương của Đảng lúc bấy giờ, mà còn phản ánh cả trình độ tư tưởng, cách sử dụng ngữ ngôn hồi ấy; do đó, chúng ta mỗi khi sao trích lại, không được tùy tiện thay đổi thêm bớt một chữ nào mặc dầu thích hợp hơn hay để nghe hơn.

Trong khi nghiên cứu đường lối chủ trương của Đảng, chúng ta còn thấy có những chủ trương không có trong một bản nghị quyết nào, nhưng đã được thực hiện trong thực tế. Ví dụ: chủ trương trung lập Nhật khi Nhật đã đầu hàng trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 là một sáng kiến rất đúng của Đảng và đã đi đến kết quả là đoạt chính quyền mau chóng và ít đổ máu. Nhưng chủ trương này đã không phù hợp với chỉ thị của hội nghị Tân-trào vì những diễn biến mấy ngày sau đó đã có phần nào vượt ra ngoài sự suy đoán của hội nghị, mà chính những cán bộ phụ trách của Đảng ở Hà-nội và các địa phương đã thấy rõ thực tế hơn nên đề ra chủ trương sát hơn. Lại có những chủ trương thay đổi rất quan trọng đề ra trong bản nghị quyết về việc thay đổi đối tượng cách mạng và sắp xếp lực lượng cách mạng, ví dụ Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941, nhiều người tưởng như thay đổi chiến lược và trong văn kiện đương thời cũng có chỗ nhận là thay đổi chiến lược; nhưng nếu ngày nay, chúng ta vận dụng lý luận và căn cứ vào thực tiễn thấy rằng đó chỉ là một cách chỉ đạo chiến lược khác trước vì hoàn cảnh đã khác trước, thì sự nhận định của chúng ta là căn cứ vào thực tế hơn là vào văn kiện. Tổng kết từng giai đoạn lịch sử Đảng, cố nhiên chúng ta nhìn theo quan điểm ngày nay, nhưng mỗi khi phán đoán một sự việc gì còn phải đặt nó vào bối cảnh lịch sử lúc đó và nhu cầu của cách mạng đề ra. Nói tóm lại, thái độ « thực sự cầu thị » vẫn là thái độ khoa học và cũng là thái độ

trung thực của chúng ta đối với Đảng trong khi nghiên cứu lịch sử Đảng.

Bây giờ nói đến những vấn đề cần phải nghiên cứu, thảo luận, tổng kết trong khi xây dựng lịch sử Đảng. Theo chỉ thị của Bộ Chính trị như trên kia đã nói, chúng tôi đề nghị cần được bổ sung thêm. Trong cao trào đấu tranh 1930-1931, chúng ta đã có dịp mở cuộc tọa đàm về Xô-viết Nghệ-Tĩnh, một đỉnh cao nhất của phong trào bấy giờ. Nhưng chúng tôi thấy trong phong trào 1930-1931 cũng còn một số vấn đề quan trọng cần phải thảo luận. Ví dụ: bản Luận cương chính trị do đồng chí Trần-Phú khởi thảo đã đề ra hai nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo, là rất đúng. Nhưng trong một xứ thuộc địa nửa phong kiến như nước ta hồi ấy thì nhiệm vụ nào là chủ yếu? Nhận định giai cấp tư sản ở một xứ thuộc địa như thế nào mới đúng vì nó rất liên quan với việc đặt đối tượng cách mạng và sắp xếp lực lượng cách mạng, thực hiện chính sách mặt trận của Đảng. Và, phong trào 1930-1931 là phong trào công, nông hay phong trào đông đảo quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng? Sau cao trào 1930-1931, chúng ta không thể bỏ qua phong trào Mặt trận Dân chủ Đông-dương 1936-1939, trong đó cũng có nhiều vấn đề cần phải thảo luận. Thi đây, Mặt trận Dân chủ có phải là Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế không? Đối tượng cách mạng, ngoài bọn phát-xít và phản động thuộc địa ra, còn có gì nữa? Khẩu hiệu phòng thủ Đông-dương, vấn đề tổ chức quần chúng của Đảng nên công khai hay bí mật, v.v..., cần phải xác định rõ ràng. Ngoài ra, một vài vấn đề riêng lẻ và quan trọng khác, ví dụ như cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ 1940, cũng cần phải nhận định cho được nhất trí. Chúng tôi nhấn mạnh: bên một số vấn đề theo chỉ thị Bộ Chính trị đề ra, chúng ta cần phải tổng kết hai giai đoạn lịch sử quan trọng là cao trào 1930-1931 và phong trào Dân chủ Đông-dương 1936-1939.

* * *

Chúng tôi tin rằng: qua những cuộc tọa đàm trong quá trình tổng kết lịch sử Đảng, chúng ta, những người nghiên cứu lịch sử Đảng, chẳng những được góp phần vào việc xây dựng lịch sử Đảng, mà còn được nâng cao lên một mức về trình độ nhận thức đối với Đảng, do đó, nâng cao trình độ nghiên cứu lịch sử của chúng ta. Và, cũng như trên đã nói, tổng kết lịch sử Đảng là một công trình khoa học, chúng ta đương tiến dần từng bước.

AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM? NGUYỄN-HUỆ HAY NGUYỄN-ÁNH?

(Trả lời ông Nguyễn-Phương báo Bách Khoa ở Sài-gòn)

VĂN - TÀN



Ử học là một khoa học mật thiết liên quan đến chính trị. Giáo dục lịch sử là giáo dục chính trị. Vấn đề ai đã thống nhất Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII hay đầu thế kỷ XIX vì vậy không chỉ là một vấn đề khoa học, mà còn là một vấn đề chính trị, một vấn đề thời sự.

Bạn đọc hẳn còn nhớ rằng tác giả bài này đã từng phê bình quyển *Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa* của ông Lê-thành-Khôi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 7 Tháng Chín 1959 dưới đầu đề « *Mấy ý kiến đối với quyển Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa của ông Lê-thành-Khôi* ». Trong bài phê bình này, ngoài rất nhiều điểm tôi đồng ý với ông Lê-thành-Khôi, tôi có nêu ra một số vấn đề cần thảo luận. Một trong những vấn đề không đồng ý với tác giả *Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa* là vấn đề: « Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh? ». Tác giả *Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa* cho rằng Gia-long đã có công thống nhất nước Việt-nam. Còn tôi, thì tôi nhận rằng: « Người đầu tranh cho sự nghiệp thống nhất của Tổ quốc không phải là Nguyễn-phúc-Ánh (Gia-long), mà lại là Nguyễn-Huệ. Sau khi diệt bọn phong kiến cát cứ ở Đường trong là bọn chúa Nguyễn, và bọn phong kiến ở Đường ngoài là bọn chúa Trịnh, Nguyễn-Huệ đã thực sự thực hiện được nền thống nhất của nước Việt-nam. Đó là năm 1786, khi Nguyễn-Huệ đem quân ra Bắc lần thứ nhất. Nền thống nhất được củng cố thêm khi Nguyễn-Huệ cả phá xong hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Từ đó kẻ cố tình dựa vào lực lượng nước ngoài để tiếp tục nội chiến và phá nền thống nhất là Nguyễn-phúc-Ánh ở miền Nam, và Lê Chiêu-thống ở miền Bắc. Việc Nguyễn-Huệ đột nhiên chết sớm làm cho nhà Tây-sơn sớm đổ, và tạo điều kiện cho Nguyễn-phúc-Ánh tiến quân ra Bắc. Đánh đổ được nhà Tây-sơn, lẽ tự nhiên Nguyễn-phúc-Ánh được hưởng sự nghiệp thống nhất Tổ quốc do Nguyễn-Huệ xây nền đắp móng sau khi tiêu diệt xong các lực lượng phong kiến cát cứ ở bên trong và các lực lượng

xâm lược của nước ngoài. Nhưng nền thống nhất lúc này đã héo hon đi vì chính sách phản động « ức thương » của triều đình nhà Nguyễn làm cho nền kinh tế của Việt-nam không sao phát triển được. Phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ ngay dưới thời Gia-long và Minh-mạng, và phát triển mạnh dưới thời Tự-đức đủ chứng minh rằng nhân dân Việt-nam chán ghét triều đình nhà Nguyễn ngay từ khi triều đình này thành lập. Không có cơ sở trong nhân dân, cho nên khi thực dân Pháp bắt đầu tiến hành kế hoạch xâm lược, thì không những triều đình nhà Nguyễn không giữ được nền thống nhất quốc gia, mà còn không giữ nổi nền độc lập của dân tộc nữa. Nhà Nguyễn như vậy không những không có công với thống nhất, mà còn có tội với thống nhất nữa » (1).

Không đồng ý với nhận định của tôi, ông Nguyễn-Phương trên báo *Bách khoa* số 148 ngày 1 Tháng Ba 1963 xuất bản ở Sài-gòn, đã viết bài « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh? » nhằm phản bác ý kiến của tôi. Sau khi bác bỏ luận điểm của Buttinger (2), một tác giả người Mỹ đã chủ trương anh em Tây-sơn đã thống nhất Việt-nam, ông Nguyễn-Phương viết: « Sự sai lạc của Buttinger về vấn đề thống nhất Việt-nam không khiến chúng ta bỡ ngỡ bao nhiêu, vì một sử gia ngoại quốc, dầu cho cố gắng nghiên cứu Việt sử đến đâu, cũng vẫn dễ dàng sơ hở. Điều đáng lấy làm lạ là một người đã quen biết nhiều với lịch sử nước nhà như ông Văn-Tàn cũng chủ trương giống tác giả của *The Smaller Dragon*, dầu là với một luận điệu khác... ». « Đây không cần phải lập lại điều đã nói trên nhân phê bình Buttinger về chỗ ông nói không đúng khi chủ trương rằng Nguyễn-Huệ đã thống nhất Việt-nam năm 1786. Vấn đề nên nhìn kỹ vào, có lẽ là lý luận Văn-Tàn nêu ra để có thể kết luận Nguyễn-Ánh » khó mà có những tư tưởng thực sự thiết tha với sự nghiệp thống nhất quốc gia ». Lý luận

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 7 tr. 27—28.

(2) Tác giả sách *The Smaller Dragon* đã nhận rằng Tây-sơn đã thống nhất Việt-nam.

của tác giả dựa vào ba sự kiện: cầu cứu quân Xiêm, mượn quân Pháp giúp, và gây nội chiến. Trước tiên, thử đặt câu hỏi căn bản này là ba sự kiện được nói đến đó có phải trái ngược với vấn đề thống nhất không? Chúng tôi thiết tưởng rằng không. Muốn thống nhất nào có bắt buộc nhất thiết phải không được gây nội chiến, hoặc không được mượn đến lực lượng nước ngoài?». Trước hết, tôi xin nói về vấn đề nội chiến. Phải, nhiều khi phải có nội chiến mới có thống nhất quốc gia. Nhưng nội chiến cũng có năm bảy thứ nội chiến, cũng như thống nhất cũng có năm bảy thứ thống nhất. Năm 1771 anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ dựng cờ nghĩa ở ấp Tây-sơn, lãnh đạo nhân dân đứng lên đánh đổ chế độ thối nát của chúa Nguyễn, như vậy là Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ đã phát động nội chiến. Nhưng đây là nội chiến cách mạng nổ ra vì lợi ích của nhân dân và được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Không được nhân dân tích cực ủng hộ, khởi nghĩa Tây-sơn không thể phát triển nhanh chóng như chúng ta đã biết được. Nội chiến do anh em Tây-sơn phát động và chỉ huy là thứ nội chiến cần thiết cho xã hội tiến lên. Ngày 14 Tháng Bảy năm 1789 nhân dân Pa-ri không đứng dậy làm nội chiến, thì không làm gì có nền Cộng hòa Pháp. Ngày 7 Tháng 11 năm 1917, nhân dân Nga không đứng lên làm nội chiến thì không bao giờ chế độ Sa-hoàng thối nát bị lật đổ. Thời gian năm 1947 — 1949, nhân dân Trung-quốc không tiếp nhận cuộc nội chiến do bọn Tưởng Giới Thạch gây ra, thì chế độ thối nát của bọn Tưởng, Tống, Khổng, Trần không bao giờ bị quét sạch ra khỏi lục địa Trung-quốc. Lịch sử loài người chứng minh rằng những cuộc nội chiến như trên là điều kiện để cho nhân loại tiến bộ. Xã hội loài người sở dĩ đi từ chế độ thấp tiến lên chế độ cao là nhờ những cuộc nội chiến như vậy. Trái với những cuộc nội chiến như trên, cũng có những cuộc nội chiến phản tiến bộ làm cho xã hội thụt lùi. Cuộc nội chiến do Nguyễn Ánh gây ra và tiếp tục ở Việt-nam hồi thế kỷ XVIII, và đầu thế kỷ XIX, sau khi anh em Tây-sơn đã đánh tan bọn phong kiến chúa Nguyễn ở Đường trong và bọn phong kiến chúa Trịnh ở Đường ngoài, là cuộc nội chiến thuộc loại ấy. Cũng thuộc loại ấy là cuộc nội chiến do bọn phát-xít Phờ-răng-cô gây ra năm 1936 để đánh đổ nền Cộng hòa Tây-ban-nha và dựng nên chế độ phát-xít. Triều đại Tây-sơn được dựng nên từ năm 1788 trước ngày vua Quang-Trung mang quân ra Bắc đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh. Về mặt ngoại giao, đến năm 1789 nhà Tây-sơn được nhà Mãn Thanh thừa nhận. Vua Kiền-long tỏ ra

rất kính nể vua Quang-Trung. Đối với các nước láng giềng uy tín của nước Việt-nam cũng lớn hơn bao giờ hết. Năm 1791 vua Lào cho sứ thần mang lễ vật sang cống nhà Tây-sơn. Nước Miến-điện cũng cho sứ theo đường Hưng-hóa sang triều cống nước Việt-nam. Về thực tế cũng như về pháp lý, nước Việt-nam dưới triều đại Tây-sơn có đủ cơ sở để tồn tại. Cuộc nội chiến do Nguyễn Ánh gây ra và tiếp tục với sự giúp đỡ của nước ngoài là cuộc phiến loạn làm tổn thất đến sản xuất của nhân dân và độc lập, thống nhất của dân tộc. Nguy hại nhất cho lợi ích của dân tộc là việc Nguyễn-Ánh đã hai lần mượn lực lượng quân sự ngoại quốc về đánh trả người trong nước. Hành động này, ông cha chúng ta gọi là « công răn cắn gà nhà ». Đối với hành động hại dân hại nước này, ông Nguyễn-Phương biện hộ cho Nguyễn-Ánh như sau: « muốn thống nhất nào có bắt buộc nhất thiết ... không được mượn đến lực lượng nước ngoài? » Rồi ông đưa việc Cavour mượn quân của Napoléon III để thực hiện nền thống nhất của nước Ý, ông đã viết: « Ông (Cavour) đã đi mượn và ông đã làm xong việc. Hỏi ai đi lý luận rằng như thế là liều cho Napoléon chiếm Ý để từ chối công trình thống nhất của Cavour ». Đọc những câu trên của Nguyễn-Phương, người sung sướng, hả hê nhất là Ngô-đình-Diệm. Hẳn lòng Ngô phải cảm ơn Nguyễn-Phương vì ông đã cãi hộ y, đã phục vụ y về tư tưởng. Cả thế giới đều biết rằng Diệm đã rước hơn một vạn quân đội Mỹ với đủ các hạng vũ khí hiện đại của Mỹ vào giết hại nhân dân Việt-nam ở miền Nam Việt-nam. Nếu lịch sử cho phép Nguyễn-Ánh mượn quân xâm lược ngoại quốc về giày xéo đất nước, thì lịch sử cũng sẽ có thể cho phép Ngô-đình-Diệm mượn quân đội Mỹ về giết hại đồng bào. Nhưng khốn nỗi lịch sử là lịch sử, lịch sử không bao giờ phát triển theo cái hướng mà ông Nguyễn-Phương mong muốn. Phải, đúng là Cavour đã mượn lực lượng quân đội của Napoléon III để đuổi quân đội Áo, nhưng ông Nguyễn-Phương có biết rằng Cavour đã phải hi sinh miền Xa-voa (Savoie) và miền Ni-xơ (Nice) (1) cho Napoléon không? Cái giá mượn lực lượng ngoại quốc để đánh người trong nước, tiếp tục nội chiến đất như thế đấy. Cavour phải hi sinh đất đai của Tộc quốc mới được sự giúp đỡ của Napoléon III. Còn Gia-long? Gia-long như chúng ta đã biết, năm 1787 khi y ủy cho giáo sĩ Bả-đa-lộc ký với bá tước Mông-mô-ranh (Comte de Montmorin) hiệp ước ngày 28 Tháng 11 năm 1787, y đã

(1) Năm 1860 Napoléon được Xa-voa và Ni-xơ rồi sáp nhập vào lãnh thổ Pháp, cho đến nay Xa-voa và Ni-xơ vẫn là đất Pháp.

phải cam đoan nhường cho Pháp được quyền sở hữu tuyệt đối và chủ quyền về đảo và cảng Hội-an. Người Pháp được quyền xây dựng nhà ở trên đất liền và mở rộng cảng khi thấy cần và có lợi. Vua Pháp có quyền sở hữu và chủ quyền về đảo Côn-lôn. Thân dân của vua Pháp được hoàn toàn tự do buôn bán ở trên nước Việt-nam, được tự do xuất cảng nhập cảng mọi hàng hóa, được chính quyền Gia-định bảo vệ tính mạng và tài sản của họ một cách đặc biệt. Khi vua Pháp phải chiến tranh với bất cứ một nước nào ở châu Âu hay châu Á, vua Gia-định cam đoan sẽ gửi giúp binh sĩ, thủy thủ, lương thực, tàu chiến và nhận đài thọ mọi trang bị và nuôi dưỡng». Hiệp ước 28 Tháng 11 năm 1787 còn quy định rõ rằng các nhà cửa xây dựng trên đất Việt-nam, việc canh sát trị an, bảo quản và mọi công việc về pháp luật đều thuộc quyền vua Pháp. Thật rõ như ban ngày là ở hiệp ước 28 Tháng 11 năm 1787, Gia-long đã chia sẻ chủ quyền đất nước cho nước Pháp, đã cột chặt vận mệnh nước Việt-nam vào nước Pháp, và đã cắt đất nhường cho Pháp để được Pháp giúp cho quân đội, vũ khí dặng có thể tiếp tục nội chiến nhằm bảo vệ lợi ích của tập đoàn phong kiến phản động mà y là đại biểu. Ông Nguyễn-Phương cho rằng việc Nguyễn-Ánh cầu viện quân Xiêm chỉ là dấu hiệu nói lên rằng « Nguyễn-Ánh quá tha thiết với Tổ quốc ông, nghĩa là với đất nước tổ tiên ông để lại ». Một lần nữa, có phải ông Nguyễn-Phương lại tìm cách che chở cho việc Ngô-đình-Diệm đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt-nam giết hại đồng bào hay không? Thật thế, nếu năm 1784 Nguyễn-Ánh có thể vì « quá tha thiết với Tổ quốc » mà rước hai vạn quân Xiêm cùng với 300 chiến thuyền về cướp phá đất nước tổ tiên, thì ngày nay Ngô-đình-Diệm cũng có thể vì « quá tha thiết với Tổ quốc » mà để cho quân Mỹ vào rải thuốc độc xuống các làng mạc, giết hại đồng bào vô tội ở miền Nam! Khi cố nguy biến đề công khai bào chữa cho Nguyễn-Ánh, và ngấm ngầm bào chữa cho Ngô-đình-Diệm, ông Nguyễn-Phương đã định làm đảo lộn thị phi, trắng đen lẫn lộn vậy. Nhưng sự thực của lịch sử vẫn là sự thực của lịch sử, không ai có thể lấp liếm để hồng xuyên tạc được. Vì sau khi bênh vực cho Nguyễn-Ánh, thanh minh cho tấm lòng « quá tha thiết với Tổ quốc » của Nguyễn-Ánh, ông Nguyễn-Phương lại cho chúng ta biết rằng sau khi tiến vào đất Gia-định, quân Xiêm quay ra phá phách, cướp bóc của nhân dân đến nỗi Nguyễn-Ánh phải than rằng: « Được nước cốt được lòng dân, nay Châu-văn-Tiếp đã mất, nên quân Xiêm phá phách không sao chế ngự được; được Gia-định mà không đáp lại lòng kỳ vọng của dân, ta không nở làm. Thà rút quân Xiêm về để dân ta khỏi khổ thì hơn ». Ông Nguyễn-Phương cho câu

nói trên « chứng minh tấm lòng thương xót sâu xa của nhà lãnh đạo họ Nguyễn đối với dân đen ». Nguyễn-Ánh có thật thương xót dân đen như ông Nguyễn-Phương đã nói hay không? Muốn biết Nguyễn-Ánh có thật « thương xót dân đen » hay không phải căn cứ vào hành động, chứ không thể bằng vào một lời nói suông được. Đến khát máu và trắng trợn như Ngô-đình-Diệm, mà, Diệm cũng còn dám vỗ ngực tự nhận nó là một « chí sĩ yêu nước thương dân », thì một người xảo quyệt như Nguyễn-Ánh làm gì lại không đưa ra được một câu nói như trên. Sự thật của lịch sử là năm 1784, sau khi đánh bại phò mã Tây-sơn là Trương-văn-Đa, quân Xiêm ý thế cậy công đi đến đâu cướp bóc của nhân dân đến đấy. Chúng gây ra nhiều sự tàn ác, nên ai ai cũng oán giận chỉ mong chờ quân Tây-sơn đến đuổi đánh chúng đi. Trong tình hình như thế, Nguyễn-Ánh đã ném ra câu nói trên nhằm xoa dịu lòng căm giận của mọi người, và trút hết tội lỗi cho quân Xiêm. Vì ai cũng biết rằng nếu mọi người có thể căm giận quân Xiêm, thì mọi người cũng có thể căm giận người đã rước quân Xiêm về để giết chóc, cướp bóc nhân dân. Thông minh như Nguyễn-Ánh làm gì Nguyễn-Ánh không biết như thế. Vì thế, câu nói trên vị tất đã xuất phát từ lòng thương xót chân thành của Nguyễn-Ánh. Năm 1784 khi quân Xiêm đã vào Gia-định, Nguyễn-Ánh muốn quân Xiêm rút về nước. Nhưng lúc này quân Xiêm đang thắng đời nào họ lại chịu bỏ mối ngon để quay về nước. Năm 1784 nếu không có trận Rạch-gầm và Xoài-mút do Nguyễn-Huệ chỉ huy, phá tan trong một trận hai vạn quân xâm lược, thì tình thế miền Gia-định chưa biết sẽ ra sao.

Như bên trên tôi đã nói, ở hiệp ước ngày 28 Tháng 11 năm 1787 ký kết giữa bá tước Mông-mô-ranh và giáo sĩ Bá-đa-lộc, Nguyễn-Ánh đã nhường cho Pháp nhiều quyền lợi đặc biệt trọng yếu có tính cách xâm phạm vào chủ quyền của nước Việt-nam. Một hành động như vậy mà ông Nguyễn-Phương kêu là « việc mượn người Pháp giúp cũng không phải là điều đáng chê nơi Nguyễn-Ánh ». Ông lại cho « việc Nguyễn-Ánh dùng người Pháp, bắt họ phục vụ cho ông, lại là một chỗ đáng phục trong sự nghiệp của ông »! Có thật Nguyễn-Ánh đã bắt được người Pháp phục vụ cho y không? Chúng ta đều biết rằng những người Pháp đã giúp Nguyễn-Ánh nhiều là bọn Giảng-Báp-tít Se-nhô (Jean Baptiste Chaigneau), đờ Phóc-xăng (de Forsans), Phi-líp Van-ni-ê (Philipe Vannier), Đê-pi-ô (Despiau) v.v... Sau khi lên ngôi vua, Nguyễn-Ánh đã đền công cho họ bằng cách phong cho họ những chức võ quan cao cấp. Bọn người Pháp nói trên

tuy làm quan ở triều đình Huế, nhưng thực ra họ có phục vụ Triều đình Huế đầu; tâm hồn họ trước sau vẫn là tâm hồn những người trung thành với giai cấp tư sản Pháp. Việc họ phục vụ Nguyễn-Ánh chỉ là phương tiện để họ đạt tới mục đích của họ là phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản Pháp, giúp giai cấp tư sản Pháp tiến hành từng bước âm mưu xâm lược Việt-nam. Việc làm thường xuyên của bọn Se-nhô là báo cho chính phủ Pháp biết tin tức về tình hình mọi mặt của nước Việt-nam. Năm 1817 chính thủ tướng Pháp là Ri-so-li-ơ (Richelieu) đã viết một bức thư như sau cho Se-nhô: « Một số chủ tàu đã hay đang đề nghị tổ chức những chuyến buôn sang Bắc và Nam-kỳ... Ông có thể góp phần vào các dự kiến tốt đẹp đó của chính phủ, trước hết bằng cách tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công cuộc kinh doanh mở đầu của các chủ tàu, sau đó là cung cấp cho tôi những tin tức cần thiết giúp tôi thấy rõ cần phải làm gì để đạt tới mục đích thiết lập một quan hệ buôn bán thường xuyên và đều đặn với nước mà ông đang cư trú » (1). Năm 1820, trong bản báo cáo gửi cho chính phủ Pháp, nói về tình hình Gia-định, Se-nhô có viết: « Rất mong chính phủ nhận rõ việc đặt quan hệ mật thiết với Việt-nam một ngày kia sẽ mang lại cho nước Pháp những điều lợi lớn đến chừng nào. Nếu một khi chúng ta bắt buộc phải hi sinh, thì các sự hi sinh đó cũng sẽ được đền bù một cách đầy đủ » (2). Việc mà chính phủ Pháp giao cho Se-nhô là việc tình báo, và Se-nhô đã làm việc tình báo ấy với một ý thức trách nhiệm rất rõ rệt.

Vì âm mưu của giai cấp tư sản Pháp càng ngày càng lộ liễu, cho nên về cuối đời y, chính Nguyễn-Ánh cũng bắt đầu nhìn thấy âm mưu ấy, trước khi chết, y đã dặn lại Nguyễn-phúc-Đảm (Minh-mạng) là cần phải hậu đãi người ngoại quốc, nhất là người Pháp, nhưng không được trao cho họ một chức vụ quan trọng nào để khỏi sinh ra tai vạ về sau. Đến đời Minh-mạng, âm mưu của giai cấp tư sản Pháp đối với Việt-nam lại càng lộ ra rõ rệt. Mục đích đầu tiên của họ là đặt quan hệ buôn bán. Khi không đặt được quan hệ buôn bán, họ quay ra xin được quyền tự do mở những nơi trồng cây. Để cho vua quan nhà Nguyễn khỏi nghĩ ngờ, họ cố tránh việc xin nhượng đất đai. Âm mưu thâm độc này đã được Đi-a (Diard) nói rõ: « Trong điều kiện hiện nay, mọi việc yêu cầu nhà vua nhượng đất hay cho phép buôn bán đều là vô ích và vô chính trị. Cho nên mục đích thực tế duy nhất của mọi thương ước chỉ là xin được ít nhiều quyền tự do mở nhiều cơ sở trồng trọt trong các

tỉnh... » (3). Nguy hại nhất cho triều đình nhà Nguyễn là các hoạt động do thám của các giáo sĩ của Hội Truyền giáo ngoại quốc. May-bông (Maybon) trong sách *Lịch sử cận đại nước Việt-nam* (Histoire moderne du pays d'Annam) đã nói rõ âm mưu của bọn giáo sĩ Pháp như sau: « Lịch sử Hội Truyền giáo ngoại quốc gắn chặt với lịch sử truyền bá ảnh hưởng của Pháp ở Đông-dương. Một trong những người sáng lập hội là Pa-luy (Pallu) đã nối liền những sợi dây liên lạc đầu tiên giữa hai triều đình Việt — Pháp; vị giáo sĩ lỗi lạc nhất của hội là giám mục Bá-đa-lộc đã chính thức thắt chặt các mối quan hệ đó; sự hoạt động của các hội viên đã dẫn tới các cuộc võ trang can thiệp đầu tiên ». Chính May-bông một nhà thực dân cũng nhận rằng các hoạt động của giáo sĩ Bá-đa-lộc nói riêng, và các hoạt động của hội viên của Hội Truyền giáo ngoại quốc nói chung, đã tạo điều kiện cho các cuộc võ trang can thiệp của Pháp vào Việt-nam. Không có nhân thì không có quả, cái quả ngày nay là do cái nhân từ trước. Mối liên quan giữa các sự vật và sự việc là như vậy. Và vì như vậy, cho nên những cuộc xâm chiếm đất nước Việt-nam do thực dân Pháp tiến hành vào đời Tự-đức đã thực tế bắt nguồn từ năm 1784, năm Bá-đa-lộc mang thư của Nguyễn-Ánh và hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu cứu vua Pháp giúp Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-son nhằm tranh chiếm lấy nước Việt-nam. Hồi giữa thế kỷ XVIII, ngoài bọn thực dân Pháp, còn có bọn thực dân Anh, thực dân Hà-lan, thực dân Tây-ban-nha v.v... cũng đang hoạt động ở Thái-bình-dương. Vậy mà chỉ có thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt-nam thôi. Đủ hiểu sở dĩ thực dân Pháp thi thố được âm mưu xâm lược, là vì họ đã có những điều kiện để có thể tiến hành xâm lược. Những điều kiện ấy đã do Bá-đa-lộc và bọn Se-nhô tạo ra từ năm 1784 và những năm sau đó. Việc thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt-nam vào đời Tự-đức chỉ là hậu quả lô-gích của việc Nguyễn-Ánh cầu cứu vua Pháp từ năm 1784.

Để bênh vực Nguyễn-Ánh, ông Nguyễn-Phương đặt ra câu hỏi: « Hồi khi xét việc Quang-Trung, người ta có lấy những việc xảy

(1) Theo Le consulat de France à Huế sous la Révolution (Revue E.O. 1883) dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III của Phan-huy-Lê, Chu-Thiên, Vương-hoàng-Tuyên, Đinh-xuân-Làm.

(2) Theo *La geste française en Indochine* của Taboulet dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III.

(3) Như trên.

ra trong đời Quang-Toản — là con của Quang-Trung — để trừ bớt đi không? » Nếu có ai tách sự việc xảy ra trong đời Quang-Toản ra khỏi những sự việc xảy ra trong đời Quang-Trung, thì người đó có lẽ là ông Nguyễn-Phương. Còn chúng tôi, những người làm công tác nghiên cứu sử học theo phương pháp chủ nghĩa Mác, chúng tôi thấy rõ rằng những việc xảy ra trong xã hội cũng như các hiện tượng của giới tự nhiên đều có liên quan với nhau, nói rõ hơn, những việc xảy ra trong đời Quang-Toản ít nhiều có liên quan đến những việc xảy ra trong đời Quang-Trung, cũng như những việc xảy ra trong đời Quang-Trung ít nhiều đều tác động đến những việc xảy ra trong đời Quang-Toản. Thật thế, nếu Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ không xung đột nhau, nếu Nguyễn-Huệ cử được một viên tướng có tài trấn giữ Gia-định... thì trong đời Quang-Toản sự việc có thể khác đi nhiều lắm. Không những ông Nguyễn-Phương cho rằng Nguyễn-Huệ không phải là người đã thống nhất nước Việt-nam, mà còn đi xa hơn nữa, khi ông cho rằng cuộc nổi dậy của Tây-sơn không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân: « Riêng ông Văn-Tàn, khi chủ trương Nguyễn-Huệ đã thống nhất Việt-nam từ năm 1786, ông còn một động cơ khác thúc đẩy, đó là lòng sốt sắng phục vụ chủ nghĩa cộng sản của ông. Với lòng nhiệt thành này, ông đã thấy nơi Tây-sơn nơi chung, và nơi Nguyễn-Huệ nói riêng, một lợi khí để tuyên truyền, nên ông đã vội nắm lấy. Ông cho rằng Tây-sơn, nhất là Nguyễn-Huệ là những tay lãnh tụ của một cuộc khởi nghĩa nông dân, mặc dầu theo lịch sử vẫn không có cuộc khởi nghĩa nông dân nơi đó ».

Vậy thời cuộc nổi dậy của Tây-sơn có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân hay không? Muốn trả lời dứt khoát câu hỏi này, chúng ta hãy đi ngược lại lịch sử Việt-nam nói chung, và lịch sử thế kỷ XVIII nói riêng, thì sẽ rõ.

Xã hội phong kiến Việt-nam cũng như xã hội phong kiến ở các nước khác ở phương Đông gồm hai giai cấp chính là giai cấp phong kiến và nông dân. Nông dân chiếm tuyệt đại đa số nhân khẩu trong xã hội. Tỷ lệ nhân khẩu nông dân có đến hơn 90% tổng số nhân khẩu của xã hội. Nông dân là nguồn cung cấp nông phẩm cho giai cấp phong kiến, ở một chừng mực nhất định, nông dân cũng là nguồn cung cấp các sản phẩm thủ công cho giai cấp phong kiến. Tất cả mọi sự giàu sang của giai cấp phong kiến đều xây dựng trên lưng nông dân. Khi giai cấp phong kiến áp bức bóc lột nông dân quá độ, đẩy nông dân đến chỗ cùng đường, thì nổ ra khởi nghĩa nông dân. Trong khởi nghĩa nông dân, một số trí thức nào đó bất mãn với chế

độ đương thời cũng đi với nông dân, và nhiều khi họ chiếm được địa vị lãnh đạo nông dân. Khi phong trào nông dân thắng lợi đánh đổ chế độ phong kiến thối nát, thì những lãnh tụ nông dân kia đi vào con đường phong kiến hóa, họ cũng làm vua và dựng ra một chế độ phong kiến mới. Chế độ phong kiến mới này so với chế độ phong kiến đã bị lật đổ thì tiến bộ hơn, sự bóc lột được điều chỉnh cho hợp lý hơn. Ít lâu sau, giai cấp phong kiến mới lại sinh ra hủ hóa: Họ lại chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, lại đẩy nông dân đi vào con đường khởi nghĩa chống lại họ. Nếu khởi nghĩa đi đến thắng lợi, các lãnh tụ của nghĩa quân lại đi vào con đường phong kiến hóa. (Do điều kiện lịch sử, các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa không có con đường nào khác là con đường phong kiến hóa), họ lại xưng vương, xưng đế, một chế độ phong kiến mới lại dựng ra... Dĩ nhiên chế độ phong kiến mới lại tiến bộ hơn chế độ phong kiến đã bị chôn vùi dưới chân những nông dân đã cầm vũ khí đứng lên. Nhưng chẳng bao lâu, giai cấp phong kiến mới lại đâm ra thối nát, họ lại áp bức, bóc lột nông dân tàn tệ, nông dân lại khởi nghĩa, và rồi chế độ cũ lại bị quật đổ, một chế độ phong kiến mới tiến bộ hơn lại ra đời...

Con đường trên đã thành qui luật phát triển của xã hội Việt-nam. Hơn một nghìn năm nay, xã hội Việt-nam đã phát triển theo con đường quanh co ấy. Động lực làm cho xã hội phát triển là nông dân khởi nghĩa. Nông dân khởi nghĩa đã thành lực lượng chủ yếu làm cho triều đại phong kiến này chuyển sang triều đại phong kiến khác. Nông dân khởi nghĩa cũng là lực lượng chủ yếu chống ngoại xâm, mỗi khi đất nước bị ngoại xâm. Hồi đầu thế kỷ XV, nông dân khởi nghĩa do Lê-Lợi và Nguyễn-Trãi lãnh đạo đã đánh bại quân Minh. Cuối thế kỷ XVIII, nông dân khởi nghĩa do Nguyễn-Huệ lãnh đạo đã cả phá trong một trận một lần hai vạn quân Xiêm, và một lần hai mươi vạn quân Mãn Thanh. Nhìn vào thế kỷ XVIII, chúng ta lại thấy rõ rằng thế kỷ XVIII là thế kỷ nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao chói của nó là cuộc nổi dậy của Tây-sơn. Nguyên nhân nào đã làm cho thế kỷ XVIII trở thành thế kỷ của nông dân khởi nghĩa? Thế kỷ XVIII chế độ phong kiến ở Đàng trong cũng như ở Đàng ngoài đi đến chỗ cực kỳ thối nát. Giai cấp phong kiến chỉ nghĩ đến xây dựng cung điện, chùa chiền và ăn chơi xa xỉ, họ ra sức bóc lột nông dân, và không nghĩ gì đến nông nghiệp. Vì vậy những nạn mất mùa, đói kém thường xảy ra luôn. Riêng xã hội Đàng ngoài, nạn mất mùa, đói kém lại càng trầm trọng. *Khám định*

Việt sử thông giám cương mục chép rằng: «Dàn bỏ cả cây cấy. Thóc lúa dành dùm trong xóm làng đều hết sạch... Dân lưu vong bằng bể, dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được bữa cơm ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười. Làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn độ năm ba hộ mà thôi». Năm 1730, ở Đường ngoài có 527 làng mà dân phiêu tán hết, năm 1741 số làng xã phiêu tán lên đến 2691. Những dân cây bỏ làng xã ra đi này nếu không chết đói, thì chỉ còn có cách là đi vào con đường khởi nghĩa. Những cuộc khởi nghĩa của dân cây đói này mà không gọi là khởi nghĩa nông dân thì gọi là gì? — Đây là xã hội Đường ngoài. Còn xã hội Đường trong? Xã hội Đường trong đến giữa thế kỷ XVIII bắt đầu khủng hoảng. Năm 1749 Nguyễn-phúc-Khoát xưng vương. Phúc-Khoát cho xây cung điện rất tráng lệ, và cho xây lại đô thành theo một quy mô lớn. Phúc-Khoát ăn chơi cực xa xỉ. Bọn quyền quý bắt chước nhau cũng chỉ nghĩ đến ăn chơi. Trong cung cũng như ở các nhà quyền quý, không có ngày nào là không có yến tiệc, ca hát và hát tuồng. Sau khi Nguyễn-phúc-Khoát chết, quyền thần là Trương-phúc-Loan âm mưu lập con thứ mười sáu của Phúc-Khoát là Phúc-Thuần mới mười hai tuổi để dễ bề chuyên quyền. Loan là kẻ tham ô, bạo ngược. Hầu hết các triều thần đều không phục y, nhưng đành phải nhắm mắt theo y để được yên thân. Vàng bạc châu báu, Loan có hàng kho. Y xây biệt thự Phấn-dương để chứa của. Sau một trận nước lụt, y cho phơi vàng đầy sân. Mỗi năm y bắt lính nộp không cho y năm gánh dây mây để y dùng làm lát thay những dây râu tiền đã hỏng. Y công nhiên bán quan bán tước để lấy tiền, và dung túng cho bọn gia nhân ức hiếp và cướp bóc của nhân dân. Nhân dân Đường trong vô cùng khổ sở dưới hà chính của Trương-phúc-Loan. Riêng nông dân miền đất sau này là tỉnh Bình-định thì lại càng khổ sở. Vấn đề ruộng đất ở Bình-định hồi thế kỷ XVIII cũng như thế kỷ XIX là vấn đề hết sức quan trọng. Ngoài nghề nông, nông dân Bình-định hầu như không có nghề gì khác để sinh sống. Nghề buôn bán ở Bình-định với người Thượng không có gì đáng kể. Nông dân Bình-định bị bóc lột quá thì không có cách gì sống được. Trong tỉnh Bình-định, thì Tây-sơn là miền đất mới khai thác. Ruộng đất do nông dân khai thác được lại bị quan lại, địa chủ chiếm đoạt. Ngoài ra nông dân còn phải chịu nhiều thứ sưu thuế và tạp dịch rất nặng nề. Vì vậy khi Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ khởi nghĩa thì tất cả nông dân miền Tây-sơn đều

đứng lên theo hai anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ. Sau đó, nông dân và nhân dân các nơi khác cũng đứng lên hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của anh em Tây-sơn. Phong trào Tây-sơn sớm dĩ phát triển nhanh chóng, anh em Tây-sơn sớm dĩ đánh đâu được đấy chủ yếu là vì vậy. Một cuộc nổi dậy như vậy mà không gọi là khởi nghĩa nông dân thì còn gọi là gì nữa? Sự thực của lịch sử chứng minh rằng cuộc nổi dậy của Tây-sơn là cuộc khởi nghĩa nông dân 100%. Chỉ có cố tình xuyên tạc lịch sử, run sợ trước sức mạnh của nông dân, thì mới cho rằng nổi dậy của Tây-sơn không phải là cuộc nổi dậy của nông dân. Người mác-xít không xuyên tạc lịch sử, không cường bức lịch sử. Người mác-xít nhìn thấy sự thật của lịch sử, trông thấy lực lượng to lớn của nông dân, và nguyện vọng tha thiết của nông dân. Cho nên người mác-xít đề ra những chủ trương, đường lối khả dĩ động viên được lực lượng nông dân. Người mác-xít động viên được lực lượng nông dân là vì người mác-xít biết tuân theo quy luật khách quan của lịch sử. Còn gì vĩ đại, vinh quang bằng việc đánh đổ chế độ áp bức và đánh đuổi được bọn ngoại xâm? Nguyễn-Huệ đã đánh đổ được chế độ áp bức của họ Nguyễn và chế độ áp bức của họ Trịnh. Nguyễn Huệ lại hai lần đánh bại quân xâm lược. Bằng sức của mình, Nguyễn-Huệ đã giành được một chỗ vinh quang ở lịch sử dân tộc. Khi đánh giá cao cống hiến của Nguyễn-Huệ đối với lịch sử, người mác-xít chỉ nhìn nhận một sự thật không hơn không kém. Đến Nguyễn-Ánh kẻ thù của Nguyễn-Huệ cũng phải nói: «Người-Huệ quả là kẻ anh hùng». Rồi các sử thần của Quốc sử quán nhà Nguyễn, rồi các người ngoại quốc đều thán phục trước sự nghiệp hiển hách của Nguyễn-Huệ. Chúng ta người Việt-nam, tưởng chúng ta cũng phải lấy làm vinh dự khi lịch sử ta có một nhân vật vĩ đại như Nguyễn-Huệ. Thế thì khi chúng tôi ca ngợi cuộc nổi dậy của Nguyễn-Huệ, tại sao lại có thể cho chúng tôi làm như thế là vì chúng tôi cho như thế là «một sự vinh quang cho chủ nghĩa». Phải, chúng tôi cho rằng Nguyễn-Huệ đã làm những cái tốt. Còn gì tốt bằng đánh đổ chế độ áp bức và đánh đuổi bọn ngoại xâm nữa! Nhưng không phải vì thế mà chúng tôi quên những cái không hay của Nguyễn-Huệ. Ở quyền *Cách mạng Tây-sơn*, chính tôi đã phê phán nghiêm khắc cuộc xung đột giữa Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Nhạc. Ông Nguyễn-Phương thù ghét các nhà lãnh đạo khởi nghĩa Tây-sơn đến nỗi ông cho rằng «lúc đầu nông dân ủng hộ Tây-sơn chẳng qua là vì bị Tây-sơn lừa bịp cách này qua cách khác, và trong việc ủng hộ, họ cũng chỉ làm một cách tiêu cực, nghĩa là chỉ không giúp quân

chúa Nguyễn bắt họ, hay không tố cáo với chúa Nguyễn». Nếu quả nông dân không tích cực ủng hộ anh em Tây-sơn, thì tại sao cuộc khởi nghĩa Tây-sơn lại đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác một cách nhanh chóng, tại sao nghĩa quân Tây-sơn hai lần đánh bại quân xâm lược? Tách cuộc khởi nghĩa Tây-sơn ra khỏi sự ủng hộ tích cực của nông dân thì không làm sao cất nghĩa nổi những thắng lợi nhanh như chớp nhoáng của nghĩa quân. Ông Nguyễn-Phương viết: « Một điều nữa hình như Văn-Tân cố ý không nghĩ đến đó là mục đích nổi dậy của Tây-sơn. Họ nổi dậy để làm gì? Đề lập một nền dân chủ ư? Không, họ nổi dậy chỉ để rồi làm vua, nghĩa là, theo cách nói Văn-Tân, đề lập lại nền quân chủ phong kiến. Và về phương diện này, Tây-sơn còn phong kiến gấp mấy lần các chúa Nguyễn về trước và các vua Nguyễn về sau, vì không phải Tây-sơn chỉ có một chúa hay một vua, mà đến ba vua, rồi rút lại hai vua với hai triều đình riêng biệt ». Lý luận như Nguyễn-Phương, thì còn làm sao đánh giá nổi các nhân vật lịch sử nữa! Muốn biết một nhân vật lịch sử có tích cực hay không phải xét xem nhân vật ấy ở thời đại họ, họ có làm gì có tác dụng tốt đối với xã hội, đối với dân tộc không? Người mác-xít sử dĩ đề cao Trần-hưng-Đạo là vì Trần-hưng-Đạo đã hai lần lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, giữ vững được nền độc lập của dân tộc, và do đó đã tạo điều kiện cho sự tiến lên của xã hội Việt-nam. Đối với Nguyễn-Huệ, chúng tôi không bao giờ lại ngu ngốc đòi Nguyễn-Huệ phải lập nền dân chủ hay chế độ cộng hòa. Ở thời kỳ thế kỷ XVIII Nguyễn-Huệ làm sao quan niệm nổi một chế độ xã hội không có vua. Lẽ tự nhiên là sau khi đánh đổ xong chế độ chúa Nguyễn ở Đàng trong và chế độ chúa Trịnh ở Đàng ngoài, Nguyễn-Huệ phải đi đến chỗ dựng ra một nền quân chủ. Nhưng, nền quân chủ của Nguyễn-Huệ đã cả phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giữ độc lập cho dân tộc. Chỉ riêng việc này cũng đủ để chúng ta tôn kính Nguyễn-Huệ lắm rồi. Chỉ những kẻ coi độc lập của dân tộc như một trò đùa, mới coi thường cuộc chiến thắng quân Thanh do Nguyễn-Huệ lãnh đạo mà thôi. Nhưng chế độ của Nguyễn-Huệ không chỉ dừng lại ở chỗ đánh đuổi quân xâm lược Mãn-Thanh. Trước ngày lên ngôi vua và sau khi lên ngôi vua, Quang-Trung đã cho thi hành nhiều chính sách có tính chất tiến bộ rõ rệt. Trong tờ « chiếu khuyến nông » nhà vua tuyên bố: « ít lâu nay trong nước bị binh lửa, dân phiêu tán, ruộng bỏ hoang, số đinh điều so với trước mười phần kém đến bốn năm

phần. Nay trong nước đã yên ổn cần phải phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất ». Nhà vua lại ra lệnh đem ruộng công chia cho dân trong xã. Chính sách này vừa lợi cho dân nghèo, vừa lợi cho sản xuất. Cuối năm 1788 khi gặp Nguyễn-Thiếp ở Nghệ-an, vua Quang-Trung có nói: « Ta muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu ». Rõ ràng về công nghiệp, nhà vua muốn độc lập với Trung-quốc. Sau chiến tranh, việc buôn bán trở nên phồn thịnh. Vua Quang-Trung đã giao thiệp với nhà Thanh, và hai bên đã đồng ý mở cửa ải Bình-nhi và Thủy-khẩu để cho thương nhân hai nước sang buôn bán ở phố Mục-mã thuộc Cao-bằng, và mở cửa ải Du-thôn cho thương nhân hai nước buôn bán ở phố Kỳ-lừa thuộc Lạng-sơn. Sau nhà vua lại mở thêm phố Hoa-sơn thuộc Lạng-sơn. Vua Quang-Trung tỏ ra rộng rãi đối với các thương nhân phương Tây. Năm 1777, đại diện công ty Anh ở Ấn-độ là Sáp-man (Charly Chapman) cùng hai chiến thuyền Jenny và Amazon đến Qui-nhơn. Sáp-man được Nguyễn-Nhạc tiếp đãi tử tế, và được phép đi lại buôn bán ở tất cả các cửa biển. Năm 1796 một giáo sĩ phương Tây đã viết: « Lúc bấy giờ, chúng tôi được hưởng sự yên ổn của Nam-kỳ và ở Bắc-kỳ... quan lại đều chăm lo công việc, họ suy tôn ba người lên cầm quyền chính. Cả ba người đều là những người yêu chuộng hòa bình, can đảm và được nhân dân kính mến » (1). Khi đến Việt-nam năm 1822, một người Anh là Crawford đã viết: « Tôi đã gặp những thương nhân Trung-quốc ở Huế, đã nói chuyện với họ. Họ đã sống dưới chế độ Tây-sơn và chế độ nhà Nguyễn — Họ nói chắc chắn rằng anh em Tây-sơn cai trị công bằng và ôn hòa hơn nhà vua bây giờ (Minh-mạng) hay cha nhà vua bây giờ (Gia-long) » (2). Chế độ do anh em Tây-sơn dựng ra như vậy không đáng hoan nghênh hay sao? Về văn hóa, vua Quang-Trung là người rất quý trọng chữ nôm. Chính nhà vua đã dùng chữ nôm viết chiếu cho La-sơn phu tử Nguyễn-Thiếp. Cuối năm 1791 nhà vua lại lập Sùng chính viện ở Nghệ-an do Nguyễn-Thiếp làm viện trưởng. Nguyễn-Thiếp trông nom việc dịch các sách chữ Hán ra chữ nôm các sách như *kinh Thi*, *kinh Thư*, *kinh Dịch*, *Tiểu học* đều được dịch ra chữ nôm. Tóm lại chế độ do Nguyễn-Huệ dựng ra là chế độ quân chủ, nhưng nó tiến bộ hơn chế độ quân chủ của chúa Nguyễn, chúa Trịnh, nó lại tiến bộ hơn nhiều chế độ quân chủ do Gia-long

(1, 2) Theo *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* của Jean Chesneaux.

dựng ra. Chế độ quân chủ của Quang-Trung vẫn nằm trong phạm trù chế độ phong kiến, nó còn có vua, thậm chí có khi đến ba hay hai vua, nhưng không phải vì có hai hay ba vua mà nó « phong kiến gấp mấy lần » của chúa Nguyễn hay vua Nguyễn. Muốn biết một chế độ xã hội có chứa đựng nhiều nhân tố phong kiến hay không, phải nhìn vào bản chất chế độ xã hội ấy, chứ không thể nhìn vào hiện tượng có một vài ông vua. Nước Anh bấy giờ là một nước quân chủ, nhưng nền quân chủ Anh là của giai cấp tư sản phục vụ đặc lực lợi ích giai cấp tư sản. Hồi thế kỷ XVIII, chế độ Tây-sơn dựng ra là chế độ quân chủ, nhưng chế độ quân chủ này tạo điều kiện cho công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp và văn hóa dân tộc phát triển, vì vậy nó tiến bộ hơn nhiều chế độ quân chủ do Gia-long dựng ra vào năm 1802 sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn.

Ở bài « Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh? », ông Nguyễn-Phương còn viết: « Hơn nữa khi cao rao các cuộc nổi dậy nông dân. Văn-Tân cũng như các đồng chí của ông đã lý luận một cách ngây thơ, thiên cận. Nói cho đúng, sự nông dân ý thức sức mạnh tập thể là một hiện tượng tương đối mới. Kể từ khi phong trào cộng sản bành trướng, người ta mới nung rèn ra những tiếng nhân dân cách mạng, nông dân khởi nghĩa để kêu gọi đại chúng ủng hộ những nhà độc tài mới ».

Ở chỗ này, ai ngây thơ, thiên cận, hay nói rõ hơn, ai nhắm mắt trước sự thật của lịch sử? Nếu nói nông dân hồi thế kỷ XVIII chưa có ý thức tập thể xã hội chủ nghĩa, thì điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng nếu nói rằng nông dân không có ý thức về sức mạnh tập thể nói chung, thì hoàn toàn sai. Không nói nông dân, mà nói loài người nói chung, ngay từ buổi bình minh của lịch sử đã có ý thức về sức mạnh tập thể rồi. Loài người sơ dĩ thắng được thú dữ, thắng được thiên nhiên, chủ yếu là vì đã có ý thức về sức mạnh tập thể ngay từ khi loài người mới có trên mặt đất. Khi mới có trên mặt đất, tập thể đầu tiên của loài người là bầy người nguyên thủy (horde primitive). Loài người lúc này phải sống thành từng bầy là để có sức mạnh thắng được thú dữ và thắng được các sức ép của thiên nhiên. Sau bầy người nguyên thủy, loài người tiến lên một bước tổ chức thành xã hội thị tộc mẫu hệ, rồi xã hội thị tộc phụ hệ. Chế độ thị tộc mẫu hệ cũng như chế độ thị tộc phụ hệ cũng chỉ là những hình thái khác nhau của sức mạnh tập thể nhằm làm cho loài người có khả năng sản xuất có hiệu quả, và đấu tranh thắng

lợi chống thiên nhiên. Khi xã hội loài người phân chia ra các giai cấp đối lập, thì những người cùng giai cấp cũng có ý thức về sức mạnh tập thể, và do đó biết đoàn kết nhau lại để đấu tranh chống kẻ thù chung. Hồi thế kỷ I trước công nguyên, nếu nô lệ ở La-mã không có ý thức về sức mạnh tập thể, thì sao họ lại đứng lên theo Spartacus đương đầu với giai cấp quý tộc đến hai năm? Trong lịch sử Việt-nam, ý thức về sức mạnh tập thể cũng có từ rất sớm. Dân tộc Việt sơ dĩ tồn tại và phát triển, chủ yếu là vì có ý thức về sức mạnh tập thể. Năm 40 dân tộc Việt-nam đứng lên theo hai Bà Trưng đánh đổ chế độ áp bức của nhà Hán không phải là một biểu hiện của ý thức về sức mạnh tập thể hay sao? Suốt thời Bắc thuộc, những cuộc khởi nghĩa của dân tộc Việt-nam nhằm đánh đuổi bọn phong kiến Trung-quốc, đều là những biểu hiện của ý thức về sức mạnh tập thể. Sau ngày Ngô-Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán, ý thức về sức mạnh tập thể lại càng phát triển. Lý-thường-Kiệt sơ dĩ phá được quân Tống, Trần-hưng-Đạo sơ dĩ thắng quân Nguyên không phải chỉ vì hai ông ấy có tài, mà chủ yếu là vì dân tộc ta lúc ấy đã có ý thức về sức mạnh tập thể đến một trình độ cao. Ở Hội nghị D'ê-nhông, khi vua Trần Nhân-tôn hỏi các phụ lão trong nước về vấn đề nên đánh hay không nên đánh quân Nguyên, thì trăm người như một đều hô lớn: « Đánh! Đánh!». Đấy rõ ràng là một biểu hiện sống của ý thức về sức mạnh tập thể. Đến thế kỷ XVIII chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, nông dân cũng có ý thức về sức mạnh tập thể, và ý thức về sức mạnh tập thể này đã làm bùng ra các phong trào nông dân suốt thế kỷ XVIII. Vài thí dụ mà tôi dẫn ra ở bên trên cũng đủ chứng minh rằng ông Nguyễn-Phương không những không hiểu gì về khởi nghĩa nông dân, mà ông còn không hiểu gì về sự phát triển của dân tộc Việt nói chung nữa.

Một điểm nữa cần phải nói ra đây đó là chỗ ông Nguyễn-Phương cho rằng tôi sơ dĩ chèn trách Nguyễn-Ánh là vì tôi « thường đọc lịch sử với cặp mắt đỏ nghĩa là ở cặp mắt đau, nên không thấy được rõ ». Thế thì Crawford một thương nhân Anh đến Việt-nam 1822 có cặp mắt đỏ hay không? Tại sao Crawford nhận rằng « anh em Tây-sơn cai trị công bằng và ôn hòa hơn » Minh-mạng và Gia-long? Đủ hiểu chỉ khách quan mà nhìn nhận sự thật của lịch sử, thì hiểu ngay Nguyễn-Huệ ra sao và Nguyễn-Ánh ra sao. Bọn phản động vẫn nhai đi nhai lại cái điệp khúc cũ rích rằng người cộng sản có thói quen nhìn sự vật bằng cặp mắt đỏ, nên không thấy rõ sự thật. Màu

cờ của người cộng sản là màu đỏ, còn quan điểm của người cộng sản là quan điểm chủ nghĩa Mác. Trên quan điểm chủ nghĩa Mác, người cộng sản nhìn thấu được quá khứ, nắm vững được hiện tại, và thấy rõ cả tương lai. Nhờ vậy từ ngày có chủ nghĩa Mác đến nay, người cộng sản không ngừng thắng lợi. Năm 1847 khi công bố tác phẩm vĩ đại *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác cho biết rằng chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ sụp đổ, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi. Tháng Mười năm 1917 lời dự đoán của Mác đã thành ra sự thật trên một phần sáu quả đất. Sau đại chiến thứ hai, chủ nghĩa tư bản lại bị quét sạch ở các nước Ba-lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni, An-ba-ni, Bắc Triều-tiên, năm 1949 chủ nghĩa tư bản lại bị đuổi ra khỏi lục địa Trung-quốc rộng đến 11.000.000km² với hơn 600.000.000 nhân khẩu. Năm 1954 chủ nghĩa tư bản bị đuổi ra khỏi Bắc Việt-nam, năm 1957, bị đánh đổ ở Cu-ba. Những sự kiện vĩ đại nói trên chứng minh rằng quan điểm lịch sử của người cộng sản là quan điểm khoa học. Chính nhờ có quan điểm khoa học ấy mà người cộng sản thu được thắng lợi vậy. Khi nghiên cứu lịch sử, người cộng sản không chơi chữ như ông Nguyễn-Phương, không để cho thành kiến giai cấp làm mờ sự nhìn nhận của mình, mà người cộng sản biết vận dụng quan điểm duy vật lịch sử để mổ xẻ các sự kiện lịch sử cụ thể, nhờ vậy nhận định của người cộng sản phù hợp với sự thật khách quan.

Sau hết, còn một điểm nữa cần nói với Nguyễn-Phương, là việc ông luôn luôn bảo

Văn-Tàn vì phục vụ cho chủ nghĩa cộng sản, cho nên Văn-Tàn thế này thế khác. Phải, Văn-Tàn đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, Văn-Tàn phục vụ cho sự nghiệp chủ nghĩa cộng sản. Văn-Tàn không những không giấu giếm, mà Văn-Tàn còn lấy làm vinh dự là đảng khác. Ở đời không gì vinh quang bằng đấu tranh cho một lý tưởng cao cả nhằm xây dựng một xã hội thật tự do, thật bình đẳng trong đó ai cũng có một chỗ ngồi xứng đáng, ai cũng đầy đủ về vật chất và về tinh thần. Chính vì lý tưởng cao cả này mà Mác đã hy sinh cả đời ông; Lê-nin đã đấu tranh suốt đời không biết mệt mỏi, hàng vạn hàng vạn chiến sĩ đã hy sinh tính mạng...

Đó là sự thật, tôi không giấu giếm. Bây giờ đến lượt tôi hỏi lại ông Nguyễn-Phương. Thế ông Nguyễn-Phương có hoạt động cho một mục đích nào không? khi bảo chữa cho việc Nguyễn-Ánh mượn quân Xiêm — quân Pháp về giết hại đồng bào, để rồi từ đó làm cho mất nước, ông có ý bào chữa cho việc Ngô-đình-Diệm rước quân Mỹ vào Nam Việt-nam để chúng giết hại đồng bào, để chúng thả thuốc độc xuống các làng mạc Việt-nam giết hại trẻ con, người lớn, gia súc, và tàn phá mùa màng của đồng bào Việt-nam hay không? Về chủ quan, tôi chưa biết động cơ gì đã thúc đẩy ông Nguyễn-Phương viết bài « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh? » Nhưng về khách quan, tôi thấy nhận định của ông Nguyễn-Phương đã thiết thực phục vụ âm mưu đen tối của tên bán nước khát máu Ngô-đình-Diệm đã và đang đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt-nam giết hại đồng bào.

Tháng 4-1963



TÌM HIỂU CÁC PHƯƠNG CHÂM CÔNG TÁC
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG:

MỐI QUAN HỆ GIỮA TÍNH ĐẢNG VÀ TÍNH KHOA HỌC
TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG

TRUNG-THỰC và HỒ-HẢI



Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960 đã nêu cao vấn đề tổng kết kinh nghiệm và biên soạn bộ lịch sử Đảng như một nhiệm vụ chính trị quan trọng, giao cho Ban Chấp hành trung ương Đảng thực hiện.

Khi quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương, Ban Bí thư trung ương Đảng đã đề ra những phương châm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng:

« a) Lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm cơ sở để nghiên cứu và phân tích lịch sử Đảng.

« b) Nâng cao tính Đảng và tinh thần trách nhiệm trong mọi mặt công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng.

« c) Bảo đảm tính chân thực và chính xác của các tài liệu biên soạn.

« d) Kết hợp công tác nghiên cứu lâu dài với công tác phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt ».

Bốn phương châm trên là kim chỉ nam không những cho công tác của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở trung ương và các địa phương, mà còn cho mọi cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử Đảng. Trong bài này, chúng tôi không có tham vọng bàn đến một cách toàn diện những phương châm đó. Với vốn kinh nghiệm ít ỏi trong một quá trình công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, chúng tôi chỉ trình bày ở đây một điều suy nghĩ của cá nhân mình về bốn phương châm mà Trung ương Đảng đã đề ra.

* *

Nghiên cứu những phương châm trên, chúng ta thấy đó không phải là bốn điểm tách rời nhau, mà là một khối thống nhất, một tổng thể về tư tưởng và phương pháp, kết hợp tinh thần chiến đấu cách mạng với tinh thần khoa học, trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Nghiên cứu lịch sử Đảng không những là một bộ phận của công tác Đảng, mà còn là một công tác khoa học. Bốn phương châm trên nói lên sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Đó là một vấn đề then chốt.

Trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và công tác nghiên cứu lịch sử Đảng nói riêng, tính đảng và tính khoa học luôn luôn kết hợp chặt chẽ với nhau, thống nhất với nhau. Nếu đem tách rời hoặc đối lập hai tính chất đó thì nhất định không tránh khỏi những sai lầm trong khi biên soạn và giảng dạy lịch sử Đảng.

Như chúng ta đều biết, quán triệt tính đảng và tính khoa học là phải đứng trên lập trường và quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để phân tích lịch sử Đảng, giải thích những quy

luật lịch sử mà Đảng ta đã nhận thức và vận dụng trong khi lãnh đạo nhân dân tiến hành đấu tranh cách mạng; qua đó rút ra những bài học lịch sử thành công cũng như thất bại để làm phong phú lý luận cách mạng của Đảng ta và góp phần vào kho tàng kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tính đảng và tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là thống nhất. Tính đảng của giai cấp vô sản chẳng những không hạn chế mà còn hoàn toàn bảo đảm cho người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng nhận thức hiện thực, tìm hiểu và phân tích quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng ta một cách khách quan, toàn diện và do đó đúng đắn nhất. Giai cấp vô sản là một giai cấp cách mạng triệt để nhất, cho nên, hơn bất kỳ một giai cấp nào khác, nó quan tâm đặc biệt đến việc nhận thức thực tế khách quan của lịch sử. Tương lai thuộc về giai cấp vô sản, xu hướng lịch sử khách quan không xung đột mà lại phù hợp với lợi ích căn bản của giai cấp vô sản; giai cấp vô sản mạnh dạn tìm hiểu khoa học, nhìn thẳng và phân đấu cho chân lý lịch sử. Cho nên chỉ có quan điểm

của giai cấp vô sản mới là quan điểm khoa học nhất, đúng đắn nhất. Về phương diện này tinh thần trách nhiệm trước Đảng và tinh thần trách nhiệm trước chân lý đối với người cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng chỉ là một.

Đứng trước một sự kiện lịch sử, tinh thần trách nhiệm trước Đảng và trước chân lý giúp cho chúng ta phân tích sự kiện đó một cách trung thực, đúng đắn; do đó vừa phù hợp với yêu cầu khoa học vừa phù hợp với lợi ích của Đảng.

Thấm nhuần tinh khoa học không phải là chỉ nói lên một cách khách quan về sự diễn biến của những sự kiện lịch sử mà thôi. Nghiên cứu lịch sử Đảng một cách khoa học tức là vận dụng phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để phân tích nguyên nhân, tìm ra động lực phát triển và đánh giá tác dụng của các sự kiện lịch sử Đảng một cách toàn diện và phù hợp với lợi ích của giai cấp cách mạng. Một sử gia tư sản tiến bộ, giỏi lắm cũng chỉ miêu tả được sự kiện lịch sử một cách khách quan hình như là « vô tư » nhưng khi phân tích và kết luận về sự kiện lịch sử đó thì lập tức họ lộ rõ đảng tính của họ. Họ không thể nêu lên động cơ chủ yếu thúc đẩy lịch sử phát triển là sức đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động. Họ không thể vạch ra được cái chiều hướng phát triển tất yếu của lịch sử là sự thắng lợi cuối cùng của giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng. Lê-nin trong khi phê bình Sto-ru-ve đã vạch rõ ranh giới giữa chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa khách quan tư sản thường chỉ nói đến tính tất nhiên của một quá trình lịch sử nào đó, chỉ bàn đến những xu hướng lịch sử chung chung nên để lạc vào quan điểm « bênh vực một chiều cho một sự việc nào đó ». Chủ nghĩa duy vật lịch sử thì quan sát những hiện tượng xã hội « trên những quan hệ đối kháng của nó », « vạch trần mâu thuẫn giai cấp và dựa vào đó mà quyết định quan điểm của mình »,... Lê-nin còn nói rõ thêm « bản thân chủ nghĩa duy vật bao hàm cái gọi là đảng tính; chủ nghĩa duy vật bắt buộc chúng ta mỗi khi đánh giá một sự biến phải công khai và dứt khoát đứng hẳn trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định. » (1)

Thấm nhuần tinh đảng không có gì khác với sự thấm nhuần tinh thần khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tinh đảng hoàn toàn không giống với những thiên kiến có tính chất biệt phái, cũng không phải chỉ tán dương một chiều mọi chủ trương của Đảng trong lịch sử. Những cương lĩnh, chủ trương và hành động của một tổ chức, một cá nhân

lãnh đạo nào đó đều được thực tiễn lịch sử chứng minh là đúng hay sai. Tinh đảng và tinh khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin cho chúng ta phương pháp khoa học để chứng minh sự đúng sai đó. Một ví dụ: Bản Luận cương chính trị của Đảng ta do đồng chí Trần Phú khởi thảo và được thông qua trong Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 10—1930, đã được thực tiễn cách mạng hơn ba mươi năm qua chứng minh là đúng đắn về căn bản, ở chỗ nó nêu lên một đường lối cách mạng triệt để nhất so với cương lĩnh của tất cả các đảng phái khác ở Việt-nam và trong đời sống toàn diện so với các văn kiện có tính chất cương lĩnh của Đảng trước đó. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng do những hạn chế của lịch sử, bản Luận cương còn một số nhận định chưa phù hợp với tình hình thực tế của xã hội nước ta, như việc đánh giá chưa đầy đủ các lực lượng yêu nước thuộc tầng lớp trung gian và lớp trên của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến.

Nguyên tắc tinh đảng và tinh khoa học đòi hỏi chúng ta luôn luôn đi sâu nghiên cứu để làm phong phú và chính xác những tài liệu lịch sử và lý luận cách mạng của Đảng ta. Nói cách khác, chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi phải thực hiện một cách nghiêm túc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, có nghĩa là không thể xem những chân lý khách quan, những kết luận về lịch sử là một cái gì hoàn toàn bất biến. Sự hiểu biết của loài người về lịch sử là vô hạn, nhưng sự hiểu biết về mỗi thế hệ và mỗi cá nhân là có hạn. Chính sự phát triển của khoa học lịch sử đã khắc phục và giải quyết mâu thuẫn đó. Phương pháp siêu hình hoặc chỉ thấy tính chất tuyệt đối của chân lý khách quan và kết cục dẫn tới chủ nghĩa giáo điều, hoặc chỉ thừa nhận tính chất tương đối của chân lý khách quan và sẽ sa vào « chủ nghĩa tương đối » tư sản trong khoa học. Sai lầm của hai khuynh hướng này ở chỗ không thấy tính tuyệt đối và tính tương đối là hai mặt của chân lý khách quan trong lịch sử. Lê-nin đã viết: « ... Theo bản chất của nó, thì tư duy của con người có thể cung cấp cho ta, và thực sự cung cấp được cho ta chân lý tuyệt đối, và chân lý này là tổng số những chân lý tương đối mà thôi. Mỗi một giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn của chân lý của mọi nguyên lý khoa học đều tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại theo đà tiến

(1) Lê-nin toàn tập, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, tr. 553—554.

triển của khoa học» (1). Vì vậy, chủ nghĩa Mác—Lê-nin đòi hỏi người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng phải có thái độ khoa học khi kế thừa những công trình nghiên cứu lịch sử từ trước.

Mỗi một thế hệ hiểu và phân tích lịch sử bằng cách nhìn và sự hiểu biết của thời đại mình. Ngày nay, chúng ta nhìn lịch sử không phải bằng sự hiểu biết của thời đại xưa mà bằng những nhận thức toàn diện hơn của thời đại chúng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin. Một nhận định nào đó, cách đây mười lăm, hai mươi năm được thời đại hồi đó cho là hoàn toàn đúng thì đến mười lăm, hai mươi năm sau, do thực tiễn cách mạng phong phú hơn, do tìm thêm được tài liệu lịch sử, do kiến thức của thời đại sâu rộng hơn mà cần phải nhận định lại. Một vài ví dụ: Trước đây ở Liên-xô đã có nhận định phổ biến là « sự thành lập Đảng Bôn-sê-vich Nga gắn liền với hội nghị Pờ-ra-ha (1912) ». Nhưng ngày nay, trên cơ sở nhận thức mới, các nhà sử học Liên-xô đã chứng minh rằng Đảng Bôn-sê-vich Nga được thành lập từ năm 1903 như Lê-nin đã phân tích (2). Việt-nam ta, trước đây có tài liệu viết về Xô-viết Nghệ—Tĩnh nói rằng Xô-viết chỉ tồn tại có ba, bốn tháng. Nhưng sau khi điều tra nghiên cứu một cách toàn diện hơn trước, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương đã xác minh lại rằng thời gian tồn tại của Xô-viết Nghệ—Tĩnh không phải chỉ có ba, bốn tháng mà là gần một năm.

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đòi hỏi người nghiên cứu lịch sử Đảng phải có thái độ khoa học khi kế thừa những công trình nghiên cứu lịch sử từ trước, phải từ sự khái quát một cách toàn diện lịch sử Đảng để rút ra những bài học lịch sử của Đảng, làm phong phú lý luận cách mạng của Đảng ta. Đặc điểm của Đảng ta là một Đảng vô sản đã có hơn 15 năm hoạt động bí mật trong hoàn cảnh một nước thuộc địa nửa phong kiến; trong thời kỳ đó phần lớn cán bộ Đảng không qua một trường học lý luận nào mà trưởng thành lên qua sự lăn lộn trong phong trào quần chúng. Do đó, ngày nay chúng ta đã gặp phải một khó khăn lớn trong khi tổng kết lịch sử Đảng là: có những việc làm cụ thể, Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin rất sáng tạo như việc chuyển trọng tâm hoạt động về nông thôn từ năm 1939—1940, dựa vào nông dân như là đội quân chủ lực trong Cách mạng tháng Tám, nhưng trên các vấn đề chính thức của Đảng hồi đó thì chưa phân tích bật lên vấn đề lý luận « nông dân là quân chủ lực của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ». Vì vậy, khoa học lịch sử Đảng cần tổng kết cho được những

bài học sáng tạo đó, đánh giá cho thật đầy đủ những đóng góp lớn lao và quý giá của Đảng ta vào kho tàng lý luận chung của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và phong trào cộng sản quốc tế.

Tinh thần và tinh khoa học đòi hỏi người cán bộ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng có một cách nhìn dứt khoát đối với các sự kiện lịch sử, đứng hẳn trên lập trường của giai cấp công nhân để đánh giá những biến cố lịch sử, đề cao vai trò của quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng như là một động lực chính thức đẩy sự phát triển lịch sử. Chỉ trên cơ sở đó, chúng ta mới phân tích lịch sử Đảng được một cách khách quan và trung thực. Ví dụ, khi Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương nghiên cứu phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh, Hồ Chủ tịch đã chỉ thị cho Ban cần học tập thái độ của Các Mác đối với công xã Pa-ri để nghiên cứu Xô-viết Nghệ—Tĩnh. Với tinh thần khoa học và tinh thần ấy, Ban đã chống lại quan điểm sai lầm cho rằng phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh chỉ là một cuộc manh động, đem lại kết quả tai hại. Ban đã nêu cao vai trò và lực lượng vĩ đại của công nông, sức sáng tạo dồi dào của quần chúng cách mạng, sự anh dũng của Đảng trong phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh, đồng thời phân tích một cách đúng mức những bài học thành công và thất bại của phong trào đó.

Một Đảng chân chính cách mạng ra đời và trưởng thành là cả một quá trình đấu tranh gay go và phức tạp. Cũng như các Đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, không phải ngay từ khi mới thành lập Đảng ta đã trưởng thành, không phải mọi hoạt động của Đảng ta lúc nào cũng thắng lợi, mà không hề vấp phải sai lầm và thất bại. Nguyên tắc tính đảng và tinh thần trách nhiệm trước chân lý đòi hỏi người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng không chỉ ở chỗ phân tích và trình bày những thất bại và sai lầm đó một cách khách quan, hoặc chỉ miêu tả những gương chiến đấu dũng cảm, kiên cường của Đảng và của quần chúng cách mạng, mà phải đặt những sai lầm và thất bại đó trong quá trình phát triển biện chứng của lịch sử, làm sao cho người đọc thấy rõ xu thế tất yếu của cách mạng, thấy rõ Đảng ta không ngừng khắc phục những sai lầm để thu từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

(1) Lê-nin, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* Sự thật xuất bản 1960, tr. 174.

(2) *Người cộng sản*. Tạp chí lý luận và chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, số 16, tháng 11-1962.

Đồng thời, thắm nhuần tinh đảng cũng không phải lơ đi hoặc biện hộ cho những chủ trương sai lầm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Đó là một thái độ không khoa học, trái với bản chất của Đảng ta. Sức mạnh của Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin chính là ở chỗ không che giấu và kiên quyết sửa chữa những sai lầm của mình. Lê-nin đã dạy rằng: « Thái độ của một chính đảng trước những sai lầm của mình là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất và chắc chắn nhất để xét xem đảng ấy có nghiêm chỉnh không và có thực sự làm tròn nghĩa vụ của mình đối với giai cấp mình và đối với quần chúng lao động không. Công khai thừa nhận sự sai lầm của mình, tìm ra nguyên nhân sai lầm, phân tích hoàn cảnh đã đẻ ra sai lầm, nghiên cứu cần thận những biện pháp để sửa chữa sai lầm ấy, đó là dấu hiệu của một đảng nghiêm chỉnh, đối với đảng đó, như thế gọi là làm tròn nghĩa vụ của mình là giáo dục và huấn luyện giai cấp, rồi đến quần chúng » (1). Như vậy, vấn đề chẳng những ở chỗ phân tích hay không phân tích những chủ trương sai lầm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng mà còn ở chỗ phân tích một cách nghiêm chỉnh đúng đắn để giữ đúng thái độ trách nhiệm trước Đảng và tinh thần trách nhiệm trước sự thật lịch sử. Cho nên, những nhà sử học mác-xít lê-nin-nít là những người sáng suốt và công bằng, đứng cảm trong khoa học cũng như chính trị.

Có thấy tinh đảng và tinh khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là thống nhất như vậy, thì mới tránh được tình trạng hoặc đem đối lập hai cái với nhau, hoặc nhấn mạnh một cách phiến diện mặt này hay mặt khác. Không thể có tinh khoa học mà không bao gồm tinh đảng, cũng như không thể có tinh đảng mà không thể hiện tinh khoa học trong đó. Nếu chỉ nhấn mạnh tinh khoa học mà xem nhẹ tinh đảng, chúng ta không khỏi sa vào chủ nghĩa khách quan tư sản phản khoa học. Trái lại, nếu chỉ biết có tinh đảng mà phủ nhận tinh khoa học, thì không khỏi mắc vào bệnh cố độc hẹp hòi.

Nhận thức trên đây đưa tới một kết luận thứ hai: tinh khoa học và tinh đảng tuy thống nhất nhưng không phải là một, không thể lấy cái nọ thay thế cái kia. Vì vậy, Trung ương Đảng đã đề ra phương châm về tinh khoa học và phương châm về tinh đảng làm hai phương châm riêng nêu lên hàng đầu. Phương châm thứ nhất nhấn mạnh cơ sở khoa học tức là lý luận và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Phương châm thứ hai nêu cao tinh đảng trong mọi mặt công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Phương châm thứ

ba « bảo đảm tinh chân thực và chính xác của các tài liệu biên soạn lịch sử Đảng », có thể coi là biểu hiện sự thống nhất giữa tinh khoa học và tinh đảng. Thật vậy, mọi sự xuyên tạc đối với lịch sử Đảng, dầu là cố ý hay vô tình, đều trái với tinh đảng và tinh khoa học. Bọn sử gia tư sản phản động cố tình xuyên tạc lịch sử để nói xấu Đảng và đả kích quần chúng cách mạng. Sử học mác-xít cần lột trần sự xuyên tạc của chúng. Nhưng cũng có những cán bộ sử học của ta, vì thiếu thái độ khoa học, thiếu cách làm việc khoa học, hoặc vì chưa quán triệt đầy đủ tinh đảng, có khi nhấn mạnh một mặt không chủ yếu nào đó mà xem nhẹ mặt chủ yếu của lịch sử, có khi dựa vào những tài liệu không đúng, không toàn diện nên vô tình đã trình bày sai sự thật lịch sử Đảng. Vì vậy bảo đảm tinh chân thật của tài liệu biên soạn, giảng dạy tức là bảo đảm tinh khoa học và tinh đảng trong công tác sử học.

Phương châm thứ tư « kết hợp công tác nghiên cứu lâu dài với công tác phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt », nói lên một khía cạnh khác của sự thống nhất, nhưng không phải đồng nhất của tinh đảng và tinh khoa học. Mỗi một kết luận rút ra từ sự khái quát lịch sử Đảng đều có quan hệ với nhiệm vụ chính trị trước mắt. Nói cách khác, công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là một bộ phận của trận địa đấu tranh cách mạng. Bởi vì nghiên cứu lịch sử Đảng là một khoa học xã hội, đồng thời là một công tác Đảng, nó gắn liền với quyền lợi lâu dài và cả quyền lợi trước mắt của Đảng, nó có quan hệ mật thiết với cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra hàng ngày mà Đảng ta lãnh đạo tiến hành. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử Đảng không chỉ nhằm mục đích đơn thuần là bồi dưỡng truyền thống cách mạng mà còn có tác dụng chỉ đạo thực tiễn để hoàn thành tốt đẹp những nhiệm vụ cách mạng hiện nay. Chính trên tinh thần gắn liền công tác nghiên cứu lịch sử Đảng với nhiệm vụ chính trị trước mắt, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã đề ra một trong năm nguyên tắc và lễ lối làm việc của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng: « Những vấn đề Trung ương đã kết luận thì bảo đảm nhất trí với Trung ương. Nếu có ý kiến khác thì có quyền đề đạt, nhưng khi Trung ương chưa có ý kiến mới thì vẫn phải nhất trí với những kết luận của Trung ương ». Như vậy, Trung ương Đảng một mặt nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo đảm thống nhất ý chí và hành động trong toàn

(1) Lê-nin Tuyên tập Quyền II, phần II, Sự thật xuất bản năm 1959, tr. 352.

Đảng trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Đó là một nguyên tắc khoa học về xây dựng Đảng cách mạng. Mặt khác, Trung ương khuyến khích cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng phát huy tự do tư tưởng, đi sâu vào nghiệp vụ, đề hướng mọi sự tìm tòi và nghiên cứu lịch sử Đảng vào mục đích phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Đảng ta đòi hỏi những người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng thấm nhuần tinh thần trách nhiệm trước Đảng và trước chân lý bằng sự đóng góp những phát hiện khoa học của mình. Đảng và nhân dân ta dành những cảm tình nồng hậu và sự ủng hộ rộng rãi đối với những người làm công tác khoa học dũng cảm và kiên trì bảo vệ những phát hiện khoa học của mình. Đảng yêu cầu cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, trong khi chờ đợi sự công nhận của cơ quan lãnh đạo của Đảng đối với những phát hiện khoa học của mình, không được phép truyền bá những quan điểm riêng của mình trái với quan điểm chung của Đảng một cách vô nguyên tắc. Nhưng đảng ta, với bản chất là một đảng mác-xít, không tán thành sự phục tùng mù quáng. Phục tùng mù quáng không phải là tinh đảng và là trái ngược với tinh thần khoa học. Lâu nay, các cơ quan khoa học thường tổ chức những cuộc hội nghị khoa học và tọa đàm khoa học để cho các cán bộ nghiên cứu có dịp phát biểu và trao đổi những ý kiến của mình. Đó là một lối làm việc khoa học và dân chủ có tác dụng tập trung trí tuệ, phát huy trí tuệ và bồi dưỡng cán bộ.

Tóm lại, trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, tinh đảng và tinh khoa học là thống nhất. Một người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng phải tự xem mình vừa là một cán bộ Đảng, vừa là một cán bộ khoa học. Thấu triệt tinh thần đó, những cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng chúng ta không những tự đặt cho mình những trách nhiệm nặng nề trước Đảng và trước chân lý, mà còn phấn khởi đi sâu vào nghiệp vụ, không ngừng nâng cao

trình độ lý luận và lập trường tư tưởng, để làm cho khoa học lịch sử Đảng ngày càng phong phú và thiết thực phục vụ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong cuộc hội nghị các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng địa phương, khi đề ra nhiệm vụ cho cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, đồng chí Trường-Chinh đã căn dặn: « Phải có ý thức là công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử đảng phải có đầy đủ tinh đảng, biểu thị tinh đảng cao nhất là tinh thần phụ trách trước đảng, có ý thức trách nhiệm trong công tác, bảo vệ sự thật, bảo vệ chân lý, bảo đảm tinh khoa học của công tác này và không ngừng rèn luyện về đạo đức của người cộng sản ». Lời căn dặn ấy đã dẫn đạt tinh thần cơ bản của các phương châm nghiên cứu lịch sử Đảng, tinh thần kết hợp chặt chẽ tinh đảng và tinh khoa học trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng.

* * *

Trên đây, chúng tôi mới nêu lên một điều suy nghĩ về sự thống nhất giữa tinh đảng và tinh khoa học, mà chúng tôi cho là vấn đề then chốt trong việc tìm hiểu các phương châm nghiên cứu lịch sử Đảng. Trong khi bắt tay vào thực tế vận dụng bốn phương châm nói trên, còn có những vấn đề về phương pháp công tác: như vấn đề quan hệ giữa việc nghiên cứu sử liệu cụ thể và việc nghiên cứu lý luận cơ bản, vấn đề quan hệ giữa các sử liệu thành văn bản và các sử liệu hồi ký, vấn đề vận dụng khả năng quần chúng đông đảo và ý kiến tập thể trong việc nghiên cứu khoa học lịch sử v.v... là những vấn đề vừa lớn vừa lý thú mà trong phạm vi bài báo nhỏ này chưa thể bàn tới. Mong các đồng chí và các bạn góp thêm ý kiến về vấn đề chúng tôi đã phát biểu và vấn đề đã nêu lên ở đây để cùng nhau góp phần làm phong phú kinh nghiệm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng cũng như nghiên cứu lịch sử nói chung.



THAM GIA CUỘC THẢO LUẬN VỀ MỘT SỐ
VẤN ĐỀ TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VỀ MỐC KHỞI ĐẦU VÀ KẾT THÚC

của cuộc

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN CÔNG BÌNH



ÁY là một vấn đề phân chia giai đoạn lịch sử hay nói đúng hơn là vấn đề nhận định giới hạn của một biến cố lịch sử. Cách mạng tháng Tám vĩ đại là một biến cố lịch sử quan trọng nhất

trong lịch sử giải phóng dân tộc Việt-nam. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã khẳng định đấu tranh giai cấp là động cơ của những biến cố lịch sử trong xã hội có giai cấp. Nhưng chỉ nói chung như thế cũng chưa đủ cho vấn đề của chúng ta đặt ra. Cách mạng tháng Tám là một biến cố lịch sử không phải là thông thường, mà là thật sự cách mạng, là lật đổ chế độ cũ, xây dựng chế độ mới. Vậy phải tìm căn cứ thể hiện cái hình thái diễn biến đặc sắc của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhất của thời kỳ cách mạng ấy.

Cách mạng tháng Tám đã giật tung xiềng xích nô lệ Pháp Nhật, thực hiện quyền độc lập của dân tộc Việt-nam. Cách mạng tháng Tám đã phá tan chế độ quân chủ thống trị hàng ngàn năm trên đất nước. Cách mạng tháng Tám đã thiết lập chế độ dân chủ cộng hòa với nội dung là nền dân chủ nhân dân chuyên chính do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám là một vùng dậy của toàn thể dân tộc ta đập đổ nhà nước thống trị cũ, xây dựng nên một nhà nước mới của mình. Chính vấn đề đó, vấn đề chính quyền nhà nước, vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là một căn cứ giúp ta nghiên cứu vấn đề. Vì «việc chuyển chính quyền từ một giai cấp này sang một giai cấp khác là tính chất đầu tiên, chủ yếu, cơ bản của mọi cuộc cách mạng, theo ý nghĩa thuần túy khoa học cũng như theo ý nghĩa chính trị và thực tiễn của danh từ» (1). Cách mạng tháng Tám nước ta cũng như những cuộc cách mạng chân chính khác là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, là của hàng triệu quần chúng lao động đã anh dũng xông lên lật nhào chế độ thối nát, giành lấy cuộc sống của mình. «Một trong những tính chất chủ yếu về mặt khoa học, chính trị và thực tiễn của mọi cuộc cách

mạng chân chính là sự tăng lên một cách mau chóng, đột ngột và bất ngờ phi thường số người «dân thường» tự họ bắt đầu tích cực tham gia vào đời sống chính trị, vào việc tổ chức nhà nước» (2). Đó là một căn cứ nữa giúp ta nghiên cứu vấn đề.

Nói tóm lại, quãng đại quần chúng nhân dân thật sự vùng dậy liên tục hành động vì mục đích phá hủy bộ máy nhà nước cũ, thiết lập bộ máy nhà nước mới của mình, đó là nội dung trong suốt cả tiến trình của cách mạng. Lê-nin đã nói rõ điều đó trong *Nhà nước và cách mạng*: «quần chúng nhân dân, đại đa số nhân dân, những tầng lớp xã hội «dưới» tận cùng trong nhân dân, bị vùi dập dưới ách áp bức và bóc lột, đã tự mình vùng dậy; họ đã để lại trên tất cả tiến trình của cách mạng, dấu vết những yêu sách của họ, dấu vết những cố gắng của họ nhằm xây dựng theo phương thức của họ, một xã hội mới thay cho xã hội cũ đang bị phá hủy» (3). Vậy thì vấn đề của chúng ta đặt ra là đánh dấu giới hạn của tiến trình cách mạng đó, tức là từ lúc nào quãng đại quần chúng nhân dân Việt-nam đã vùng lên một cách mạnh mẽ, mau chóng phi thường với ý thức lật đổ chính quyền nhà nước cũ, tổ chức ra nhà nước mới và tới lúc nào thì nhà nước cũ đã bị lật đổ và nhà nước mới đã tổ chức nên được?

Một số đồng chí khi nghiên cứu Cách mạng tháng Tám đã lấy cái mốc khởi đầu từ năm 1939, năm đại chiến bùng nổ, cũng là năm Đảng ta có sự chuyển hướng mới rất quan trọng trong sự chỉ đạo chiến lược cách mạng. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (tháng 11-1939), nghĩa là chỉ hai tháng sau khi chiến tranh nổ ra, đã quyết định lập Mặt trận dân tộc thống

(1) Lê-nin. «Thư bàn về chiến thuật». *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về lịch sử*. Q II. Tập 3. tr.97.

(2) Lê-nin. «Những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc Cách mạng của chúng ta». *Lê-nin tuyển tập*. Q II. phần I. tiếng Việt. tr.21.

(3) Lê-nin *tuyển tập*, quyển II, phần I, tiếng Việt, trang 208.

nhất nhằm mục đích giải phóng dân tộc; lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề cách mạng, cả vấn đề điền địa cũng đều phải nhằm vào mục đích ấy mà giải quyết. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã đánh dấu một bước ngoặt trong phong trào cách mạng nước ta. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (10-1940), nhất là Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) càng thể hiện rõ sự chuyển hướng đúng đắn, kịp thời của Đảng cho công cuộc giải phóng dân tộc. Đường lối sáng suốt của Đảng đặt ra trong một hoàn cảnh mới, một tình thế mới từ năm 1939 là một ngọn đuốc soi đường cho phong trào cách mạng sau đó dẫn đến Cách mạng tháng Tám thành công và trở thành bài học quý báu cho công cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ cả sau Cách mạng tháng Tám nữa. Đường lối, nhiệm vụ, khẩu hiệu Đảng Cộng sản Đông-dương đề ra đã « luôn luôn đi trước được tinh tự động cách mạng của quần chúng, làm được ngọn đèn pha soi sáng đường đi cho tinh tự động cách mạng đó », « chỉ rõ tất cả cái to lớn vĩ đại và tất cả cái đẹp đẽ cao quý của lý tưởng » độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân « chỉ ra được con đường ngắn nhất và trực tiếp nhất để đi tới một thắng lợi hoàn toàn, tuyệt đối, triệt để » (1). Ở đây, chúng ta càng thấy rõ một nhân tố chủ quan, nhân tố quyết định cho thành công của Cách mạng tháng Tám là đường lối sáng suốt của Đảng. Cho nên dù cái mốc thực sự bắt đầu của cuộc Cách mạng tháng Tám ở lúc nào khác đi nữa, khi nghiên cứu không thể không trình bày sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông dương từ tháng 11-1939. Nhưng còn cần phải biến đường lối, chính sách của Đảng thành một sức mạnh vật chất, phải biến khẩu hiệu của Đảng thành khẩu hiệu của quần chúng. Nghĩa là còn cần tuyên truyền, động viên, giáo dục tổ chức quần chúng trong những chuyển biến khách quan của lịch sử mới có thể tạo nên một sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống chính trị của hàng triệu quần chúng bị áp bức do đó dấy họ xông lên tranh đấu theo khẩu hiệu của Đảng giành lấy quyền độc lập dân tộc. « Bất kỳ một cuộc cách mạng nào cũng đều đánh dấu một sự chuyển biến đột ngột trong đời sống của quần đại quần chúng nhân dân. Chẳng nào mà sự chuyển biến đó còn chưa đến lúc chín muồi thì không một cuộc cách mạng thật sự nào lại có thể nổ ra được » (Lê-nin — Những bài học của cách mạng). Sau mấy cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, Đô-lương, sau những cuộc đàn áp đẫm máu, khủng bố điên cuồng và liên miên, bắt bớ và giam cầm khắp nơi làm lộn tấu không phải là ít tới lực lượng cán bộ lãnh đạo của Đảng, đảng viên và quần chúng

cách mạng, năm 1941, 1942, 1943, phong trào có phần trầm xuống, mặc dầu quần chúng ngày càng rên xiết dưới ách Pháp Nhật. Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Đảng tháng 2-1943 có nhận xét về đặc điểm của phong trào cách mạng lúc đó rằng :

« a) ở Đông-dương, Đảng Cộng sản, chính đảng cách mạng thợ thuyền là đảng duy nhất lãnh đạo phong trào cách mạng. Song những cuộc đấu tranh của thợ thuyền lại không được mạng mẽ và rộng rãi, xứng đáng với vai trò lãnh đạo ấy.

b) ở Đông-dương hiện nay thiếu một phong trào cách mạng quốc gia tư sản và phong trào thanh niên học sinh. Do đó cuộc vận động cách mạng ở Đông-dương vẫn hẹp hòi, có tính cách công nông hơn là tính cách toàn dân tộc ».

Phong trào cách mạng tuy còn thấp, nhưng sự chuyển biến trong quần đại quần chúng cũng đang tiến tới chín muồi, cán bộ Đảng đang ra sức hoạt động; cuộc cách mạng, to lớn trong cả nước tất yếu sẽ nổ ra. Vì thế cũng trong hội nghị trên, Thường vụ Trung ương nhận định: « Nhân dân Đông-dương cực khổ dưới hai tầng áp bức, lại được tình hình thế giới kích thích, nên phong trào cách mạng Đông-dương có thể bỗng chốc tiến lên bằng những bước nhảy cao » (bản Nghị quyết nhấn mạnh). Tóm lại, thời kỳ trực tiếp cách mạng lúc ấy chưa đến; Cách mạng tháng Tám lúc ấy cũng chưa bắt đầu.

Có đồng chí muốn lấy cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ làm mốc khởi đầu cho Cách mạng tháng Tám. Đúng rằng khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, rồi Đô-lương nổ ra đã nói lên tinh thần bất khuất, quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt-nam muốn thoát khỏi cảnh chiến tranh thế giới bằng một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Nhưng khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ nổ ra chưa phản ánh điều kiện giành chính quyền trong toàn quốc đã tới. Khởi nghĩa Bắc-sơn do Đảng bộ địa phương chủ trương. Đề nghị khởi nghĩa của đảng bộ Nam-kỳ đã được Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (10-1940) nhận định rằng: « Vì cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn đã thất bại và điều kiện khởi nghĩa ở Nam-kỳ và trong cả nước đều chưa chín muồi, vì vậy chưa nên khởi nghĩa vội, mà nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ Nam-kỳ là dùng những hình thức đấu tranh chính trị và kinh tế chống thực dân Pháp và phát-xít Nhật, phản đối chiến tranh Pháp — Xiêm, đồng thời ra sức tuyên truyền, giáo dục, tổ chức quần

(1) Lê-nin *tuyên tập*, q. I, phần II, tiếng Việt, tr. 112.

chúng nhân dân, nhất là công nhân, nông dân và binh lính, chuẩn bị điều kiện, chờ thời cơ tốt, chờ toàn quốc, sẽ vũ trang khởi nghĩa đánh đuổi Pháp — Nhật» (1). Một cuộc vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền muốn thắng lợi, tất nhiên phải nổ ra đúng lúc của nó. Khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ chưa đánh dấu Cách mạng tháng Tám đã bắt đầu.

Vậy thì cái mốc khởi đầu của cuộc Cách mạng tháng Tám là tự lúc nào? Cách mạng tháng Tám chỉ thực sự bắt đầu khi có một cao trào cách mạng của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng tiến lên đấu tranh đi tới giành chính quyền trong toàn quốc, nghĩa là cao trào cách mạng dâng lên từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp, 9-3-1945.

Cho được sáng tỏ hơn, chúng tôi xin lấy cuộc cách mạng 1905 Nga, một cuộc cách mạng cùng loại hình tư sản dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo để so sánh. Trước năm 1905, sống cực khổ dưới chế độ Nga hoàng, nhân dân Nga vẫn từng nổi dậy tranh đấu. Trong 10 năm trước cách mạng đã có 430.000 công nhân bãi công. Cuộc chiến tranh Nga — Nhật (1904) đã mang lại những tai biến mới cho nhân dân lao động. Những người Bôn-sê-vich đưa ra khẩu hiệu làm cho chính phủ nước mình thất bại trong chiến tranh. Thất bại của chế độ Nga hoàng sẽ dẫn đến một cao trào cách mạng ở nước Nga, giúp cho việc lật đổ chế độ Nga hoàng và giành thắng lợi cho cuộc cách mạng nhân dân. Ngày 22-1-1905, hàng nghìn công nhân do giáo chủ Ga-pôn dẫn đầu đến Quảng trường Cung điện mùa đông đưa đơn thỉnh nguyện cho Nga hoàng, nhưng Nga hoàng đã đàn áp lại, hơn một nghìn người bị bắn chết, 5.000 người bị thương. Sau ngày « Chủ nhật đẫm máu » đó, làn sóng bãi công của quần chúng tăng vọt lên với khẩu hiệu lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng. Riêng trong tháng giêng 1905, tháng đầu tiên của cách mạng, 440.000 người bãi công, nhiều hơn cả 10 năm về trước. Phong trào bãi công khắp nơi của công nhân thúc đẩy phong trào nông dân và lan vào binh lính. Cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Chạp của công nhân Mát-sco-va do những người Bôn-sê-vich lãnh đạo là đỉnh cao nhất của cách mạng. Sau này Lê-nin cũng như Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhận định ngày 22-1, ngày « Chủ nhật đẫm máu », ngày mở đầu của cao trào cách mạng cũng là ngày bắt đầu của cách mạng 1905. Trong « Báo cáo về cách mạng 1905 » Lê-nin viết: « ngày « Chủ nhật đẫm máu », ngày mà chúng ta có đầy đủ lý do để coi là ngày bắt đầu của cuộc cách mạng Nga » (2) và « ý nghĩa lịch sử của ngày 22 tháng Giêng 1905, chính là ở chỗ quần chúng nhân dân đông đảo đã giác ngộ về ý thức chính trị và đấu tranh

cách mạng » (3). *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* cũng nhận định: « Sau ngày 9 tháng giêng (tức 22 tháng Giêng, lịch mới) nhiều sự kiện đã phát triển như vũ bão. Trong nước *cách mạng đã bắt đầu* » (4) (nguyên bản nhấn mạnh).

Từ chỗ chuẩn bị tiến đến cao trào cách mạng của quần chúng là một bước nhảy vọt, nhưng không phải bất cứ cuộc cách mạng nào cũng có « một ngày » dứt khoát để làm cái mốc cho sự nhảy vọt đó. Tuy vậy, ở nước ta, chúng ta cũng có đầy đủ lý do để nói rằng ngày 9-3-1945, ngày Nhật đảo chính Pháp, ngày mở đầu của cao trào cách mạng trong toàn quốc tiến tới giành chính quyền là cái mốc khởi đầu của Cách mạng tháng Tám. Ngay đêm hôm 9-3-1945, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng đã họp nhận định tình hình lúc đó là tiền khởi nghĩa và nhiệm vụ trực tiếp của Đảng là lãnh đạo toàn dân tiến tới tổng khởi nghĩa, quyết định đem khẩu hiệu « Đánh đuổi phát-xít Nhật » thay cho khẩu hiệu « Đánh đuổi phát-xít Nhật—Pháp », đề ra « Thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông-dương », ra chỉ thị « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » (12-3-45) làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động cách mạng từ đó đến những ngày tháng Tám. Hội nghị Thường vụ Trung ương và chỉ thị của Hội nghị có tác dụng quyết định đối với Cách mạng tháng Tám. Ngày 15-4, Thường vụ Trung ương họp Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ, phân chia các chiến khu. Ngày 16-4 Tổng bộ Việt-minh ra chỉ thị tổ chức Ủy ban giải phóng các cấp. Ngày 4-6, khu giải phóng thành lập. Những quyết định cực kỳ quan trọng, gấp rút và liên tiếp ấy đáp ứng đúng điều kiện cách mạng đã chín mùi và cũng nói lên sự phát triển nhanh chóng của cao trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Ngày 9-3-1945 là một sự kiện đột biến trong sinh hoạt chính trị nhân dân Việt-nam, nó đã làm thay đổi hẳn tình thế cách mạng. Do sự thúc đẩy của tình hình thế giới gấp rút chuyển biến cũng như lòng sôi sục căm thù của dân chúng Đông-dương, một mặt lực lượng bọn thống trị không còn giống như trước, chúng đã tự làm suy yếu lẫn nhau, Nhật quật đổ Pháp xuống chân đài chính trị để trừ bớt hậu họa. Một mặt khác, thái độ chính trị của các giai cấp trong nước cũng chuyển biến hẳn. Do chính

(1) Đảng Lao động Việt-nam. *Ba mươi năm đấu tranh của Đảng*, tr. 62.

(2) Lê-nin. *Báo cáo về cách mạng 1905*, tr. 5. Sự thật 1958.

(3) Như trên. tr. 8.

(4) *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*, tr. 117 Sự thật 1960.

sách khủng bố, cướp đoạt của Nhật Pháp, nhất là chính sách thu thóc tạ, bắt nhổ lúa, ngô để trồng đay và thầu dầu đánh vào mọi tầng lớp nhân dân Việt-nam, cả nhiều người trong tầng lớp trung tiểu địa chủ, cho nên các tầng lớp xã hội ấy trải qua thời kỳ nung nấu căm hờn, chuẩn bị và lúc này đã tỏ rõ thái độ của mình bằng hành động cụ thể chống lại phát-xít Nhật. Phong trào lúc này không phải chỉ có «tinh cách công nông» như trước nữa, mà là phong trào của toàn thể dân tộc bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và nhiều người trong giai cấp địa chủ phong kiến có tinh thần dân tộc cùng đứng lên nhằm mục tiêu trước mắt lật đổ chính quyền thống trị của phát-xít Nhật và bọn tay sai. Trong nhiều cuộc tranh đấu của công nhân đã bao gồm cả cai kỹ, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân lôi kéo được cả phú nông, hào lý và địa chủ. Ngày 9-3, Nhật quật ngã Pháp thì từ ngày 10-3, mấy nơi nhân dân đã đứng lên phá chính quyền địch ở nông thôn (Bắc-ninh, Bắc-giang). Phong trào chống đối nổi lên rầm rộ: khắp nơi phá kho thóc Nhật chia cho người nghèo. Những cuộc vũ trang tuyên truyền, diễn thuyết có băng, cờ, áp-phích, truyền đơn, bướm bướm, những cuộc mít-tinh, những cuộc cướp thóc Nhật, chống thuế kết hợp với phá tề trừ gian, những cuộc biểu tình tuần hành thị uy... tất cả những hình thức đấu tranh ấy từ sau ngày 9-3-1945 ngày càng trở thành một nếp sinh hoạt chính trị phổ biến trong quần chúng, làm tê liệt bộ máy thống trị của địch ở nông thôn. Rồi những ủy ban giải phóng mọc lên như nấm. Giải phóng quân và tự vệ chiến đấu hoạt động ngày càng mạnh. Cao trào cách mạng đó đã dẫn tới tổng khởi nghĩa thắng lợi.

Tất nhiên cũng không thể lấy ngày có lệnh Tổng khởi nghĩa (quyết định của Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ngày 13-8-15) làm cái mốc khởi đầu của Cách mạng tháng Tám được bởi vì tổng khởi nghĩa không thể tách khỏi cao trào tiền khởi nghĩa, nó phải dựa vào cao trào, là đỉnh của cao trào cách mạng và là bước ngoặt quyết định của *cuộc cách mạng đang lên*. Bởi vì như lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã tổng kết: «Muốn thắng lợi, khởi nghĩa không được dựa vào một cuộc âm mưu, một chính đảng, mà phải dựa vào giai cấp tiên phong. Đó là điểm thứ nhất. Khởi nghĩa phải dựa vào *cao trào cách mạng của nhân dân*. Đó là điểm thứ hai. Khởi nghĩa phải dựa vào một bước ngoặt quyết định trong lịch sử của *cuộc cách mạng đang lên* khi mà tính tích cực của những bộ phận tiên tiến trong nhân dân được biểu lộ

cao hơn hết, khi mà những dao động trong hàng ngũ địch và trong hàng ngũ những người bạn mềm yếu, do dự và không kiên quyết của cách mạng biểu hiện ra mạnh hơn hết. Đó là điểm thứ ba». (1)

Còn mốc kết thúc của Cách mạng tháng Tám ?

Có đồng chí cho Cách mạng tháng Tám kéo dài tới 19-12-1946, ngày toàn quốc kháng chiến. Tất nhiên ngày 19-12-1946 chỉ có thể là mở đầu cho giai đoạn kháng chiến trong cả nước, chứ không chứng minh rằng Cách mạng tháng Tám đến đó mới coi là kết thúc. Nếu lấy cái tính chất dân tộc dân chủ của Cách mạng tháng Tám vẫn còn tiếp tục cho đến ngày kháng chiến toàn quốc thì chính cuộc trường kỳ kháng chiến của chúng ta cũng vẫn chỉ là để tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã được cương lĩnh của Đảng vạch ra từ những năm 1930. Chúng ta cần trở lại căn cứ của chúng ta — vấn đề chính quyền nhà nước — tức là lúc nào có thể gọi Cách mạng tháng Tám đã hoàn thành việc đập tan nhà nước cũ và tổ chức nên nhà nước mới của nhân dân ?

Có đồng chí đã lấy ngày 6-1-1946, ngày tổng tuyển cử bầu ra quốc hội lập hiến làm mốc. Đúng. «muốn lập nên một chế độ cộng hòa thì nhất thiết phải có một Hội nghị đại biểu nhân dân nhất thiết phải do toàn dân bầu ra (trên cơ sở đầu phiếu phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín) tức là một quốc hội lập hiến» (2). Việc tổng tuyển cử bầu ra quốc hội, một cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, từ đó định ra hiến pháp là một thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong việc xây dựng và củng cố chế độ dân chủ cộng hòa, là thể hiện đúng ý chí của toàn dân xây dựng chính quyền của mình. Nhưng như vậy, trước khi bầu quốc hội thì chính quyền cách mạng chưa có thể gọi là đã được tổ chức? và vẫn còn đang trong thời kỳ trực tiếp cách mạng? Không phải như thế. Ở một số nước, việc tổng tuyển cử bầu quốc hội thực hiện khá lâu sau khi chính quyền cách mạng đã được thiết lập. Đó là do đặc điểm riêng, điều kiện riêng của từng nước trong việc triệu tập quốc hội. Ở Trung-quốc, ngày 21-9-1949 chính phủ nhân dân trung ương ra đời, ngày 1-10-1949 tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa; đến năm 1953 các nơi trong nước thực hành tuyển cử dân chủ và ngày 15-9-1954 mới họp hội nghị lần thứ nhất của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (quốc hội) thông

(1) Lê-nin. *Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*.

(2) Lê-nin. *Hai sách lược*, tr. 17. Sự thật, 1959.

qua hiến pháp [và] cử ra chính phủ mới. Từ 1949 đến 1954, Trung-quốc đã hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ mới và thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Cu-ba thành công từ 1-1-1959, chính quyền cách mạng đã thực hiện cải cách ruộng đất thắng lợi, thi hành những biện pháp cải tạo xã hội mạnh mẽ, sâu sắc; hàng triệu quần chúng Cu-ba đã giơ tay tán thành Tuyên bố La Ha-van I (1961), Tuyên bố La Ha-van II (1962) của chính phủ cách mạng; cách mạng Cu-ba từ hai năm nay đã tuyên bố chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; vậy mà quốc hội đến nay cũng chưa thiết lập. Hẳn rằng không thể nói cuộc cách mạng giành chính quyền ở Cu-ba từ 1-1-1959 cho đến nay vẫn chưa kết thúc. Ở nước ta, việc bầu cử quốc hội tiến hành được nhanh chóng sau ngày cướp chính quyền, nhưng chúng ta cũng đề ý rằng lúc bầu cử thì giặc Pháp đã đánh chiếm nhiều tỉnh ở Nam-bộ và tấn công ra Nam Trung-bộ, chà đạp lên nền độc lập hoàn toàn mà dân tộc ta đã giành được trong Cách mạng tháng Tám.

Vậy thì cái gì chứng minh cho chính quyền cách mạng đã được thiết lập?

Khi đã phá tan bộ máy nhà nước cũ, sự ra đời và hoạt động của Chính phủ cách mạng lâm thời là lý do đầy đủ chứng minh chính quyền cách mạng đã được thiết lập. Lê-nin có nói: « Nếu nhân dân bất đồng ý kiến với chính phủ và nếu quần chúng đã giác ngộ là cần thiết lập một trật tự mới thì Đảng tự đặt cho mình mục đích đánh đổ chính phủ, tất phải tự hỏi là mình sẽ dùng chính phủ nào để thay thế chính phủ cũ, chính phủ cần phải đánh đổ. Một vấn đề mới nảy ra: Vấn đề chính phủ cách mạng lâm thời » (1).

Chính chính phủ cách mạng lâm thời và cũng chỉ có chính phủ cách mạng lâm thời — cơ quan của cuộc khởi nghĩa nhân dân mới đảm bảo điều kiện đầy đủ cho việc bầu cử một quốc hội lập hiến thực sự dân chủ, thực sự của nhân dân. Đại hội Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga họp trong Cách mạng 1905 đã nói rõ: « Muốn thiết lập một chế độ mới « thực sự tiêu biểu cho ý chí của nhân dân », mà chỉ gọi Hội nghị đại biểu nhân dân là Quốc hội lập hiến thì chưa đủ. Còn cần phải làm sao cho Hội nghị đó có quyền hành và sức mạnh để « lập hiến ». Nhận rõ thực tế đó, Đại hội không phải chỉ có đơn thuần nêu lên trong nghị quyết của mình khẩu hiệu « Quốc hội lập hiến » mà thôi; Đại hội còn xác định những điều kiện vật chất mà chỉ có những điều kiện đó mới có thể làm cho Quốc hội ấy thực sự làm tròn được nhiệm vụ mình ». « Chỉ có một chính phủ cách mạng lâm thời là chính

phủ sẽ trở thành cơ quan của cuộc khởi nghĩa nhân dân thắng lợi, mới có khả năng đảm bảo cho việc cổ động tuyên cử được hoàn toàn tự do và bảo đảm triệu tập được một hội nghị thực sự tiêu biểu cho ý chí của nhân dân » (2). Vậy thì việc triệu tập quốc hội là việc sau, sau khi đã phá đổ chính quyền cũ lập ra chính quyền mới, đứng đầu là chính phủ cách mạng lâm thời.

Chính phủ cách mạng lâm thời tiêu biểu cho chính quyền cách mạng vì nó còn là công cụ chuyên chính của nhân dân cách mạng. « Chính phủ cách mạng lâm thời phải dùng thủ đoạn chuyên chính mà hành động; rằng nhiệm vụ của nền chuyên chính ấy là tiêu diệt những tàn dư của chế độ cũ » (3).

Cuộc cách mạng là do đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo, cho nên chính phủ lâm thời còn phải thực hiện cương lĩnh tối thiểu của đảng vô sản, thi hành ngay tức khắc những yêu cầu bức thiết nhất của quảng đại quần chúng nhân dân. Tóm lại vai trò của chính phủ cách mạng lâm thời là như thế này:

« Do ở nguồn gốc và tính chất cơ bản của nó, chính phủ ấy phải là cơ quan của cuộc khởi nghĩa nhân dân. Do sứ mệnh chính thức của nó, nên nó phải là công cụ để triệu tập một quốc hội lập hiến toàn dân. Do nội dung hoạt động của nó, nó phải thực hiện cương lĩnh tối thiểu của phái dân chủ vô sản, và chỉ có cương lĩnh đó mới có thể đảm bảo được lợi ích của nhân dân đã nổi dậy chống chế độ chuyên chế » (4). Vậy thì khi quốc hội lập hiến chưa được triệu tập, chính quyền cách mạng, chính quyền thực sự của nhân dân cũng đã được tổ chức, chính quyền ấy tiêu biểu ở vai trò của chính phủ cách mạng lâm thời. Lê-nin nói: Có lẽ người ta sẽ cãi lại rằng chính phủ lâm thời, vì là lâm thời, nên e rằng sẽ không thể thi hành được một cương lĩnh tích cực nào mà toàn dân chưa tán thành. Người trả lời ngay: « Lý cãi lại như thế chỉ là một lối nguy hiểm của kẻ phản động và của « kẻ ham chuộng chế độ chuyên chế » mà thôi... Chỉ có một chính phủ của bọn phản bội cách mạng, chứ không phải một chính phủ cơ quan của cuộc khởi nghĩa nhân dân, mới có thể dung thứ cho một chế độ như thế tồn tại... Đề nghị đừng thực sự thi hành quyền tự do họp, họp một khi quyền tự do đó chưa được quốc hội lập hiến thừa nhận, lấy cơ rằng quốc hội lập hiến rất có thể không thừa nhận nó, thì thật là coi thường thiên hạ! Lên tiếng chống lại

(1) Lê-nin. Như trên. Tr. 13.

(2) (3) Lê-nin. Như trên. Tr. 17, 18.

(4) Lê-nin. Như trên. Tr. 20.

việc chính phủ cách mạng làm thời thì hành tức khắc cương lĩnh tối thiểu, thì cũng vẫn là một lối coi thường thiên hạ như thế.» (1)

Ở Việt-nam ta cũng thế, chính quyền cách mạng của nhân dân đã được thiết lập thực sự từ trước khi toàn dân bầu ra quốc hội. Việc tổ chức chính quyền cách mạng trong Cách mạng tháng Tám đã thể hiện đúng những điều mà lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin tổng kết. Ngày 17 tháng 8, Quốc dân đại hội do Tổng bộ Việt-minh triệu tập họp ở Tân-trào cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng. Theo lời hiệu triệu của Ủy ban dân tộc giải phóng thì nhiệm vụ của nó là: « Lãnh đạo toàn thể nhân dân như chính phủ lâm thời Việt-nam để tranh đấu giành lại quyền nước nhà », « là cơ quan lãnh đạo tối cao của quốc dân để hành động cho kịp thời trong lúc tình hình biến chuyển rất mau lẹ. Nó sẽ thay mặt quốc dân Việt-nam và dựa trên thực lực của các nước đồng minh dân sự đồng tình của các nước đồng minh dân chủ ». Ngày 19-8, Hà-nội khởi nghĩa, chính phủ bù nhìn Trần-trọng-Kim đầu hàng. Từ khoảng ngày 18-8 đến 25-8, khắp trong toàn quốc chính quyền cũ bị xóa bỏ, chính quyền mới từ thôn xã, huyện đến tỉnh được thiết lập. Ngày 20-8, Ủy ban nhân dân Bắc-bộ, ngày 24-8, Ủy ban nhân dân Trung bộ, ngày 25-8, Ủy ban hành chính Nam-bộ thành lập. Ngày 27-8, Ủy ban dân tộc giải phóng tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời mang tên là Chính phủ quốc dân liên hiệp, gồm đủ các bộ nội vụ, ngoại giao, thông tin tuyên truyền, quốc phòng, kinh tế, tư pháp, cứu tế, lao động, giao thông, tài chính, giáo dục... Chính quyền cách mạng đã tổ chức và thống nhất từ địa phương tới trung ương. Ngày 30-8, đại biểu Chính phủ và Mặt trận Việt-minh vào Huế trước ấn kiếm của Bảo-đại chấm dứt tàn dư của chế độ quân chủ thối nát.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba-đình lịch sử, trước 50 vạn đồng bào thủ đô Hà-nội, Chủ tịch Hồ-chí-Minh đọc bản « Tuyên ngôn độc lập » nổi tiếng với nhân dân trong nước và thế giới về nền độc lập của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Ngày 2-9, Chính phủ lâm thời tuyên thệ trước quốc dân: « Chúng tôi sẽ kiên quyết lãnh đạo toàn dân giữ vững nền độc lập cho Tổ quốc và thực hiện bản chương trình của Việt-minh, dựng mang lại tự do, hạnh phúc cho dân tộc ».

Đồng thời cũng ngày 2-9, Bộ trưởng bộ Nội vụ thay mặt Chính phủ lâm thời tuyên bố thi hành ngay những phương sách cấp bách về nội trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa và cứu tế. Về chính trị: thống nhất quốc gia, đoàn kết dân tộc, kiên quyết đảm bảo tự do hạnh phúc của nhân dân. Về kinh

tế, phát triển công thương nghiệp, nông nghiệp, quốc hữu hóa một số xí nghiệp quan trọng của thực dân, bước đầu tổ chức một số hợp tác xã. Về văn hóa, cấp bách chống nạn mù chữ. Về cứu tế: kịp thời cứu đói, cứu lụt. Tóm lại, Chính phủ lâm thời đã giải quyết những quyền lợi trước mắt của nhân dân theo chương trình của Mặt trận Việt-minh do Đảng Cộng sản Đông-dương thông qua Mặt trận đề ra.

Về sứ mệnh lịch sử của Chính phủ lâm thời, cũng được tuyên bố rõ ngay hôm đó: « chỉ nay mai Chính phủ lâm thời sẽ ra sắc lệnh triệu tập Quốc hội theo nguyên tắc dân chủ. Các đại biểu của Quốc hội đều do dân bầu theo lối phổ thông đầu phiếu. Quốc hội sẽ đem lại cho chúng ta một hiến pháp và một chính phủ chính thức ».

Vậy thì ngày 2-9-1945, ngày mà chính quyền nhà nước cũ đã hoàn toàn bị phá hủy, ngày mà chính quyền cách mạng đã được tổ chức trong toàn quốc, đã có chính sách cụ thể và cơ quan thi hành những quyền tự do dân chủ cấp bách của toàn thể nhân dân; ngày đó đánh dấu cuộc Cách mạng tháng Tám Việt-nam đã đại thắng lợi, đánh dấu cái mốc kết thúc của một cuộc cách mạng vĩ đại đầu tiên ở một nước thuộc địa vùng Đông nam châu Á.

Khi nghiên cứu Cách mạng tháng Tám tất nhiên chúng ta không thể tách khỏi sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng bắt đầu từ năm 1939 cũng như không thể cắt đứt với những sự kiện vô cùng quan trọng mà nhân dân ta đấu tranh xây dựng và giữ vững chính quyền, tiếp tục cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sau Cách mạng tháng Tám. Nhưng cuộc Cách mạng tháng Tám mở đầu từ 9-3-1945 và đạt tới thắng lợi ngày 2-9-1945 đã nói lên mấy đặc điểm của cuộc cách mạng vĩ đại ấy:

1) Toàn dân Việt-nam đoàn kết, xông lên như vũ bão dưới sự lãnh đạo đúng đắn, kịp thời, khéo léo của Đảng Cộng sản Đông-dương, đập tan chế độ thống trị đã thối nát đến cực độ.

2) Từ ngày đó, 2-9-1945, dân tộc Việt-nam đã giành được hoàn toàn độc lập.

3) Từ ngày đó, một chính quyền cách mạng, một chế độ dân chủ nhân dân thực sự đã thiết lập trên toàn bộ đất nước Việt-nam.

4) Từ ngày đó, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, một đảng mới ra đời 15 năm đã lãnh đạo thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên ở một nước thuộc địa và trở thành đảng nắm chính quyền.

Ngày 23-3-1963

(1) Lê-nin. Như trên, tr. 21.

TÌNH HÌNH NƯỚC CHIÊM-THÀNH TRƯỚC SAU THẾ KỶ THỨ MƯỜI

(THEO CHÍNH SỬ CỦA TRUNG-QUỐC)

ĐÀO DUY ANH



NƯỚC Chiêm-thành vốn xưa là nước Lâm-áp, dựng nước vào khoảng năm 137 ở trên đất của huyện Tượng-lâm quận Nhật-nam đời Hán, từ núi Ai-vàn ở bắc đến núi Đại-lãnh ở nam. Sau đó nước Lâm-áp phát triển ra Bắc, gồm chiếm được hết cả đất quận Nhật-nam của nhà Hán, đến thời nhà Đường thì biên giới phía bắc của Lâm-áp ra đến Hoành-sơn. Ở miền Nam thì họ lần lượt chiếm được đất Khánh-hòa, đất Phan-rang và đất Bình-thuận. Đến thời Đường, sách *Tân Đường thư* chép là nước Hoàn-vương, nhưng từ đầu thế kỷ thứ 9, sau khi nước ấy bị An-nam đô hộ của nhà Đường là Trương Châu đánh phá phải «dời nước vào Chiêm-thành», tức phải bỏ những đất ở phía bắc Ai-vàn cho nhà Đường mà rút về miền Chiêm-thành, tức miền Quảng-nam, thì sử sách Trung-quốc bắt đầu gọi nước ấy là nước Chiêm-thành. Đến thế kỷ thứ 10 nhà Đường suy vi thì Chiêm-thành lại khôi phục được đất đai ở phía bắc Ai-vàn cho đến Hoành-sơn. Năm 982, khi Lê Đại-hành nước ta đánh Chiêm-thành thì biên giới phía bắc của nước ấy là Hoành-sơn và Kinh đô là thành Indrapura ở địa điểm Đồng-dương tỉnh Quảng-nam ngày nay. Năm 989, họ Chế được tôn làm vua (các tác giả Tây phương gọi là Harivarman II) đóng đô ở Vijaya, tức Phật-thệ, địa điểm thành Chà-bàn ở Bình-định ngày nay. Sau một thời gian ngắn đem kinh đô trở lại Indrapura, Chiêm-thành lại thiên đô về Vijaya.

Cuộc chiến tranh với Lê Đại-hành là cuộc tiếp xúc đầu tiên của nước Chiêm-thành với nước Việt-nam ta. Cuộc chiến tranh với nhà Lý kết thúc bằng sự cắt đất ba châu Bồ-chính, Địa-lý và Ma-linh (từ Hoành-sơn đến sông Thạch-hãn) về Việt-nam. Từ đó lãnh thổ Chiêm-thành trải qua sáu thế kỷ đã dần dần bị thu hút vào lãnh thổ của nước ta. Ở đây chúng tôi muốn dựa vào thư tịch Trung-quốc mà trình bày tình hình nước Chiêm-thành ở thời hưng thịnh của nước ấy, trước khi bắt đầu bước đường suy vong.

Tình hình địa lý. — Theo *Tống sử (Chiêm-thành truyện)* thì địa thế Chiêm-thành chiều đông-tây rộng 700 dặm, chiều nam-bắc dài 3.000 dặm. Lãnh thổ Chiêm-thành có ba khu vực: phía nam là châu Thi-bị, phía tây là châu Thượng-nguyên, phía bắc là châu Ô-ly. *Tống sử* chép đó là tình hình của Chiêm-thành sau khi đã cắt các châu Ma-linh, Địa-lý và Bồ-chính ở bắc cho nước Đại-việt rồi. Châu Thi-bị là miền Bình-định. Sách *Việt-sử lược* nói cửa biển Thi-li-bi-nại, tức là cửa biển Qui-nhơn, do đó thấy rằng châu Thi-bị là miền Bình-định; châu Thượng-nguyên là miền Tây-nguyên ngày nay; châu Ô-ly là miền Thừa-thiên Quảng-trị, ở giữa núi Ai-vàn và sông Thạch-hãn. *Tân đường thư (Hoàn-vương truyện)* thì chép rằng phía nam nước Hoàn-vương là châu Bôn-đa-lăng. *Nguyên sử* chép là Bàn-đa-long (sách của người Tây phương gọi là Panduranga), tương đương với miền Phan-rang ngày nay. Kinh đô khi thì đóng ở miền Quảng-nam, khi thì đóng ở miền Bình-định.

Vấn theo *Tống sử* thì cả nước chia làm 38 châu lớn nhỏ. Nhân số không đến 3 vạn nhà. Cả nước có hơn 100 xã thôn, mỗi thôn gồm 300, 500 hay 700 nhà. Cứ thế thì một châu nhỏ có lẽ là tương đương với huyện của ta, chỉ gồm 3, 4 xã thôn. Con số ấy không đủ tin được.

Sinh hoạt kinh tế. — Theo tình hình chép trong *Tống sử* thì nguồn sống chính của nhân dân là nông nghiệp. Cây bừa bằng trâu bò. Những cốc loại chính là: lúa nếp, kê, đậu, vừng. Quan cấp cho nông dân một học lúa giống (đời Tống một học là 5 đấu) thì nông dân phải nộp tó 100 học. Mỗi năm có hai vụ lúa. Đền mùa lúa chín thì vua xuống ruộng tự cắt một nắm, rồi những người thần hạ và bầy phụ nữ đi theo đua nhau cắt hái.

Thực vật khác để ăn thì có mía và các thứ quả như chuối, dừa, thốt nốt, sen, hồ tiêu, cau. Thổ sản quý thì có các loại hương (trầm hương, tiên hương, thực hương, xạ hương, long não), các loại gỗ quý (gỗ mun, gỗ trắc, gỗ đàn

hương), ngà voi, sừng tê, đồi mồi, mây, song, sáp ong, vải bông gòn (chữ Hán gọi là cát bối hay cò bối), vải bông gòn nhỏ (chữ Hán gọi là bạch điệp) — sợi bông gòn nhuộm ngũ sắc dệt thành hoa gọi là gấm cát bối — , vàng, bạc, sắt, chiếu mây, chiếu lá thốt nốt.

Gia súc thì ngoài trâu bò còn có voi, ngựa — ngựa rất hiếm, đất không sản ngựa, thường mua ngựa của Đại-việt — Có một giống trâu rừng (sơn ngưu) không dùng để cày bừa, chỉ giết để tế người chết. Khi sắp giết thì đọc lời chú « A la hòa cập bột », nghĩa là « Hóa kiếp cho mây ».

Trong những cống phẩm Chiêm-thành cống nhà Tống hàng năm có thể thấy được đại khái những sản vật quý của nước ấy. Như năm Chí-đạo thứ 1 (995), lễ cống gồm có 10 cái sừng tê, 30 cái ngà voi, 10 tấm đồi mồi, 2 cân long-não, 100 cân trầm hương, 90 cân tiên hương, hoàng hương và thực hương, 160 cân gỗ đàn hương, 24.300 đôi tắc kè, 200 cân hồ tiêu, 5 chiếc chiếu. Năm Thiệu-hi thứ 2 (1018), lễ cống gồm có 72 cái ngà voi, 86 cái sừng tê, 1.000 tấm đồi mồi, 50 cân nhũ hương, 8 cân hoa đinh hương, 85 cân đậu khấu, 100 cân trầm hương, 200 cân tiên hương...

Ngoài nông nghiệp, người Chiêm-thành còn kinh doanh thương nghiệp. *Tống sử* chép rằng người Chiêm-thành buôn bán không dùng tiền đồng, chỉ dùng bạc và vàng tính theo phân lượng và gấm cát bối làm thành từng mảnh nhất định.

Theo sách *Tấn thư (Lâm-ấp truyện)* thì một ông vua Lâm-ấp tên là Phạm Văn, trước khi cướp ngôi vua, vốn là nô lệ của vua Phạm Dật, « thường theo các lái buôn qua lại [Trung-quốc] ». Sách *Tống thư* về đời Ngũ đại thì chép rằng vua Lâm-ấp là Phạm Dương Mai « cho hơn trăm chiếc lầu thuyền ra cướp miền Cửu-đức » của Giao-châu. Xem thế thì thấy rằng từ thế kỷ thứ 5 trở đi người Chiêm-thành đã biết thuật hàng hải đến một trình độ khá cao, mà thuyền buôn của họ đã từng lui tới buôn bán với Trung-quốc. Sở dĩ *Tống sử* lại chép rằng đời trước Chiêm-thành ít thông thương với Trung-quốc, có lẽ là vì từ thế kỷ thứ 9, khi nhà Đường bắt đầu suy, Chiêm-thành đã thừa cơ hội để chiếm lại đất Nhật-nam cũ, thì sự thông thương với Trung-quốc bị gián đoạn. Sang đời Tống, mặc dầu Chiêm-thành triều cống, nhưng vì người Chiêm hay cướp phá miền ven biển, nhà Tống vẫn không chịu cho họ thông thương. Theo *Tống sử* thì năm 1171 có một thương nhân người xứ Mãn (tỉnh Phúc-kiến Trung-quốc) bị bão dạt vào Chiêm-thành, bầy vẽ cho vua Chiêm phép luyện tập kỵ xạ, vua Chiêm nhờ

người ấy trở về Trung-quốc mua ngựa, người ấy đem thuyền Chiêm-thành đến Quỳnh-châu (đảo Hải-nam) để mua ngựa, nhưng bị cự tuyệt. Người Chiêm nổi giận, cướp phá rồi bỏ về. Năm 1174 nhà Tống có lệnh cấm bán ngựa cho các nước hải ngoại. Năm 1175 vua Chiêm sai đem trả cho Trung-quốc 83 người dân bị bắt năm trước ở Quỳnh-châu và xin thông thương, nhưng nhà Tống vẫn cự tuyệt.

Vị trí Chiêm-thành ở ngay trên đường thông thương giữa Trung-quốc và các nước Ngoại Ấn-độ ở miền Nam-dương cùng nước Ấn-độ và các nước hồi giáo ở phương Tây, đó là một điều kiện rất thuận tiện cho sự phát triển của ngoại thương, đồng thời cũng là một điều kiện rất thuận lợi cho nghề cướp biển. Các lái buôn mặt biển đồng thời cũng là những tay cướp biển. *Nguyên sử (Chiêm-thành truyện)* chép rằng sứ giả nhà Nguyên đi sứ sang các nước Xiêm-la và Mã-bát-nhi, thuyền đi qua Chiêm-thành đã bị bắt lại. Lại do những việc hải thuyền Chiêm-thành hay sang cướp phá những miền duyên hải láng giềng ở nước ta và ở Chân-lạp, chúng ta có thể suy đoán rằng nghề cướp biển vốn là một ngành hoạt động quan trọng của người Chiêm-thành.

Tuy không được tự do buôn bán với Trung-quốc, các lái buôn Chiêm-thành vẫn buôn bán với các nước láng giềng và cả với các nước ở Nam-dương. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ-phụ đời Tống chép rằng thuyền buôn của Chiêm-thành nhiều cái chở nô lệ ra bán ở ngoài. Người Chiêm-thành lấy đâu có nô lệ nhiều mà bán? Có lẽ ngoài số nô lệ là những người « Thượng » ở châu Thượng-nguyên bị người Chiêm-thành đã biến thành nô lệ sau khi những bộ lạc của họ bị người Chiêm-thành chinh phục, thì một số nô lệ đem đi bán đó là những người bị bắt trong những cuộc cướp biển và trong những cuộc chiến tranh cướp phá ở dọc biển của các nước láng giềng.

Chính trị và quân sự.— Sách *Tây thư (Lâm-ấp truyện)* và sách *Thông diên*, tác phẩm ở đời Đường, chép rằng nước Lâm-ấp, ở dưới vua thì có hai chức quan cao, một gọi là Tây-na-bà-đế, một gọi là Tát-bà-địa-ca. Thuộc quan thì có ba bậc: thứ nhất là bậc Luân-đa-tính, thứ hai là bậc Ca-luân-tri-đế, thứ ba là bậc At-tha-già-lan. Quan ngoài thì có hơn hai trăm trưởng quan các độ, bậc trên gọi là Phát-la, bậc dưới gọi là A-luân.

Theo *Tống sử* thì vua Chiêm-thành đặt anh làm phó vương hay em làm thứ vương. Quan cao thì có 8 viên, hai viên đông quan, hai viên tây quan, hai viên nam quan, hai viên bắc quan, chia nhau phụ trách các việc quan trọng. Có lẽ đó là 8 viên đại thần chia nhau phụ trách bốn sảnh mỗi sảnh 2 viên, hoặc giả

chia nhau phụ trách bốn châu lớn, mỗi châu hai viên, tương đương với hai bậc đại thần ở sách *Thông điển*. Quan lại không có bổng, chỉ được tư cấp theo thổ tục các địa phương họ quản trị. Ở dưới đặt hơn năm chục viên văn lại, người Trung-quốc theo tên quan của Trung-quốc mà gọi là lang trung, viên ngoại, tú tài, chia nhau giữ các việc về Trung thực, của cải, cũng không có bổng, chỉ được cấp đồ ăn (rùa và cá) và được miễn điệu dịch mà thôi. Lại có 12 viên giữ kho tàng.

Hơn hai trăm trưởng quan các bộ của sách *Thông điển* có lẽ là những quan lại địa phương cai trị các châu huyện và xã thôn, bậc trên cai trị các châu huyện, bậc dưới cai trị các xã thôn.

Hình pháp thì rất đơn giản. Hình cụ thì có gông cùm. Phạm tội nhỏ thì người phạm tội bị bốn người căng nọc trên mặt đất để hai người đứng hai bên tiếp nhau đánh đòn bằng gậy song từ 50, 60 đến 100 gậy. Người đáng tội chết thì bị treo lên cây, lấy gậy nhọn đâm vào hầu, nhất là vào đầu. Nếu là tội cố sát hay là tội cướp của giết người thì cho voi dầy hay cho voi lấy voi quật chết. Phạm tội thông gian thì con trai con gái phải nộp trâu để chuộc tội. Nếu nộp thiếu những vật phải nộp (cống) cho quốc vương thì bị trói giữ ở chỗ bờ để hoang vắng, khi nào nộp đủ thì thả ra (*Tống sử*).

Về quân đội, theo sách *Tùy thư* thì vua có 200 thị vệ là con nhà quý tộc, mỗi người cầm gươm trang sức bằng vàng, có cung tên giáo mác cùng nỏ tre tên nhúng thuốc độc. Theo sách *Tân Đường thư (Hoàn vương truyện)* thì vua có 5.000 voi binh. Khi chiến đấu thì cưỡi voi, mang áo giáp bằng mây, cung tên bằng trúc bằng tre. Có 1.000 con voi và 400 con ngựa chia làm tiền đội và hậu đội. *Tống sử* chép rằng Chiêm-thành có hơn hai trăm võ quan cai quản hơn một vạn binh, cũng không có nguyệt bổng, mỗi người được cấp mỗi tháng 2 hộc gạo nếp cùng áo mùa đông mùa hè từ 3 đến 5 cái. Theo *Thông điển* thì người Chiêm-thành « tính hung hãn, chiến đấu gan dạ ». Ra trận họ thường cưỡi voi, ít dùng ngựa. Theo *Tống sử* thì vua Chiêm tiến cống nhà Tống thường ngỏ lời xin ngựa tốt, nhưng mỗi lần vua Tống chỉ cho vài con, và chỉ một lần cho sứ giả Chiêm mua la (vi la không làm giống được) ở Quảng-châu chứ không cho mua ngựa.

Binh chủng người Chiêm sở trường nhất là thủy binh.

Phong tục và văn hóa. — Theo sách *Thông điển* thì người Lâm-ấp hay Chiêm-thành « đàn ông đàn bà đều choàng ngang một mảnh vải

bông gòn gọi là can-man hay đô-man. Họ xâu tai và đeo khuyên nhỏ. Người sang thì đi giày da, người hèn đi chân không... Vua thì đội mũ hoa bằng vàng, hình như mũ chương phủ [của Trung-quốc]». Sách *Nam sử (Di Mạch truyện)* thì chép rằng vua mặc pháp phục, đeo dây tua như tượng phật. Sách *Tùy thư (Lâm-ấp truyện)* thì chép vua mặc áo sắc rắng, đeo dây tua châu ngọc, chân đi giày, có khi mặc áo cầm bào. Sách *Cựu Đường thư (Lâm-ấp truyện)* thì chép rằng « vua khoác áo bông gòn, bông gòn nhỏ, choàng xiên trên cánh tay và bọc ngang lưng, ở trên đeo thêm trâm châu và vàng ngọc làm dây tua. Tóc quấn mà đội hoa. Vợ vua thì mặc váy ngắn bằng vải bông gòn màu rắng buổi sớm, đầu đội mũ hoa vàng, mình đeo dây tua vàng ngọc và trâm châu ». Sách *Tống sử (Chiêm-thành truyện)* thì chép rằng người ta lấy vải bông gòn quấn quanh ngực, bỏ xổa đến chân. Áo tay chề. Tóc búi còn dư bỏ thông sau đầu... Vua thì buộc và búi tóc bỏ xổa sau đầu, mặc áo bông gòn, đội mũ hoa vàng, đeo dây tua thắt bảo, ông chan và dù: đều hở, đi giày da, không có bit tất. Đàn bà cũng búi tóc ở sau đầu, không cài trâm lược. Y phục cũng giống đàn ông. »

Sách *Nam sử* chép rằng họ quý tộc gọi là bà-la-môn. Lấy vợ lấy chồng thì đều làm trong tháng tám. Con gái đi hỏi con trai, do đó mà khinh nam trọng nữ. Cùng họ vẫn có thể lấy nhau. Làm lễ hôn nhân thì thay bà-la-môn đem người con trai đến gặp người con gái, cầm tay hai người giao cho nhau mà nói « Cát ly, cát ly », thế là thành lễ. Về hôn lễ thì sách *Nam Tề thư (Đông-nam Di truyện)* nói thêm rằng khi làm lễ thì người con gái mặc áo già-lam, hai mảnh may ghép ngang nhau. Sách *Tùy thư* thì lại chép rằng « khi có hôn nhân thì người mới đem lễ vật gồm xuyên vàng hay xuyên bạc, hai bình rượu và mấy con cá đèn nhà gái. Thế là chọn ngày, nhà trai hội bà con khách khứa để hát múa với nhau. Nhà gái nhờ một thầy bà-la-môn đem con gái đến nhà trai. Người con trai rửa tay ở chậu; người bà-la-môn kéo người con gái đến trao cho. »

Về tang lễ thì sách *Nam sử* chép: « Người chết thì đem đốt ở giữa đồng, gọi là hỏa táng. Người đàn bà góa xổa tóc ở một mình cho đen chết ». Sách *Nam Tề thư* chép thêm rằng khi làm lễ hỏa táng thì để thầy người chết ở ngoài đồng cho chim diều hâu ría hết thịt đi rồi mới đốt. Sách *Tùy thư* chép rằng « vua chết bảy ngày thì chôn, quan thì ba ngày, thường dân thì một ngày, đều là bỏ thầy vào hòm, đánh trống và nhảy múa đưa đưa bờ nước, rồi chất củi để đốt. Đốt xong thu dư cốt, vua thì bỏ vào bình vàng mà thả xuống biển, quan thì bỏ vào bình đồng mà thả xuống cửa biển, thường dân

thì bỏ vào bình đất mà thả xuống sông. Dần ông đàn bà đều cắt tóc mà đi theo đám tang đến bờ biển bờ sông, khóc cho hết lễ thì thôi. Khi trở về thì không khóc. Cứ bảy ngày thì một kỳ lại đốt hương rắc hoa mà khóc, xong lễ thì nín. Hết 77 ngày thì thôi. Đến tuần 100 ngày và 3 năm cũng làm như thế».

Người Chiêm-thành «mắt sâu, mũi cao, tóc quăn, da đen» (*Thông điển*). Họ lấy sắc đen làm đẹp. (*Tấn thư, Từ di truyện*). Họ lấy xạ hương xoa vào mình, mỗi ngày xoa hai lần, rửa hai lần. Gặp nhau chào hỏi thì chấp tay vái và cúi đầu. (*Cựu Đường thư*). Đi ra ngoài thì người sang trọng cưỡi voi hay ngồi kiệu vái. Vua đi gần thì ngồi kiệu vái mềm hay ngồi trên một cái giá gỗ do bốn người khiêng. Khi vua đi ra ngoài đường trước có một người bưng một mâm cau, có hơn mười người theo sau cầm cung tên gươm giáo và thủ bài. Dần trông thấy thì chỉ vái một cái (*Tống sử*). Khi vua đi ra còn có người thổi tù và và đánh trống; che tán bằng cát bối; cờ xí cũng bằng cát bối (*Thông điển*). Buổi trưa, vua ngồi yên trên điện, các quan yết kiến thì chỉ vái một cái rồi lui ra. Bầy tôi thân cận thấy vua thì phải quỳ xuống như kiêu người Hồ. Ban đêm chỉ một mình vua là nằm trên giường, còn thân hạ thì đều nằm trên đệm trải dưới đất. Vua hay đi săn bắn hoặc xem đánh cá. (*Tống sử*).

Có tục đưa thuyền vào tháng tư. Mồng 1 tháng giêng thì người ta dắt voi đi quanh chỗ ở, rồi đuổi voi ra ngoài thành, gọi là đuổi tà. Ngày 15 tháng mười một là tiết Đông chí là một tiết lớn, người ta đến chúc mừng nhau. Bấy giờ cũng là ngày các châu huyện hiến thổ sản của cải cho vua (nộp cống).

Chiêm-thành không sản chè. Người Chiêm-thành ốm thì hái thuốc sống mà uống. Họ không biết cất rượu, chỉ uống rượu nước dừa và ăn quả cau. (*Tống sử*).

Về tôn giáo thì sách *Thông điển* chép rằng: «Người ta đều thờ phật pháp. Vua thì thờ đạo Ni-càn, đúc tượng bằng vàng bạc, cái lớn to đến người ôm». *Tống sử* chép rằng ngày 15 tháng 12 là lễ tế Trời. Vua cùng nhân dân lấy gỗ dựng làm tháp ở ngoài thành, đặt lên tháp những áo, đồ vật cùng thuốc thơm, rồi đốt mà tế Trời.

Sách *Thông điển* chép rằng Chiêm-thành văn tự giống Ấn-độ và dùng lá cây (tức lá thốt nốt) làm giấy để viết chữ.

Sách *Tống sử* chép rằng nhạc khí thì có đàn hồ cầm, ống sáo và trống. Nhạc bộ lớn thì có người múa.

Về kiến trúc thì sách *Thông điển* chép rằng người Lâm-ấp hay Chiêm-thành «lấy gạch xây thành, trát bằng vôi vữa. Để ở, họ làm nhà

gác gọi là can-lan, mở cửa về phía bắc để hướng về mặt trời, hoặc về phía đông, phía tây, không định... Họ trải lá dừa làm chiếu.» Theo *Thủy kinh chú* (q. 37) chép thì chúng ta có thể thấy được quy mô kiến trúc về thành quách cung điện của người Lâm-ấp từ thế kỷ thứ 5 về sau: «Thành ấy là kinh đô Lâm-ấp lập ở Điền-xung... Nhiều lớp hào bao xung quanh chân thành... Bề đông tây của thành thì dài, bề nam bắc thì hẹp..., chu vi thành là 8 dặm 120 bước. Thành gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng, có trở lỗ vuông, ở trên dựng ván, trên ván có gác, trên gác có mái, trên mái lại có lầu, lầu cao thì 6,7 trượng, lầu thấp thì 4,5 trượng... Thê chế mạnh mẽ và vững về... Thành có bốn cửa... Trong thành lại có thành nhỏ, chu vi 230 bước. Các nhà hạp và tòa điện không mở cửa về hướng nam.»

Minh sử (Chiêm-thành truyện) chép tình hình Chiêm-thành ở khoảng thế kỷ 14, 15 nói rằng: «Dần lấy đánh cá làm nghề nghiệp... Làm ruộng ít ra sức nên thu hoạch ít. Người nước ấy nua cau suốt ngày, không nghỉ mồm. Họ không biết sóc ruộng, chỉ lấy trăng mới mọc làm đầu tháng, trăng tối làm cuối tháng. Không đất tháng nhuận. Chia ngày đêm làm 10 canh... Thấy trăng thì uống rượu ca múa làm vui. Họ không có giấy, dùng da dê đập mỏng hun cho đen đi, vót tre nhỏ và hòa vôi trắng để viết làm chữ, chữ hình như con giun. Có thành quách, giáp binh. Tính họ hung tợn và khéo buôn bán; hay giận dữ. Cửa đều xoay về hướng bắc. Nhà dân ở thì đều lợp tranh, mái cao không quá 3 thước... Cửa cao thấp có hạn... Dân ông để tóc bù, đàn bà búi tóc. Toàn đi chân không... Họ thờ phật giáo. Ngày Tết đầu năm thì lấy mật người hòa rượu mà uống; lại lay dề tắm, cao như thê thì toàn thân đều can đấm.»

Chế độ xã hội của Chiêm-thành. — Qua những tài liệu về tình hình kinh tế, chính trị và văn hóa của Chiêm-thành như trên, thực khó tìm ra những sự kiện có thể trực tiếp nói lên tình chất xã hội của nước ấy. Nhưng cũng có thể nhận thấy một số chi tiết giúp cho chúng ta có một hướng chung để soi sáng vấn đề: xã hội. Chiêm-thành bấy giờ là xã hội chiếm hữu nô lệ hay là xã hội phong kiến?

Trước hết chúng ta phải tìm ở mặt quan hệ sản xuất và chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Theo tình hình kinh tế trình bày ở trên thì hình thức kinh tế trọng yếu của người Chiêm-thành là nông nghiệp và thương nghiệp, trong ấy thì nông nghiệp là chủ yếu. Người Chiêm-thành đã biết nông nghiệp, đặc biệt là nghề trồng lúa, đến một trình độ khá cao, vì họ đã biết cấy lúa hai mùa: để làm được

như thế họ phải biết dùng thủy lợi. Về điểm này xin nói thêm rằng những di tích ngày nay còn nhận thấy trên miền lãnh thổ xưa của Chiêm-thành tỏ rằng tại những miền đồi và núi thấp họ đã biết kinh dinh ruộng bậc thang rất khéo (như ở Phú-yên), mà để đem nước vào và giữ nước ở ruộng bậc thang thì không phải là với cách tát nước tầm thường ở suối và ở sông lên có thể làm được; đồng thời ở những miền ít mưa (như Phan-rang) họ đã biết kinh dinh thủy lợi với những hệ thống máng nước và hồ chứa nước to lớn và phức tạp. Chúng tôi ngờ rằng kỹ thuật bánh xe nước được đảo và tài tình hiện nay ở Quảng-ngãi người ta vẫn dùng có thể là di sản tiếp thu được của người Chiêm-thành xưa. Nông nghiệp đã là ngành sản xuất chính thì chúng ta phải tìm xem chế độ sở hữu về ruộng đất là thế nào. Sách chép rằng quan (tức nhà nước) cấp cho nông dân một hộc lúa giống thì nông dân phải nộp tô 100 hộc, lại chép rằng quan lại không có bổng, chỉ được tư cấp theo thổ tục các địa phương họ quản trị. Như thế thấy ngay rằng người làm chủ ruộng đất ở đây là quan hay Nhà nước. (Hiện nay chưa thấy có tài liệu phản ánh chế độ tư hữu về ruộng đất). Thần hạ của vua là các quan. Các quan được tư cấp theo thổ tục các địa phương họ quản trị, tức là được hưởng số thóc tô nông dân phải nộp theo tỷ lệ phát ra 1 hộc thóc giống thì thu vào 100 (?) hộc tô. Để có quyền hưởng địa tô ấy, các quan phải quản lý ruộng đất mà giao cho mỗi người ở trong địa phương thuộc quyền quản trị của họ. Nếu thổ địa thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và được phân cấp cho các quan để họ hưởng địa tô như thế thì chúng ta có thể tưởng ngay đến quan hệ sản xuất phong kiến. Nhưng trong chế độ chiếm hữu nô lệ, quốc vương cũng có thể là người chủ nô lệ lớn nhất nắm hết quyền sở hữu đối với tất cả ruộng đất trong nước và đem ruộng ấy chia cho các chủ nô lệ bực dưới để cno những chủ nô lệ bực dưới này nộp cống cho mình. (Vị như tình hình nước Nam-chiếu). Quyết định tính chất của quan hệ sản xuất phải là quan hệ giữa người nắm quyền sở hữu hay quyền hưởng dụng về thổ địa với những người trực tiếp sản xuất. Tuy không có tài liệu rõ ràng về điều ấy, chúng ta có thể do một số tình hình ở đương thời mà suy đoán. Hơn 50 người văn lại của vua đều không có lương bổng và chỉ được cấp rùa và cá để ăn và được miễn thuế đê và lệ dịch; hơn 200 võ quan cầm quân cũng không có bổng mà chỉ được cấp gạo ăn hàng tháng và quần áo theo mùa. Các cấp dưỡng đối với các văn lại và võ biên như thế, chúng ta có thể đoán đó là cách nuôi nô lệ, những văn lại

và võ biên ấy chỉ là những nô lệ được vua tin dùng và được giao cho chức vụ giữ gìn của cải hay trông nom những nô lệ khác. Chúng ta biết rằng Phạm Văn vốn là nô lệ của vua Lâm-áp Phạm Dật, thường theo bọn lái buôn đi buôn bán ở Trung-quốc. Có lẽ những nô lệ thân tín của vua được phái đi buôn bán để kiếm lời. Những thuyền buôn Chiêm-thành đi buôn bán ở nước ngoài có lẽ phần nhiều là thuyền của vua và của bọn tôn thất đại thần giao cho những người nô lệ thân tín cai quản để đi buôn, đồng thời nô lệ lái là một món hàng quan trọng.

Những người bề tôi thân cận của vua lẽ thấy vua thì phải quý, ban đêm đều phải nằm ngủ dưới đất trong khi chỉ mình vua là nằm trên giường, những bề tôi ấy hẳn là thân phận nô lệ, còn những quan lại cùng thuộc giai cấp thống trị với vua thì khi yết kiến vua chỉ vai mà thôi. Những người phục vụ trực tiếp nhà vua, thường xuyên ở xung quanh vua để hầu hạ, là những người nô lệ được nhà vua cấp cho đồ ăn và quần áo, cũng như những người văn lại và võ biên trên kia. Đến ngày mùa thu vua xuống ruộng cấy một năm rồi những người theo và bày đàn bà đua nhau cấy, như thế có nghĩa là chủ nô đem nô lệ trai gái ra ruộng của mình kinh dinh rồi trực tiếp cấy một năm để ra hiệu cho mọi người làm, đó là điều có khác với tình hình của chế độ phong kiến, chủ đất không biết gì đến việc cấy cấy gặt hái, mà nông nô hay nông dân lãnh canh chỉ cứ nộp địa tô cho chủ là được. Ngay hình thức tô thuế cũng có thể tồn tại ở trong xã hội nô lệ, chỉ có suất tô thuế của xã hội nô lệ thì cao hơn suất tô thuế của xã hội phong kiến thôi. Chúng ta đã thấy sách chép mức tô dân phải nộp cho quan như trên, tuy số ấy có lẽ là con số phóng đại nhưng có thể tưởng rằng tác gia nêu lên con số như thế là có ý nêu lên một suất tô quá nặng. Minh sử nơi rằng người Chiêm-thành làm ruộng ít ra sức nên thu hoạch ít; nếu là những nông dân nô lệ thì họ làm không ra sức là chuyện tất nhiên. Chỉ nông nô và nông dân ít nhiều tự do thì mới chịu ra sức ít nhiều để cái phần kinh tế tư hữu của mình được giữ sau khi đã nộp thuế được khá.

Những chi tiết kể trên, theo chúng tôi nghĩ là phản ánh quan hệ giữa chủ nô và nô lệ. Như thế thì có thể nói rằng nhà vua là một người chủ nô, mà là người chủ nô cao nhất, còn các quan cao cấp do nhà vua chia đất cno mà hưởng dùng là những chủ nô bực dưới. Ruộng đất của vua và của các quan có thể một phần là do những nô lệ chân chính trực tiếp canh tác, ví như thửa ruộng mà nhà vua tự mình đem nô lệ ra gặt như chúng ta đã thấy;

còn một phần ruộng đất thì do nông dân nhận lúa giống của quan mà cấy để nộp tô. Song những nông dân công xã tại các nước Đông phương xưa, theo Các Mác, thực tế là những nô lệ của cái cá nhân mà thể thống nhất của công xã thể hiện, tức là quốc vương (1). Sở dĩ như thế là vì vô luận lúc nào quốc vương cũng có thể biến những nông dân công xã ấy thành nô lệ thực sự. Đó là những nô lệ dự bị.

Xem như thế thì giai cấp chủ nô có hai bậc chính: trên là vua, rồi đến bậc quan lại cao cấp mà phần lớn có lẽ là hoàng gia tôn thất; bậc thứ hai này lại gồm nhiều bậc: hai bậc cao quan, ba bậc thuộc quan và hai bậc trưởng quan các châu ở ngoài. Giai cấp nô lệ thì chia làm hai bậc chính: bậc nô lệ chân chính gồm những nô lệ phục dịch và những nô lệ sản xuất (những nô lệ sản xuất thì làm việc hoặc nông nghiệp, hoặc thủ công nghiệp, hoặc thương nghiệp) và bậc nông dân hình thức là tự do mà thực chất là nô lệ. Trên kia chúng tôi đã đoán rằng hơn 200 người võ biên trông nom quân đội là những người nô lệ; quân lính cũng đều là nô lệ cả. Chúng tôi cũng đã đoán rằng những người văn lại của nhà vua cũng đều là nô lệ. Nhưng tại sao sách lại nói họ được miễn thuế điệu và lực dịch? Là bởi trong giai cấp nô lệ cũng có sự phân công, thuế điệu và lực dịch đã có những nô lệ khác đảm đương.

Người ta có thể hỏi nếu xã hội Chiêm-thành là một xã hội nô lệ thì ngoài hai giai cấp chủ nô và nô lệ còn có giai cấp dân tự do như ở xã hội Hy-lạp La-mã ngày xưa không? Hiện không có tài liệu về hạng dân này. Đến như nông dân có hình thức tự do ở các công xã nông thôn thì cần cứ vào nhận định của Mác đối với các xã hội nô lệ ở Đông phương, chúng ta đã thấy rằng những nông dân ấy thực chất không phải là tự do mà là nô lệ. Giữa giai cấp quý tộc vua quan và giai cấp nô lệ lại còn có một tầng lớp là tầng lớp thương nhân. Nhưng tầng lớp thương nhân ấy chính đã bao gồm hai giai cấp chủ nô và nô lệ rồi. Bởi thế, theo chúng tôi suy đoán thì xã hội Chiêm-thành chỉ có hai giai cấp là chủ nô và nô lệ mà thôi.

Hình pháp của Chiêm-thành như trình bày ở trên có thể là hình pháp của xã hội phong kiến cũng như là của xã hội nô lệ. Nhưng tinh chất giản đơn và tàn khốc của nó khiến chúng ta tưởng rằng có thể là hình pháp của xã hội nô lệ thì phải hơn. Hình phạt đối với những người nộp thiếu vật phẩm cho vua là trói giữ họ ở chỗ bờ đê hoang vắng, những người ấy có thể là những người chủ nô bậc dưới phải nộp cống cho quốc vương mà nộp không đủ,

chứ nông dân thành phạm nô lệ thì chỉ nộp cống cho vua một cách gián tiếp thôi.

Đến như tôn giáo mà phân biệt vua thờ đạo Ni-càn, nhân dân thờ đạo phật thì rất có khả năng là tình hình tôn giáo ở xã hội nô lệ: quốc vương và nói chung giai cấp quý tộc chủ nô vẫn giữ truyền thống của giai cấp quý tộc từ buổi đầu có quan hệ mật thiết với những giáo sĩ kiêm thương nhân Ấn-độ xưa kia đã đem sản vật và văn hóa Ấn-độ đến đất Chiêm-thành mà họ đã chinh phục được cả về kinh tế, chính trị và tôn giáo. Giai cấp quý tộc Chiêm-thành vẫn giữ làm độc quyền của mình một thứ giáo bà-la-môn tuy biến tướng nhưng vẫn mang đầy đủ tinh chất bí truyền và quý phái của nó. Còn nhân dân, tức giai cấp nô lệ sống cực khổ ở đời thì cố nhiên là khao khát sự giải thoát ở kiếp sau mà phật giáo hứa hẹn cho tin đồ để an ủi những tâm hồn đau khổ, chính cũng như những người nô lệ ở La-mã xưa kia hăm hở ùa theo lời phúc âm của giáo cơ-đốc trong khi bọn quý tộc chủ nô vẫn sùng bái những thần quốc gia và địa phương của tổ tiên họ.

Nhưng ở trên tất cả các sự tình, thì cái sự tình Chiêm-thành thường hay tiến hành chiến tranh cướp bóc ở các nước láng giềng, không phải với mục đích chiếm cứ đất đai mà là với mục đích cướp của cướp người, cũng là thường hay tiến hành những cuộc cướp biển cũng nhằm mục đích như trên, sự tình ấy cho chúng ta thấy rằng Chiêm-thành chỉ cần có nguồn cung cấp nhân lực mới và của cải chứ không cần mở rộng đất đai để bóc lột thổ địa và nhân dân; mà như thế là bởi chế độ nô lệ hủy hoại nhân lực rất chóng nên cần phải được bổ sung luôn. Một mặt khác thì cái sự tình thuyền buôn Chiêm-thành hay chở nô lệ ra bán ở ngoài tỏ rằng ở Chiêm-thành sự mua bán nô lệ là một ngành hoạt động kinh tế quan trọng, mà chính là để cung cấp cho nhu cầu của thị trường ngoài nước cũng như trong nước nên trong những cuộc chiến tranh hay những cuộc cướp bóc người Chiêm-thành hay cướp người đem về. Chúng ta đã thấy có lần họ sang đảo Hải-nam xin mua ngựa không được, họ đã cướp bắt người địa phương đem về, không biết đến mấy trăm người mà có đến gần trăm người để đem trả lại. Chỉ hai sự kiện ấy cũng đủ làm bằng chứng để đoán rằng Chiêm-thành là một nước có chế độ chiếm hữu nô lệ khá phát triển.

(1) Các Mác, *Những hình thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản*.

ĐÁNH GIÁ PHAN-THANH-GIẢN NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

MUỐN có những nhận định chính xác về Phan-thanh-Giản, một nhân vật đã được nhiều người nói tới từ trước tới nay, chúng ta không thể không giải quyết trước tiên những vấn đề có liên quan đến đời sống, chủ trương và hoạt động

chính trị cũng như cái chết của ông Tiếp theo các bạn đã phát biểu ý kiến trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng tôi xin nêu một số vấn đề để thảo luận, sau đó, sẽ có ý kiến dứt khoát đánh giá Phan-thanh-Giản.

1. PHAN-THANH-GIẢN CÓ PHẢI LÀ MỘT ỜNG QUAN THỰC SỰ THANH LIÊM KHÔNG?

Về vấn đề này, có thể nói, từ trước đến nay, chưa ai công khai viết ra ý kiến phủ định. Vì một khi Tự-đức, năm 1852, đã thưởng cho Phan-thanh-Giản một tấm đại kim khánh có khắc 4 chữ: « Liêm, bình, cần, cán », trong đó chữ « Liêm » lại đứng hàng đầu, và nhiều lần khác Phan cũng được vua khen thưởng vì đức tính thanh liêm, thì ai còn có thể nghi ngờ về sự liêm khiết của Phan nữa.

Trương-vĩnh-Kỷ viết từ năm 1889: « Người ta không thể nào thấy được một viên chức thanh liêm hơn thế » (1).

Trần-trọng-Kim trong Việt-nam Sử lược cũng viết là Phan-thanh-Giản « làm quan thật là thanh liêm » (2).

Trong *Thi văn bình chú*, Ngô-tất-Tổ cũng viết về Phan: « Tình ông thanh liêm » (3).

Một tác giả thực dân Ta-bu-lê (Taboulet), cũng nhận định rằng Phan « đến phút cuối cùng vẫn để cho ta một tấm gương về sự khiêm tốn và không vụ lợi » (4).

Loại ý kiến như trên có rất nhiều dưới thời Pháp thuộc. Nói chung, mỗi khi có người viết về đời sống của Phan cũng đều có ý kiến tương tự. Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48, hai ông Đặng-huy-Vạn và Chương-Thâu còn ca tụng nhiệt liệt hơn nữa như sau: « Tuy là một quan đại thần, nhưng Phan vẫn sống trong cảnh an bần lạc đạo và nức tiếng là một ông quan thanh liêm. Trong một xã hội phong kiến, cái cảnh tham quan ó lại đức khoan nhân dân khắp đó đây, mà Phan-thanh-Giản vẫn giữ được đức tính liêm khiết trong sạch, điều đó thật đáng quý » (tr. 19).

Có đúng như vậy không? Có đúng Phan-thanh-Giản vì thanh liêm nên đến nỗi phải

« bần » hay không? Hai tài liệu dưới đây có thể phần nào trả lời cho câu hỏi đó.

Các con Phan-thanh-Giản trong bài diếu mẹ có viết là năm 1861, khi Pháp lấy Định-tường, quan quân ta phải chạy qua làng có vợ Phan-thanh-Giản đương ở đó. Thấy tình cảnh quan quân thiếu thốn, bà Phan-thanh-Giản đã lập tức lấy khoảng năm sáu trăm quan tiền riêng ra phân phát cho họ (5). Nên nhớ là lúc đó Phan đương ở Huế, còn vợ thì ở làng với các con.

Tên Ăng-sa (Ansart) chủ tỉnh Mỹ-tho viết là trước khi chết, Phan có ngỏ ý gửi hản vài nghìn phơ-răng để lấy tiền nuôi dưỡng giúp các cháu Phan tại Sài-gòn (6).

Theo thời giá thì với năm, sáu trăm quan tiền ta, người ta có thể mua được khoảng 40, 50 tạ gạo (7) và với vài nghìn phơ-răng có thể mua được vài trăm tạ (8).

(1) *Phan-thanh-Giản et sa famille d'après quelques documents annamites*. P.erre Daudin, Lê-văn-Phúc. Sài-gòn 1941, tr. 14.

(2) *Việt-nam sử lược*, Hà-nội 1949, tr. 499.

(3) *Thi văn bình chú*, cuốn II, Hà-nội, tr. 124.

(4) *Indochine* số 4-11-1943, tr. 4.

(5) *Phan-thanh-Giản et sa famille...* tr. 47.

(6) Taboulet. *La geste française en Indochine* Q. II tr. 520.

(7) Theo Bouchot (*La naissance et les premières années de Sài-gòn, ville française*) (Sài-gòn 1927), thì năm 1861 1 tạ gạo trị giá khoảng 12 phơ-răng hay 12 quan tiền ta.

(8) Cũng theo Bouchot, giá gạo năm 1867 đắt hơn một chút, một tạ trị giá khoảng 15 phơ-răng.

Đến đây, chúng ta có thể tự hỏi là, một khi vợ Phan ngay một lúc có thể đem phân phát cho binh lính một số tiền trị giá bằng 40, 50 tạ gạo, và Phan có thể bắt chột gửi Pháp một số tiền trị giá vài trăm tạ gạo, thì gia đình Phan như vậy có phải là nghèo hay không, và Phan có phải « an bản lạc đạo » hay không? — Chắc không.

Chúng ta hãy bàn tiếp. Với các tài liệu trên, rõ ràng là gia đình Phan không phải nghèo như nhiều người tưởng. Vậy thì Phan lấy tiền ở đâu ra mà có sẵn một số tiền tuy không phải là quá lớn, nhưng cũng không phải là quá nhỏ như vậy? Lấy ở tiền lương dành dụm hàng tháng ra chăng? — Chúng tôi rất ngờ về điểm đó.

Chúng ta biết rằng dưới thời phong kiến lương quan lại rất thấp. Theo Lơ-mia (Ch. Lemire), tác giả cuốn : *Đông-dương*, thì dưới triều Nguyễn, trước khi Pháp lấy Nam-kỳ, một

quan huyện chỉ được lương hàng tháng có 3 phơ-răng, một quan tuần phủ được có 25 phơ-răng (1) Lương Phan-thanh-Giản lúc đó được bao nhiêu, chúng tôi chưa rõ. Nhưng nếu theo Duy-tơ-rơ-rơ (Dutreuil de Rhins), tên điều khiển một chiếc tàu Pháp cho triều đình Huế theo hiệp ước 1874, lương của thượng thư năm 1876, sau khi đã được tăng hơn trước khá nhiều, là 150 phơ-răng một tháng (2), thì lương của Phan-thanh-Giản thời kỳ này chắc cũng chỉ vào khoảng trên 100 phơ-răng mà thôi. Với số lương đó, cộng thêm gạo ăn và quần áo được cấp, một quan đại thần, với hàng trăm món chi tiêu phù hợp với chức vị mình, sao còn có thể để dành ra được nhiều nữa? Ấy thế mà vợ Phan và bản thân Phan có thể có ngay một lúc một số tiền khá lớn như đã nói ở trên. Vì thế, chúng tôi thấy cần phải nêu vấn đề này lên để cùng độc giả đánh một cái dấu hỏi về sự thanh liêm của Phan.

II. PHAN-THANH-GIẢN CÓ PHẢI LÀ NGƯỜI YÊU NƯỚC THƯƠNG DÂN CHÂN CHÍNH KHÔNG?

Về vấn đề này, hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu đã nêu nhiều sự việc nói lên lòng yêu nước và thương dân của Phan. Chúng tôi chỉ xin bổ sung thêm là: Phan không những chỉ nghĩ đến việc lo cho các tầng lớp người Kinh được ấm no, mà còn từng dâng biểu (1853) đề nghị nhà vua áp dụng chính sách mềm dẻo đối với người Khor-me dân tộc thiểu số ở Nam-kỳ; không những chỉ lo đến việc can gián vua và khuyên bảo đồng liêu ở chốn triều đình, mà còn từng đề nghị triều đình năm 1829 củng cố biên giới tại Trấn-ninh, Nam-kỳ; không những chỉ làm những việc ngoại giao với ý thức cố giành lại được chút quyền lợi nào cho nước nhà hay chừng nấy, mà còn từng làm cần thận những công tác khai mỏ hoặc khẩn hoang v.v... Do đó, từ trước tới nay nhiều người, từ nhà thơ yêu nước Nguyễn-đình-Chiều đến Trương-vĩnh-Ký, Trần-trọng-Kim, Tam-Thanh, Hoành-Hải v.v... đều hết lòng ca tụng lòng yêu nước thương dân của Phan. Gần đây hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu cũng khẳng định là *lúc nào ông cũng vẫn tâm niệm « vì dân vì nước ».*

Nhưng với những hành động như vậy, Phan đã là người yêu nước thương dân chân chính hay không, đó là điều chúng ta cần phải phân tích kỹ.

Theo ý chúng tôi, một người gọi là « yêu nước thương dân » phải là người thực tế tham gia vào việc làm cho nước mạnh, dân giàu. Người đó cũng phải là người không làm hại và không phản bội tổ quốc và nhân dân. Riêng đứng về

cương vị Phan là quan đại thần mà nói, thì trách nhiệm rất là lớn, mỗi chủ trương hành động đều có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với đất nước, nên chúng ta lại càng phải xét kỹ. Mà muốn đánh giá cho đúng, thì điều cần yếu đầu tiên là phải xét tới chủ trương và hành động chính trị của Phan đối chiếu với yêu cầu cụ thể của dân của nước thời kỳ đó.

Yêu cầu của dân của nước thời kỳ đó là gì? — Là tiến nhanh cho kịp các nước văn minh và bảo vệ nền độc lập tự chủ. Thử hỏi đối với yêu cầu đó, Phan có đáp ứng được không?

Ở đây chúng tôi không nhắc lại những đề nghị cụ thể của Phan với triều đình với ý thức mong muốn làm cho nước mạnh dân giàu. Hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu đã nói tương đối đầy đủ rồi. Chúng tôi chỉ xin đặt vấn đề thảo luận xem những đề nghị đó có tác dụng gì hay không? Về điểm này, những đề nghị của Phan yêu cầu nhà vua bớt xa xỉ, bớt làm những điều có hại đến nhân dân, chú ý sửa mình cũng như trọng dụng người hiền, khoan hậu với binh sĩ v.v... quả có phần nào có tác dụng tốt. Nhưng điều đáng chú ý là, nói chung các đề nghị đó đều có tính chất bảo thủ, đều chỉ muốn cố duy trì trật tự lẽ lối xưa, cơ cấu xã hội xưa. So sánh những đề nghị của Phan với những đề nghị của Nguyễn-

(1) Ch. Lemire. *L'Indochine*. Paris 1884, tr.377.

(2) *Le royaume d'Annam et les Annamites*. Paris 1889 tr. 93.

trường-Tộ chẳng hạn, chúng ta đều thấy có sự khác nhau rất xa. Mà thực tế, xét hai loại đề nghị đó, thì về căn bản, chỉ có những đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ, nếu được áp dụng, mới có thể làm cho nước nhà có được những sự đổi mới, ngõ hầu tiến kịp các nước tiên tiến trên thế giới thời kỳ đó, còn những đề nghị của Phan thì trái lại, về căn bản không thể nào đáp ứng được yêu cầu.

Sang đến yêu cầu bảo toàn nền độc lập tự chủ thì sao? Chúng ta hãy theo dõi sự biến diễn về chủ trương và hành động chính trị của Phan.

Năm 1859, trong khi quân Pháp đang đánh Đà-nẵng và Gia-định, Tự-đức có hỏi ý kiến các quan đại thần về chủ trương đối phó với Pháp. Trong triều lúc này chia làm ba phái: thủ, hòa và chiến. Đầu tiên, Phan-thanh-Giản cùng Trương-đăng-Quốc, Lưu-Lăng dâng sớ nói:

« *Bọn Pháp chỉ giỏi về tàu chiến và súng ống. Hình như chúng ở bề khơi giữa sóng gió cũng như ở nhà. Vậy thực tế mà nói, chúng ta không thể nào tấn công chúng được. Chúng ta chỉ còn có cách lỗ chực việc phòng thủ. Khi chúng ta biết cách phòng thủ thì chúng ta mới có thể tùy ý nói chuyện hòa bình hay chiến tranh với chúng được. Nếu chúng ta không thể phòng thủ được thì đừng hòng nghĩ đến tấn công chúng hay thương thuyết với chúng.* » (1)

Chủ trương của Phan lúc này rõ rệt là giữ thế thủ. Nhưng giữ thế thủ vẫn có nghĩa là kháng chiến, tuy rằng chỉ kháng chiến một cách tiêu cực.

Đến khi Pháp muốn rảnh tay ở Nam-kỳ, để tiện bề can thiệp vào Trung-hoa, nên có đưa ra đề nghị điều đình để ký hòa ước, Tự-đức lại hỏi ý kiến các quan thì Phan-thanh-Giản và Trương-đăng-Quốc đã tâu:

« *Người Pháp đòi ba điều trong hòa ước mà chúng ta không thể chấp nhận được là: nhượng đất cho chúng lập thương điếm, tự do buôn bán trong nước và tự do truyền đạo Gia-lô.*

Ký hòa ước với họ như vậy là không thể được...»

Chiến sự với Pháp lại tiếp diễn. Ít lâu sau, Phan-thanh-Giản và Trương-đăng-Quốc lại tâu vua:

« *Người pháp bao giờ cũng muốn trịch thượng. Đối với ta, chúng không có gì là trung thực ngay thẳng cả. Ở Đà-nẵng, chúng rất hung hãn; ở Gia-định, trái lại, chúng lại tỏ vẻ rất nhân nhượng. Thái độ đó không thể để ta, ỉ ra là bây giờ, có thể quyết tâm điều đình với chúng được. Ngoài ra, có lời báo là chúng đang đem súng đại bác lớn đến một nơi nào không rõ. Chẳng ai hiểu chúng sẽ có ý định làm gì. Vậy*

hơn hết là nên tìm mọi cách để phòng thủ bờ biển. »

Như vậy là, chủ trương của Phan, cho đến năm 1859, vẫn là giữ thế thủ và kiên quyết không chịu ký hòa ước với Pháp.

Nhưng chủ trương của Phan-thanh-Giản đã thay đổi hẳn khi Pháp đánh Trung-quốc xong trở lại chiếm các tỉnh Nam-kỳ, trong khi đó thì ở ngoài Bắc, bọn Tạ-văn-Phụng đương uy hiếp nghiêm trọng nền thống trị của nhà Nguyễn. Lúc này, được biết Pháp lại ngỏ ý điều đình, Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp đã xin đi. Trước khi đi, triều đình có căn dặn Phan không được cắt đất cho Pháp và nếu Pháp khăng khăng không chịu thì phải tìm kế hoãn binh. Sau đó, trước khi lên ngựa, Tự-đức còn ban rượu ngự cho hai người và dặn thêm: « *Nước nhà hiện đương ở thế vô cùng khó khăn, muốn thoát khỏi thế đó, cần phải có những bề tôi giỏi và tận tụy. Hai điều cốt yếu cần phải chú ý tới là: việc nhượng đất và việc truyền giáo. Đối với hai điều đó, các khanh chớ nên nhẹ dạ, các khanh chớ vì sợ hãi và vội vàng, mà làm hại đến vận mệnh và danh dự quốc gia đương nằm ở trong tay các khanh; các khanh nên nhờ kỹ và không vì một lý do gì mà đi chệch đường lối đã vạch ra* » (2).

Tự-đức dặn Phan-thanh-Giản là thế, nhưng chỉ 20 ngày sau, Phan đã trở về với bản hòa ước 1862 công nhận một việc đã rồi là để ba tỉnh Nam-kỳ phía Đông cho Pháp, cũng như để Pháp được tự do truyền đạo, được bồi thường 4 triệu đồng chiến phí v.v...

Đối với việc này, về sau, Phan đã trình bày với Tự-đức: « *Trước kia, kẻ hạ thần đã phải dẫn do lòng tỵ một. Nhưng tình thế lúc đó thực là gay go, nên, nếu không chịu nhượng ba tỉnh thì không còn hy vọng điều đình gì nữa. Kẻ hạ, thần không thể làm thế nào khác, nếu không tình thế sẽ còn nguy kịch hơn* » (3).

Chúng ta đều biết các sự việc kể tiếp: Phan-thanh-Giản được cầm đầu phái bộ sang Pháp năm 1863 và được cử làm toàn quyền đại thần trong việc điều đình với Ô-ba-rê (Aubaret) năm 1864 để chuộc lại ba tỉnh nhưng không thành

(1) Lê - thanh - Cảnh. -- Notes pour servir à l'établissement du protectorat français en Annam. *Bulletin des amis du vieux Hué* 1928. tr. 197 - 198.

(2) Lê-thanh-Cảnh — « Notes pour servir à l'établissement du protectorat français en Annam ». *Bulletin des amis du vieux Hué* 1937 tr. 381.

(3) Lê-thanh-Cảnh — « Notes pour servir à... » *Bulletin des amis du vieux Hué* 1937, tr. 395.

công, Nhân dân miền Nam vẫn tiếp tục nổi lên chống Pháp, mặc dù Pháp đàn áp dã man cũng như triều đình ra lệnh cấm và bắt cả một số nghĩa quân nộp cho Pháp. Tổ chức 3 tỉnh miền Đông tương đối ổn định rồi, tháng 10-1866, đô đốc La Gơ-răng-đi-e (La Grandière) cử Vi-an (Vial) ra Huế đem thư yêu cầu triều đình nếu nộp nốt ba tỉnh phía Tây thì sẽ không phải nộp chiểu phí nữa. Trong thư, La Gơ-răng-đi-e lấy cớ ba tỉnh phía Tây là sào huyệt của những người kháng Pháp làm rối trật tự ba tỉnh phía Đông, nên Pháp bắt buộc phải đòi triều đình nhượng cho. Dĩ nhiên, Tự-đức không chịu. Nhưng muốn đề làm dịu tình thế, đồng thời, muốn đề yên lòng các quan ở miền Nam như Trương-văn-Uyển vẫn gửi sớ về tỏ vẻ lo ngại, Tự-đức lại cho Phan-thanh-Giản vào Nam làm kinh lược đại thần.

Phan vào Nam với nhiệm vụ gây thân thiện với Pháp, tìm cách cấm ngặt các nghĩa sĩ chống Pháp, tôn trọng các điều khoản của hòa ước 1862, đồng thời phải «*quan sát hành động của Pháp, báo tin trước cho triều đình biết và chờ đợi huấn lệnh về những phương pháp dự phòng*» (1). Nhưng khi vào Nam, Phan đã quên hẳn nhiệm vụ cuối cùng mà chỉ lo giao hảo với Pháp, giữ chữ «*tin*» với Pháp. Trong khi Phan thẳng tay nộp cho Pháp những người chống chúng ở ba tỉnh phía Tây, Phan đã mất cảnh giác đến cao độ về việc đề phòng địch chiếm đất.

Tháng 4-1867, biết tin Pháp rục rịch đánh ta, Trần-Hoàn, tuần phủ Hà-tiên, đã đề nghị Phan tìm những biện pháp phòng ngừa. Phan không đồng ý và trả lời:

«*Không nên phỏng đoán về một việc chưa xảy ra. Chúng ta hãy chờ xem người Pháp có thực hiện việc chiếm đất hay không. Lúc đó tôi sẽ huấn thị sau.*» (2)

Được biết Nguyễn-hữu-Cơ, tổng đốc An-giang — Hà-tiên, chuẩn bị chống Pháp, tháng 6-1863, Phan đã gửi thư cho Cơ ngăn cản việc đó. Lời thư như sau:

«*Có tin đồn là lính ông đang mộ rất nhiều quân nghĩa dũng. Quan thủy sư đô đốc Pháp đã nhiều lần nêu cớ đó và đã phái một chiếc tàu chiến đi Cao-miễn. Chiếc tàu đó sẽ đi qua vùng ông. Nếu ông không chấm dứt việc ấy đi thì sợ rằng việc ấy sẽ làm cho họ phải ngạc nhiên và nghi ngờ.*» (3)

Không những thế, trong một cuộc gặp gỡ với tên Ăng-sa, chủ tịch Mỹ-tho ngày 18-11-1866, khi đề cập tới vấn đề Pháp muốn đòi triều đình nhượng ba tỉnh phía Tây, Phan đã còn ngậy thơ dùng tình cảm, và đại dốt đề lộ thái độ của mình ra như sau:

«*Ba tỉnh chẳng phải đã là của các ông rồi hay sao? Tất cả những sản phẩm của các tỉnh ấy chẳng vẫn sang phía các ông hay sao?... Chúng tôi sẽ không bao giờ chống cự lại quân tấn công, vì chúng tôi biết làm thế là vô ích... Những người Việt-nam hiện đang ủng hộ Pu-cầm-bô là những kẻ du dương... Những làm lỗi của triều đình Việt-nam trước kia sở dĩ có, là vì không hiểu biết giá trị và sự thông minh của người Âu. Nhưng bây giờ, trong khi mà hai dân tộc đã hiểu biết nhau, thì người khỏe phải giúp đỡ và soi sáng cho người yếu để dẫn người đó tiến bước trên con đường văn minh.*» (4)

Thực không có lời nào nói rõ ràng thái độ của mình hơn thế. Và Phan-thanh-Giản đã làm đúng những lời đã nói với Pháp. Không những thế, không những Phan tự mình nộp thành trì cho Pháp, mà còn khuyên bảo các quan dưới quyền làm như mình và kêu gọi nhân dân đứng chống cự Pháp. Dưới đây, chúng tôi xin trích bức thư của Phan gửi cho các cấp quan lại và dân chúng trước khi chết:

«*Ta ngừng mặt lên trời và lắng nghe thiên đạo. Và ta tự nhủ: Mi thực là nhụ đại nếu muốn lật đổ kẻ địch bằng võ khí, chẳng khác gì con nai muốn đánh con hổ. Mi sẽ đem lại một cách vô ích những nỗi khổ đến cho nhân dân mà trời giao cho mi coi sóc. Vì vậy ta viết thư cho tất cả các văn thần võ tướng hãy bẻ gãy ngọn dáo và trao thành trì không chiến đấu...*»

«*Hỡi các quan và dân chúng, các người có thể sống dưới sự cai trị của người Pháp chỉ dửng dưng trong khi chiến đấu...*» (5)

Với những chủ trương và hành động như trên, chúng ta nhìn thấy những gì ở Phan-thanh-Giản? Đầu tiên, đứng trước kẻ địch tấn công nhưng đã bị quân ta chặn lại, Phan cũng có thái độ kháng chiến tuy chỉ là kháng chiến một cách tiêu cực. Rồi kẻ địch lúng túng muốn hòa, Phan đã kiên quyết không hòa, không muốn cho địch mở thương điểm cũng như có thái độ cừu địch đối với đồng bào công giáo. Nhưng đến khi địch đánh mạnh, mở rộng việc chiếm đất, quân ta bị tan rã, Phan lại đã vội vã muốn hòa, nhưng hòa theo chiều hướng đầu hàng địch. Đến khi tự mắt thấy kẻ địch mạnh hẳn hơn ta, vẫn mình hơn hẳn ta, Phan lại quay ra mê tin địch, quá tin vào «*lòng tốt*»

(1) Phan-thanh-Giản et sa famille... tr. 97.

(2) Như trên tr. 103.

(3) Như trên, tr. 102.

(4) Taboulet — Indochine 4-11-1943.

(5) Taboulet. La geste française en Indochine. Q. II, tr. 519.

của địch, trong khi đó thì cản trở mọi công tác kháng chiến, thậm chí phá hoại phong trào kháng chiến của nhân dân để giữ chữ « tin » đối với địch. Cuối cùng, Phan đã đầu hàng không điều kiện, giao cho địch các thành trì mà không kháng cự lại chút nào. Và đối với việc này có thể nói là Phan cũng chẳng trung gì với vua nữa — vì trung với vua thì ít ra cũng phải chuẩn bị kháng chiến khi biết tin Pháp sắp đánh và giữ thành cho đến khi chết. Phan cũng chẳng thể được gọi là người thương dân khi tự nguyện nộp thành trì cho giặc, với lý do là để tránh cho dân phải đổ máu một cách vô ích. Vì nếu nói như vậy là thương dân, thì chẳng

lẽ những người kiên quyết lãnh đạo nhân dân kháng chiến, những người tuy biết rằng kháng chiến thì trước mắt có thể làm cho nhân dân phải khổ sở, thậm chí tang tóc, nhưng sẽ đem lại hạnh phúc lâu dài cho dân tộc, lại không thương dân hay sao?

Và chúng ta có thể dứt khoát nói rằng, một khi với cương vị đại thần của mình, Phan chẳng có tác dụng gì đối với việc làm cho nước nhà đổi mới, tiến bộ kịp người, cũng như bảo vệ nền độc lập, thậm chí còn làm hại đến quyền lợi của dân của nước, thì Phan cũng chẳng đáng được gọi là một người yêu nước, thương dân chân chính được.

III. XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA PHAN-THANH-GIẢN CÓ NHỮNG VẤN ĐỀ GÌ CẦN THẢO LUẬN?

1) Những nỗi uẩn khúc trong cái chết.

Từ trước tới nay khi nói về cái chết của Phan người ta thường chưa nêu được đầy đủ chi tiết về các hành động của Phan trước khi chết.

Năm 1889, Trương-vĩnh-Ký viết:

... « Rồi, ông (Phan-thanh-Giản) gửi cho thủy sư đô đốc De la Grandière một bức thư — mà người ta nói là viết bằng nước mắt—để gửi gắm nhân dân sáu tỉnh, sau đó, ông nhịn đói và tự vẫn » (1).

Đại-Nam chính biên liệt truyện thì viết:

.... « Không đầy năm ngày, ba tỉnh kế tiếp thất thủ. Cụ Phan-thanh-Giản tự nghĩ là vô công, đem số tiền lương của ba tỉnh hiện còn trừ vào tiền bồi thường một trăm vạn đồng, rồi đem áo triều, ấn tín và di sớ về nộp vua... Sau không ăn, uống thuốc độc chết » (2).

Cun-tơ-ru (Cultru), một sử gia thực dân cũng viết là, khi nghe tin Phan-thanh-Giản uống thuốc độc tự tử, Pháp đã « cử thầy thuốc đến và xin ông uống thuốc giải độc, nhưng ông kiên quyết không thay đổi ý kiến của mình và chết sau 48 giờ » (3).

Nhiều tác giả khác cũng viết về cái chết của Phan, đại loại như thế. Nói chung, các tác giả nói trên chỉ mới cho chúng ta biết một mặt của vấn đề, tức là cái mặt mà người ta vẫn thường căn cứ vào đó để tỏ vẻ khâm phục và thương xót Phan. Ấng-sa, tên phụ trách theo sát Phan khi Pháp đã chiếm được Vĩnh-long, trong bức thư ngày 4-8-1867 gửi cho tên tham mưu trưởng Rơ-bun (Reboul) có tả tỉ mỉ về các hành động của Phan trước khi chết. Đầu tiên Ấng-sa nói Phan đã chuẩn bị để chết một cách khá công phu là đã nhịn đói 15 ngày rồi mới uống thuốc độc, đã cho mua sẵn áo quan và quần áo tang cho gia đình cũng như dặn dò con cái nên dùng nghi lễ giản đơn. Rồi Ấng-sa viết tiếp: « Ông ta dự định ở với người Pháp,

nhưng không được nhận một chức việc nào. Họ phải sống yên trong sản nghiệp của mình và phải một lòng một dạ theo Pháp... Còn đối với các cháu... thì ông ta dự định để cho người Pháp chăm nom dạy dỗ, và trước ngày ông ta thì hành cái quyết định khế thâm ấy (ý nói đến việc uống thuốc độc), ông ta đã ngỏ ý gửi lời vài nghìn phơ-răng để có phương tiện chi tiêu về việc nuôi dạy chúng ở Sài-gòn... Ngày 1-8-1867... hồi 11 giờ ông ta uống thuốc độc trước mặt các con cái và liêu thuốc. Khi người ta tới báo tin cho tôi biết hồi 2 giờ chiều thì đã muộn quá. Ông ta còn có thời giờ ôm hôn cha Mác (Marc) và tôi, sau đó bắt đầu hấp hối. Bác sĩ phẫu thuật Cô-ni-a (Contal) chống chọi với liêu thuốc độc cho tới ngày 3-8 nhưng vô hiệu.

Khi các quan An-nam còn ở Vĩnh-long, ông ta đã từ chối mọi thuốc men, và chỉ có phần nào cưỡng ép và nhân lúc ông ta bị ngất đi nhiều lần, chúng tôi mới có thể cho ông ta uống thuốc giải độc được. Nhưng khi người ta báo tin cho ông ta biết là các quan An-nam đã đi và chỉ còn có ông ta với chúng tôi ở nhà, thì ông ta đã thuận ý với tất cả các sự chữa chạy. Than ôi! chậm quá. Và cái tỏ rõ tư tưởng của ông đã có chiều hướng tốt như thế nào là có lời hai lần ông ta đã hỏi cha Mác như sau:

« Thế nào tôi có thể thoát được hay không? » (4)

Qua đoạn văn trên, chúng ta biết thêm được mặt trái của cái chết của Phan là, Phan cuối cùng đã nhận mọi sự chữa chạy thuốc men

(1) Phan-thanh-Giản et sa famille... tr. 14.

(2) Tri tân số 99 (10-6-1943) tr. 8.

(3) Đặng-huy-Vân và Chương-Thâu dẫn. Nghiên cứu lịch sử số 48 tr. 20.

(4) Taboulet. Sách đã dẫn tr 520.

của Pháp và đã tỏ vẻ thiết tha được sống lại với người Pháp. Điều đó càng soi sáng thêm chiều hướng xuống dốc về tư tưởng của Phan hơn nữa. Và, nếu chúng ta so sánh các hành

động trước khi chết của Nguyễn-tri-Phương và của Phan cùng ở một hoàn cảnh, thì chúng ta sẽ thấy lòng tiết tháo của Phan còn kém xa Nguyễn-tri-Phương đến mực nào!

IV. TẠI SAO PHAN-THANH-GIẢN CHẾT VÀ NÊN NHẬN ĐỊNH VỀ CÁI CHẾT ẤY NHƯ THẾ NÀO?

Trong tờ di biểu Phan có viết: « ... việc côi Nam-kỳ một chốc đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết không dám sống cầu thả, để cái nhục cho quân phụ? » (1) Trong thư gửi cho các quan và nhân dân Nam-kỳ, Phan cũng viết:

... « Nhưng nếu ta theo ý trời bằng cách gạt khỏi những tai họa lớn trên đầu nhân dân, thì ta lại phải phản bội Hoàng thượng khi trao các tỉnh của Người mà không chống lại... Ta đáng tội chết » (2) Như vậy, theo Phan thì sở dĩ Phan chết là vì tự biết tội mình đã đề mất đất, đã làm nhục và phản bội nhà vua. Nhưng trong bài « Phan-thanh-Giản trong lịch sử Việt-nam » hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu có bàn thêm là « cái chết của Phan đã chứng tỏ sự bất lực hoàn toàn đối với lòng tin cậy của triều đình và cũng để tỏ cho nhân dân rằng mình đã sai lầm và chịu tội trước nhân dân ».

Đối với nhận định trên, chúng tôi cho rằng hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu đã đi quá xa những điều mà chính Phan đã tự thú. Nói rằng: « Cái chết của Phan đã chứng tỏ sự

bất lực hoàn toàn đối với lòng tin cậy của triều đình » thì đúng, nhưng nếu nói thêm là cái chết đó « cũng để tỏ cho nhân dân rằng mình đã sai lầm và chịu tội trước nhân dân » (3) thì, theo ý chúng tôi, chỉ là muốn tô thêm cho cái chết đó một vẻ đẹp không xứng đáng.

Có phải vì đề tỏ cho nhân dân rằng mình đã sai lầm mà Phan tự vẫn hay không? Phan không hề có ý nói như vậy trong di biểu, cũng không hề tỏ vẻ như vậy trong các hành động trước khi chết. Nên nhớ rằng Phan vẫn cho là mình làm đúng khi giao thành cho Pháp. Lời văn của bức thư Phan gửi cho các quan và nhân dân ba tỉnh trước khi chết mà chúng tôi dẫn ở trên chẳng nói rõ điều đó ư?

Phan tin việc giao thành cho Pháp là để tránh tai họa cho nhân dân, như vậy, sao Phan có thể nghĩ rằng mình có tội trước nhân dân nên mới chết?

Chúng tôi cũng không thể đồng ý được với hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu khi hai ông nhận định rằng: « Có thể nói, lúc đó Phan-thanh-Giản chọn cái chết là đúng » (4). Thưa hai ông, cái « đúng » đây là nghĩa thế nào?

KẾT LUẬN

Từ trước tới nay, không kể bọn thực dân và bồi bút cho thực dân vẫn đề cao Phan-thanh-Giản để phục vụ cho mục đích của chúng, nhiều người, kể cả những người thật tâm yêu nước, vẫn kính trọng Phan và nếu có trách Phan thì vẫn tỏ ra thương xót và cảm phục Phan. Lâm ly thay những lời điệu Phan-thanh-Giản của Nguyễn-đình-Chiều:

« Non nước tan lành hệ bởi đâu?
Dầu dầu mây bạc côi ngao châu,
Ba triều công cán vài hàng số
Sáu lĩnh cương thường một gánh thâu... ».

Cảm kích thay lời bênh vực Phan trước triều đình của Nguyễn-Thông án sát Khánh-hòa: « Phan công tử liệt có quan hệ đến phong hóa nên tâu vua xin khen thưởng để khuyến người sau » hay lời bình luận cũng của Nguyễn-Thông: « Sở học của Phan tiên sinh lấy chữ « thành » làm chủ đích ». (5)

Chắc chắn rằng những lời nói của Nguyễn-đình-Chiều, Nguyễn-Thông và nhiều người yêu

nước khác đều là những lời nói thành thực từ đáy lòng mà ra. Không thể ví những lời nói đó với những lời nói của Nguyễn-hữu-Độ năm 1885 xin với Đồng-khánh truy phục Phan để bào chữa cho hành động đầu hàng của y.

Nhưng nếu tất cả những người trung thực vẫn có lòng ưu ái đối với Phan mà biết rằng Phan đã:

— Từ chủ trương giữ đất đi đến chủ trương dâng đất cho địch cũng như cản trở và phá hoại phong trào kháng chiến;

— Từ chỗ ghét Pháp, đề đến chỗ phục Pháp, tin ở Pháp sẽ đem lại hạnh phúc cho nhân

(Xem tiếp trang 48)

(1) Đặng-huy-Vận, Chương-Thâu dẫn. *Nghiên cứu lịch sử*. Số 48, tr. 19.

(2) Taboulet — *La geste française en Indo-chine*, tr. 519.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tr. 18.

(4) *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tr. 20.

(5) *Thơ văn Nguyễn-Thông*. Hà-nội. tr. 60

Cần nghiêm khắc lên án

PHAN-THANH-GIẢN

CHU - QUANG - TRỨ

Vì tôn trọng ý kiến của người viết bài và mở rộng dư luận trong mục Ý kiến trao đổi, chúng tôi đăng bài sau đây của bạn Chu-quang-Trứ, nhưng xin phép được bỏ bớt những đoạn tài liệu không cần thiết xung quanh vấn đề này và đối với một số câu và chữ trong bài chúng tôi sửa lại cho được đúng mực hơn.

Tòa soạn Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

PHAN-thanh-Giản đã mất gần một thế kỷ, nhưng vai trò của Phan trước lịch sử dân tộc và thực chất con người Phan vẫn chưa được kết luận dứt khoát. Trong khoảng một trăm năm nay, nhiều bài báo, nhiều quyển sách đã nói về Phan, có nhiều người ca ngợi Phan, nhưng cũng không ít người đã kết tội Phan rất gay gắt.

Lê-thọ-Xuân trong cuốn *Cụ Phan-thanh-Giản*, Tam-Thanh và Hoành-Hải trong *Phan-thanh-Giản*, Nam-xuân-Thọ trong cuốn *Phan-thanh-Giản* đều đã tìm cách bênh vực Phan, đề cao Phan và bảo chúng ta phải thông cảm, phải noi gương Phan:

« Cái chết tăng thêm giá cho Việt-nam. . . Vì chẳng cụ Phan không chết mà sống, còn đâu có cái hay cho linh hồn đất nước này từng có nhiều gương cao quý, còn đâu có mãnh lực nhiệm mầu xui cho lòng người bi mà phần dề rời quật khởi mãi và quật khởi mãi vì những gương sáng soi lòng kích thích. Sát thân thành nhân. Chí sĩ xưa nay đều thế cả. Cái quan luận định. Tha hồ ai công luận phẩm bình. Nhưng xin nhớ rằng « người xưa đã từng đau đớn hơn ta. » (1)

Nhiều nhà thơ như Nguyễn-đình-Chiều, Nguyễn-Thông cũng có nhiều vần thơ thống thiết về Phan-thanh-Giản:

« Non nước tan lành hệ bởi dàu,
Dầu dàu máy bạc cỡi Ngao châu.
Ba triều công cán đôi hàng sớ,
Sáu lĩnh cương thường một gánh thâu. » (2)

Thực dân Pháp như An-xa (Ansart) thì coi Phan là « bậc lão thần đáng quý » hay Sa-ten (Châtel) thì cho Phan là người yêu nước và sáng suốt về tương lai một cách lạ lùng: « Phan-thanh-Giản biết hướng lòng yêu nước của ông theo biến cố của thời đại » (3).

Trái với những người trên, một số sĩ phu yêu nước và đồng đảo nhân dân đã lên tiếng kết án Phan-thanh-Giản rất gay gắt. Phan-văn-Trị đã làm những vần thơ đầy oán hận về Phan:

« Tan nhà căm nổi câu ly hận
Cắt đứt thương thay cuộc giáng hòa.
Gió bụi đòi còn xiêu ngã cỏ
Ngậm ngùi hết nói nổi quan ta ! » (4).

Nhà nho Phan-Huân ở Hà-tĩnh khi được tin hòa ước 1862 ký, đã dâng sớ đòi giết Phan-thanh-Giản và Trương-đăng-Quế. Cuộc mưu nổi dậy của công tử Hồng-Tập và phò mã Trương-văn-Chất năm 1864 ở kinh thành Huế cũng đòi giết Phan-thanh-Giản và Trần-tiến-Thành. Ngay Tự-đức khi Phan-thanh-Giản đã chết, vẫn còn ghép tội « trảm quyết » lột chức tước và đục tên Phan ở bia tiến sĩ. Và đồng bào miền Nam đương thời đã nghiêm khắc vạch tội Phan-thanh-Giản trước lịch sử với dòng chữ « Phan, Làm mãi quốc; triều đình khi dân » trên lá cờ khởi nghĩa.

Kiến giải về Phan-thanh-Giản hết sức khác nhau. Ở bài này, tôi không có tham vọng giải quyết những mâu thuẫn ấy, chỉ trình bày những nhận định riêng của mình, mong góp phần làm sáng tỏ về con người Phan-thanh-Giản và vai trò của Phan trong lịch sử cận đại Việt-nam.

Như mọi người đều biết, Phan-thanh-Giản làm quan suốt ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị

(1) Phan-thanh-Giản của Nam-xuân-Thọ, tr. 118; Nhà xuất bản Tân Việt.

(2) Nguyễn-đình-Chiều — « Điều Phan-thanh-Giản ».

(3) Dẫn theo Lê-thành-Tường trong *Un patriote annamite admirateur de la France*, tr. 7.

(4) Phan-văn-Trị — « Cảm tác ».

và Tự-đức. Với môi trường hoạt động trong chính quyền trung ương, với cương vị trong viện Cơ mật, với những chức vị cao như kinh lược sứ, lại được Tự-đức rất tin cậy, nên hoạt động của Phan có ảnh hưởng rất lớn đối với xã hội đương thời. Và ngược lại, với vị trí ấy, Phan cũng có những trách nhiệm trọng đại đối với lịch sử, đối với dân tộc. Vấn đề chủ yếu và là căn bản trong con người Phan-thanh-Giản, mà đồng thời cũng là vai trò và trách nhiệm đối với lịch sử là những hoạt động, những thái độ trong mười năm cuối cùng của Phan từ khi thực dân Pháp nổ tiếng súng xâm lược ở Đà-nẵng năm 1858 cho đến khi Phan trút hơi thở cuối cùng năm 1867.

Trong lúc tinh thần kháng chiến giữ nước của nhân dân đang bốc lên mạnh mẽ, gây cho địch nhiều khó khăn thì triều đình Huế đã không biết lợi dụng tình hình trên, không có thái độ dứt khoát. Đó là vấn đề thuộc trách nhiệm tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn, nhưng có liên quan mật thiết đến Phan-thanh-Giản. Ngay từ phút đầu, Phan-thanh-Giản đã cùng Trương-đăng-Quế chủ trương thủ đề hòa.

« Chiến không bằng hòa, nhưng phải cố thủ rồi sau mới bàn, kẻ địch cậy có thuyền bè súng mạnh làm sợ trường; họ ở ngoài sóng gió mặt bể, lấy thủ làm chính; giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh, cũng có thể nói đến hòa. Bằng trước không lo việc giữ thì đánh cũng không được, mà hòa cũng chẳng xong ». (1)

Phan-thanh-Giản tuy không chủ trương hòa một cách trắng trợn (lúc này hòa có nghĩa là hàng), nhưng kế hoạch này đã đề địch có thì giờ tăng quân số, tìm hiểu tình hình ta; đồng thời nó làm giảm nhuệ khí đang hừng hực lửa chiến đấu của quần dân ta, khiến cho địch không bị tiêu diệt ngay khi nó còn bỡ ngỡ. Mặt khác, lúc đầu lương thực, súng đạn của triều đình có khá nhiều mà không dám đánh, thì sau này nhiều cơ sở bị địch chiếm hoặc phá mất, còn đầu lương tiền nữa mà đánh! Chúng ta còn nhớ khi thành Gia-định mất, trong đó còn lại 200 đại bác, 20.000 vũ khí các loại, 86.000 kg thuốc súng cùng với số lương thực đủ nuôi hàng vạn quân trong cả năm. Rất rõ là chủ trương của Phan-thanh-Giản thật vô cùng tai hại.

Trong tình hình trên, dù quân triều đình chẳng làm cho địch lo sợ, nhưng lực lượng của nhân dân đã đẩy kẻ địch vào tình thế rất nguy khốn, khiến chúng phải chủ động đề nghị hòa (tuy vẫn giữ thái độ hòa với thế mạnh). Phan-thanh-Giản, một yếu nhân trong viện Cơ mật, từ trước đã sợ giặc không dám đánh, nay chộp được cơ hội này lại tiến thêm một bước trên con đường thỏa hiệp, ngay chủ

trương « thủ » cũng không còn giữ được nữa. Phan là một trong những người đầu tiên rất tán thành thương thuyết nghị hòa, thậm chí khi bị nhiều người cự lại, Phan đã phải tìm những luận chứng chẳng vững gì để bênh vực cho chủ trương của mình:

« Bằng cho rằng lũ chúng tôi đề cho vua cha lo lắng, hỏi vậy từ cổ Hán Văn chẳng đã từng nghị hòa với Hung-nô à? Tống Chân chẳng từng hòa với Khiết-đan à? » (2).

Chủ trương của Phan-thanh-Giản tuy không được Tự-đức chấp nhận, nhưng rõ ràng nó đã dội một gáo nước lạnh vào tinh thần chống giặc đang sôi sục của nhân dân.

Cuộc thương thuyết trên không đi đến kết quả. Sau đó quân triều đình có xây đồn đắp lũy, tăng cường binh lương, nhưng đã mang nặng tư tưởng thất bại, không dám tấn công giành lại đất, thậm chí khi bị đánh chỉ chống cự rất yếu ớt. Do đó đến cuối năm 1861 đầu 1862, cả miền Đông Nam-bộ trù phú đã rơi vào tay giặc. Pháp tuy chiếm được ba tỉnh miền Đông, nhưng chúng phải trả một giá rất đắt: chỉ trong 2 năm 1861 và 1862 chúng đã phải nung vào chiến tranh 117 triệu đồng.

Tên thực dân cáo già Bô-na (Bonard) muốn đợi chờ cơ hội đề mở rộng xâm chiếm, đồng thời để tổ chức cai trị những đất đã chiếm nhân việc triều đình Huế cũng muốn giảng hòa, lại một lần nữa yêu cầu thương thuyết vào tháng 5-1862. Nhận được đề nghị của Pháp, triều đình Huế cử Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Nam thương thuyết. Phan-thanh-Giản vốn sẵn tư tưởng chủ hòa, nên cuộc thương thuyết rất chóng đi đến kết quả. Chỉ một tháng sau (6-1862), hòa ước được ký kết rất bất lợi cho ta, biến ta thành lệ thuộc vào Pháp. Trong số 12 điều, ta bị nhiều điều trói buộc chặt:

3. Ba tỉnh miền Đông là Biên-hòa, Gia-định, Định-tường và đảo Côn-lôn sẽ nhượng cho nước Pháp. Đại Nam không được làm trở ngại tàu Pháp từ ngoài biển mượn đường thủy vào buôn bán với Cao-miên, lại phải đề pháo thuyền và hạm đội Pháp được tự do chạy trên các sông của Đại Nam đang thám hiểm.

4. Sau khi hiệp ước được ký, nếu Đại Nam xung đột với nước nào mà bại trận muốn nhượng đất, thì phải cho Pháp biết. Pháp bằng lòng mới được, nếu Pháp cho rằng những cuộc nhượng đất ấy hại cho Pháp thì Pháp có quyền không chịu.

8. Đại Nam phải trả tiền bồi thường là 4 triệu đồng.

(1) (2) Dẫn theo Dương sự thủy mật.

11. Pháp sẽ trả cho triều đình Huế tỉnh Vĩnh-long, nhưng triều đình phải gọi về tất cả tất các quan lại đã phái đi chống Pháp.

Rõ ràng là Phan-thanh-Giản, nhà ngoại giao của triều đình Huế đã tự ti, sợ giặc, chỉ cốt ký cho xong hòa ước với bất cứ giá nào! Chưa nói đến nhà ngoại giao đang nắm vận mệnh của dân tộc ấy không hề biết Pháp đang nguy khốn ở Mech-xich, không hay biết gì về mâu thuẫn Pháp — Tây-ban-nha, không biết rằng nhân dân Nam-bộ đã lấy lại gần hết các thôn xã, dồn địch vào một vài thị trấn.

Điều ước ký xong, Phan-thanh-Giản không thay được trách nhiệm và tội lỗi của mình trước nhân dân, trước lịch sử; mà lại hỷ hả cho rằng: « Hòa nghị đã thành, có thể ngồi mà đến phú cường! » Phan lại còn 3 lần dụ Trương-công-Định phải bãi binh không được chống Pháp, nhưng cả 3 lần đều không lay chuyển được ý chí người lãnh tụ của nông dân. Chính Tự-đức cũng phải nhận rằng: « Nhân tâm như thế cũng là thêm giúp cho sự phục hồi, há lại cứ lay lý mà chằm chằm đi răn dụ người ta », nhưng Phan-thanh-Giản cứ nằng nặc xin triều đình ban sắc dụ Trương-công-Định. Sắc của Tự-đức cũng vô hiệu! Ông vai đại diện triều đình đi dụ không xong, Phan lại bốn lần làm môi giới cho Pháp, đưa thư của địch cho Định, khiến Trương-công-Định phải vạch rõ cho Phan biết trong một bức thư trả lời:

« Dân ba tỉnh cứ tôi làm đầu để đánh khôi phục lại đất nước... Nếu các quan muốn bảo tồn tinh thể như ngày nay thì tôi sẽ nghịch chủ của Nam triều và tôi sẽ đánh tới hoài, không kể chi cả, chừng đó các quan chớ lấy làm lạ. » (1)

Hòa ước 1862 quá thiệt thòi đối với triều đình Huế, nên năm sau, tháng 6 - 1863, Huế cử một sứ bộ do Phan-thanh-Giản dẫn đầu sang Pháp dùng vàng bạc và ba tác lời để xin chính phủ Pháp sửa lại. Ông chánh sứ họ Phan vẫn với tư tưởng thất bại chủ nghĩa, trước khi đi đã ngao ngán trả lời Tự-đức:

« Tàu Hoàng thượng, thần sẽ can lường từng sự lợi hại. Chừng ấy, nếu như cuộc thương thuyết thất bại, thần sẽ liệu, đòi được quyền lợi nào thì đòi. Kết quả cuộc thương thuyết tại Pháp quốc tùy theo ý định chính phủ Pháp. Thần không dám hứa trước, miễn là cố sức làm tròn sứ mạng của Hoàng thượng trao phó cho thần. » (2)

Với lòng tự ti không đủ can đảm để đấu tranh, Phan-thanh-Giản đã phải ngậm ngùi nhận thất bại trong khi yết kiến Pháp hoàng, bị Pháp hoàng khùng bố thêm bằng một câu đầy đe dọa:

« Nước Pháp từ ái với tất cả dân tộc và sẵn sàng bảo vệ những kẻ yếu. Nhưng những kẻ nào cản đường tiến thủ của nước Pháp thì sẽ được biết sự nghiêm khắc của nó. » (3)

Tuy vậy, với những khó khăn nan giải, với công luận trong nhân dân, chính phủ Pháp phải đồng ý phải quan ba thủy quân Ô-ba-rê (Aubaret) sang Huế ký một điều ước mới. Năm sau (1864), Ô-ba-rê tới Việt-nam. Huế lại cử Phan-thanh-Giản vào trọng trách điều đình với Pháp. Để thay thế điều ước 1862, Pháp đưa ra một bản dự thảo điều ước mới với nội dung chính là:

— Pháp thuận cho Huế chuộc ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, nhưng Pháp phải được hẳn một số đất để quản trị.

— Tiền chuộc phải trả trong 3 năm, mỗi năm 50 vạn đồng, sau đó hàng năm còn phải trả 33 vạn nữa.

— Pháp đặt lãnh sự ở 3 cửa bể Đà-nẵng, Ba-lạt, Quảng-nguyên. Sau này có thêm cửa bể thì Pháp vẫn được mua đất xây nhà, đi lại tự do, có phố riêng.

— Giáo dân được tự do làm nhà thờ, cầu lễ, không ai được cản trở.

Dự án điều ước mới chẳng nhẹ hơn gì cựu ước 1862. Đường lối thương thuyết của Phan-thanh-Giản là:

« Việc sứ ngày nay, duy cắt đất, lấy tiền mà chuộc, xin tuân theo cái khoản đã tính thành ấy, quanh co khuyên dẫn ngõ hầu cảm động họ; bằng họ không nghe, xin cứ vẫn theo ước cũ lưu lại sau này thông thả bàn lại. Ngoài ra, mọi khoản thông thường, giáng đạo xin nên chằm chước nghe theo để tỏ hảo ý. » (4)

Rõ ràng là trong đầu óc Phan bao giờ cũng mang nặng tinh thần thất bại chủ nghĩa, sợ không dám đấu tranh. Do đó, thấy ta mềm Phấp càng bóp mạnh, nên cuối cùng cuộc thương thuyết chẳng mang lại kết quả gì.

Giữa lúc ấy, tổng đốc Vĩnh-long Trương-văn-Uyển cáo cấp về triều rằng: tình hình ba tỉnh miền Tây rất nghiêm trọng. Triều đình xôn xao và Phan được cử giữ chức kinh lược sứ trấn, nhậm Vĩnh-long là đầu mối quan trọng của ba tỉnh miền Tây. Với địa vị trọng yếu ấy, Phan phải lo giữ đất Nam-kỳ còn lại, và chuẩn bị lực lượng giành lại miền Đông đã mất; nhưng Phan không làm như vậy. Phan-thanh-Giản biết rất rõ tầm quan trọng của 3 tỉnh miền Tây, biết rất rõ dã tâm xâm lược của Pháp: ngay từ khi

(1) Dẫn theo Nam-xuân-Thọ, sách đã dẫn tr. 67 và 68.

(2) Như trên, tr. 70

(3) Như trên, tr. 75.

(4) Dương sự thủy mạt.

Thương thuyết để ký hiệp ước 1862, thực dân đã chẳng đòi cả Nam-kỳ đó sao? rồi Đơ-la Gơ-răng-đi-e (De la Grandière) đã chẳng láo xược báo cho Phan biết việc Huế duy trì quan lại ở ba tỉnh miền Tây là một hành động cừu địch đe dọa « xứ Nam-kỳ thuộc Pháp » buộc chúng phải thôn tính 3 tỉnh miền Tây còn lại đó ư? thế mà Phan « từ ngày đi sứ đến Tây kinh » do « thấy việc Âu châu phải giết mình » nên không dám củng cố miền Tây vì sợ Pháp lấy cớ đó mà xâm chiếm! Trái lại Phan đã tìm cách lấy lòng thực dân Pháp bằng cách ngăn cấm phong trào kháng chiến của nhân dân, đe dọa các lãnh tụ nghĩa quân rằng ai không chịu giải giáp vũ khí chiến đấu chống Pháp thì sẽ bị nghiêm trị nặng! Nhưng nhân dân đã hiểu rõ thực chất con người Phan-thanh-Giản rồi, nên Phan « hết lời năn nỉ chẳng ai tin! »

Thấy tình hình ngày càng căng thẳng, thấy mình bất lực, Phan-thanh-Giản đã bỏ rơi cả nghĩa « phò vua giúp nước » (1) lấy cớ già lão xin cáo quan về an nghỉ để mong trốn tránh trách nhiệm do chính bản thân Phan đã gây ra:

« Than ôi! nay đã già nua tuổi tác, thần tự thấy suy kém cả sức lực tinh thần. Thường khi vì sức cùng lực kiệt, thần bỏ trẻ nãi cả trọng trách mà thần phải đảm đương. Khi đến cầu bảy mươi, thân người ta mảnh dẻ như liêu, say đã bao lâu chống đỡ với cuồng phong, nay như con thiên lý mã kiệt lực không thể co được nữa. Thần không sao tiếp tục làm việc được nữa, e rằng phạm lỗi làm rơi việc quốc gia » (1).

Triều đình Huế ngày càng sa đọa, Phan-thanh-Giản đã bất lực nết sức, chẳng những không có tác dụng gì với lịch sử mà còn đi sâu vào con đường phản dân hại nước. Ngày 18-6-1867, thực dân Pháp chỉ cần tập trung 1.600 quân ở Mỹ-tho, thì mờ sáng 20-6 đã vây được thành Vĩnh-long, đòi nộp thành không điều kiện. Tương giữ thành là Trương-văn-Uyển xin đánh, nhưng Phan-thanh-Giản không cho, mở cửa thành để ra thương thuyết với giặc! Đã bao lần thương thuyết chẳng có ích gì, mà đến lúc này Phan còn hy vọng dùng miệng lưỡi để giải thoát tình hình. Thật là một ao tướng kỹ quốc hết sức! Thương thuyết không thành, mặc dù Phan đã nói « tôi có quyền giữ đất chứ không có quyền trao đất », nhưng trên thực tế, Phan đã nộp thành cho Pháp không điều kiện tuy lực lượng trong thành khá mạnh. Tai hại hơn nữa, Phan-thanh-Giản còn viết thư cho người cầm đầu hai tỉnh An-giang và Hà-tiên hãy theo gương mình mà nộp thành để tránh đổ máu cho

dân! Phải chăng đó là thương dân? Kết quả tai hại của bức thư đó là hai thành An, Hà lại mau chóng rơi vào tay giặc. Chỉ một cuộc « đi đạo mắt », thực dân Pháp đã chiếm gọn cả miền Tây Nam-kỳ một cách rất nhanh chóng. Thế là « ba tỉnh lại châu ba! » Trọn đất Nam-kỳ, cương hòng của Tổ quốc đã bị thực dân nắm chắc rồi! và phần đất Việt do đó chỉ có thể thờ thoi thóp!

Trách nhiệm để mất Nam-kỳ dĩ nhiên do tập đoàn phong kiến Nguyễn phải chịu. Nhưng kẻ trực tiếp bán rẻ Nam-kỳ cho giặc là Phan-thanh-Giản: Phan đã cầm bút ký hòa ước 1862 dâng miền Đông cho Pháp, và 5 năm sau, lại chính tay Phan nộp cho Pháp miền Tây còn lại! Vì vậy Phan-thanh-Giản phải chịu một phần trách nhiệm nặng nề, và do đó mà ở trước tòa án lịch sử, mãi mãi Phan phải ở ghế bị cáo cho nhân dân luận tội.

Tội trạng của Phan đã rõ như ban ngày.

Nhưng một vấn đề cũng cần được sáng tỏ là tư tưởng gì đã khiến Phan làm như thế? Phải chăng là do lòng thương dân hay tư tưởng tự ti đầu hàng?

Có người bảo Phan-thanh-Giản để mất cả Nam-kỳ lục tỉnh là do động cơ yêu thương dân. Điều đó không đúng. Chúng ta không nên chỉ dựa vào câu nói của Phan rằng không muốn để dân phải đổ máu một cách vô ích, mà đã vội tin Phan. Tư tưởng Kuông giáo đã dạy một nhà nho tiết tháo, yêu nước chân chính thì đồng thời phải yêu dân nồng nàn, không bao giờ được xa rời dân, cùng sống chết với dân, vui cái vui của dân, khổ cái khổ của dân. Phan-thanh-Giản học đạo thánh hiền, nhưng không có được khí tiết ấy. Thương dân gì mà Phan rất dễ bỏ mặc dân, đẩy dân vào trong tay quân xâm lược, thậm chí Phan còn không muốn cho dân vùng dậy bé xiềng xích giặc để thoát nhục người dân mất nước!

Phan-thanh-Giản không yêu dân, nên không thể hiểu được nguyện vọng của nhân dân muốn đánh đuổi ngoại xâm, giành lại độc lập, không thấy được lực lượng vĩ đại của nhân dân. Một khi đã tự ti không tin nhân dân, Phan càng khiếp sợ địch. Đó là những chặng đường ke tiếp nhau rất hợp lô-gích, và nói rõ được động cơ của Phan là tư tưởng đầu hàng, thất bại chủ nghĩa. Và từ chỗ sợ giặc, Phan cho việc đưa quân sĩ ra chống giặc giữ nước chỉ là việc « xua dê vào miệng cọp! » (2).

(1) Dẫn theo Tam-Thanh và Hoành-Hải — Phan-thanh-Giản, Nhà xuất bản Đời mới, Hà-nội, 1945, tr. 95.

(2) Theo Tam-Thanh và Hoành-Hải, sách đã dẫn, tr. 57.

Đã không dám chống giặc, Phan chỉ còn con đường duy nhất là đầu hàng. Đó chính là xuất phát điểm của mọi hành động của Phan. Nếu có ai cố tìm một vài chi tiết để chứng minh cho lòng thương dân ở Phan-thanh-Giản, thì xin nhớ rằng những chi tiết ấy không thuộc phạm vi quảng đời mười năm cuối của Phan mà chúng ta cần đánh giá. Ở Phan có lòng yêu dân chẳng thì đó chỉ là cái Phan có trước khi tiếng súng xâm lược của Pháp nổ ở Đà-nẵng.

Trên đây chúng ta đã tìm hiểu Phan-thanh-Giản ở mặt chính. Để thấy vấn đề được toàn diện hơn, chúng ta sơ bộ tìm hiểu thêm về Phan ở những mặt khác như hoạt động văn học, tư cách cá nhân...

Có người đã đề cao con người thi sĩ trong Phan-thanh-Giản. Sự đề cao ấy có chính đáng không? Như chúng ta đã biết, Phan-thanh-Giản học giỏi, văn hay, 29 tuổi đậu cử nhân và năm sau đậu tiến sĩ. Phan là ông nghè duy nhất của Nam-kỳ trong khóa thi hội năm 1826. Thơ văn của Phan có rất nhiều, ngoài các tập *Du-kinh* làm khi thi hội (1826), *Toái cầm* (1827), *Kim-dân thi tập* sáng tác khi đi sứ sang Trung-quốc (1832), *Sứ trình nhật ký* viết khi đi sứ Pháp (1863)... còn có tập thơ giá trị nhất là *Lương-kê thi khảo* gồm nhiều quyển.

Trước năm 1858, thơ văn của Phan-thanh-Giản được khá nhiều người ca tụng, và thực ra nó cũng có nhiều giá trị đóng góp vào kho tàng văn học Việt-nam. Đến khi gót giày xâm lược của thực dân Pháp đã in hằn trên đất nước ta, thơ văn của thi sĩ họ Phan cũng thoái hóa rõ rệt. Khác với những nhà thơ yêu nước chân chính đang đứng cầm dùi sức mạnh của ngọn bút đề lên án kẻ thù, thức tỉnh tinh thần yêu nước trong nhân dân, kêu gọi mọi người đoàn kết giữ nhà giết giặc... Phan-thanh-Giản vẫn sáng tác, vẫn cầu kỳ gọt rũ câu văn, nhưng văn chương gấm vóc không che giấu được cái thân hình bệnh tật, còi cọc. Nội dung của những bài thơ khi này rất sáo, chẳng những không có giá trị, còn gieo rắc nỗi buồn thê thảm, dội những gáo nước lạnh vào tinh thần chiến đấu kiên cường của nhân dân. Trong khi Phan-văn-Trị, Nguyễn-đình-Chiều sáng tác những văn thơ hùng hực lửa chiến đấu, thi thơ của Phan-thanh-Giản hoặc nói đến trời đất, trăng gió, cỏ cây:

*«Thuyền ngô phơi phơi trắng hòa bạc
Khói đá phăng phăng lướt lịch ti».*

hoặc nói đến sự kinh hãi, sự bất lực của mình:

*«Từ ngày đi sứ đến Tây kinh
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu tình đồng bang mau kịp bước
Hết lời nản nỉ chẳng ai tin!»*

hoặc nói đến tâm trạng tẻ nhạt, buồn nản đến thê thảm:

*«Xuân phong mủn diện giai bằng hữu,
Dục mệnh tri âm nan thượng nan»*

dịch:

Gió xuân bốn mặt đều là bạn
Mà kẻ tri âm chẳng thấy đâu.

hay tâm trạng bị quan tuyệt vọng:

*«Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba!»*

Những nội dung tai hại ấy được thi sĩ khoác cho tấm áo ngôn ngữ hào nhoáng, nên càng dễ đi vào lòng người.

Có người tràn trọng trước cái chết của Phan-thanh-Giản, coi cái chết ấy có một sức mạnh xui lòng người bị đề mà phần, phần đề vùng lên đấu tranh. Hay như Trương-sơn Chi thì coi cái chết ấy như « một tấm gương soi sáng trời Việt hơn cả quốc sử cận kim »:

« là một trung thần khí tiết, tiên sinh không muốn sông sót sau khi tự dâng thành tri cho người Pháp, ngài uống thuốc độc để « đem tấm lòng son sắt mà báo đền ân nước, cho hết bần phạm của kẻ làm tôi ».

... Phan tiên sinh vàng theo tinh thần của kẻ sĩ anh hùng nâng chén thuốc độc mà không đổi sắc, muôn thuở về sau sẽ chiêm bái cử chi ấy đen thế nào!» (1)

Phải chăng những lời tôn sùng trên là chính đáng? Không, trăm phần trăm có thể nói rằng cái chết của Phan chỉ là cái chết hết sức tiêu cực của một kẻ sống thừa vô ích, không có chút giá trị gì cả. Cái chết của Phan chỉ là cái chết im lặng không tầm tiếng, tất cả những người dân Việt yêu nước đều không cần biết đến cái chết ấy. Cái chết của Phan-thanh-Giản làm sao có thể sánh được với cái chết đầy hùng khí của Nguyễn-trung-Trực ở giữa pháp trường, cái chết của Hoàng-Diệu ở giữa trận tiền. Nó cũng khác rất xa cái chết của cụ nghè Tống-duy-Tàn khi bị giặc bắt giam trong cũi khiêng đi. « Bề tôi giữ bờ cõi phải chết với bờ cõi » (2), nhưng Phan-thanh-Giản đã không làm thế, nên cái chết của Phan hoàn toàn chẳng « khích lệ » được ai, chẳng có giá trị gì cả, mà chỉ là sự trút hơi thở cuối cùng một cách lạng lã của một kẻ đã bị đời ruồng bỏ, nhân dân lên án.

(Xem tiếp trang 48)

(1) Dẫn theo Nam-xuân-Thọ, sách đã dẫn, tr. 114.

(2) Phạm-phú-Thứ. — « Văn tế Phan-thanh-Giản ». Dẫn theo Tam-Thanh và Hoàn-hải sách đã dẫn, tr. 115.

TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

PHAN - HUY - LÊ

KHAI mỏ là một trong những ngành kinh tế quan trọng và có lịch sử lâu đời ở nước ta. Kể từ khi xã hội bắt đầu bước vào thời đại kim khí, thì từ đó nhân dân ta đã dần dần đi vào nghề khai thác các mỏ kim khí và thuật luyện kim. Nước ta với cấu tạo địa chất của nó, lại là một nước có nhiều khoáng sản phong phú, nhất là vùng rừng núi miền Bắc. Với điều kiện thiên nhiên thuận lợi đó và với khả năng lao động sáng tạo của mình, nhân dân ta từ lâu đã biết khai nhiều loại mỏ, nhất là mỏ đồng, mỏ sắt, mỏ vàng, mỏ bạc..., cung cấp những kim loại rất cần thiết để chế ra công cụ sản xuất, những đồ dùng thông dụng, những đồ trang sức, đồ đúc tiền, đúc súng và nhiều thứ khác.

Vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, nghề khai mỏ đã có những bước phát triển đáng kể. Nghề khai mỏ thời Lê mạt — nhất là nghề khai mỏ đồng ở Đàng ngoài — là một trong những ngành kinh tế phát triển nhất lúc bấy giờ, và đã được nhiều nhà sử học chú ý. Tình hình khai mỏ ấy đã được nghiên cứu tường tận và được đề cập đến nhiều trong cuộc thảo luận về vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Nhưng tình hình khai mỏ trong giai đoạn tiếp theo đó, tức là giai đoạn triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX,

thì hầu như chưa được nghiên cứu một cách cụ thể và đầy đủ. Trong những quyển lịch sử Việt-nam hay một vài bài nghiên cứu về kinh tế công thương nghiệp thời phong kiến, cũng có đề cập đến ít nhiều tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn nhưng chỉ trình bày một cách khái quát, sơ sài (1). Do đó trong một vài tác phẩm lịch sử hay trong cuộc thảo luận về vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, chúng ta thường gặp những nhận định chung chung, có khi nặng về tính chất suy đoán, có người cho rằng ngành khai mỏ dưới triều Nguyễn bị đình đốn, ngừng trệ, có người cho rằng mằm mống tư bản chủ nghĩa đã chớm nở trong ngành khai mỏ thời Lê mạt sang thời Nguyễn bị bóp chết...

Bài này nghiên cứu cụ thể tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn, từ năm 1802 đến năm 1858, nghĩa là từ khi triều Nguyễn thành lập cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nhằm mục đích:

— Góp phần nghiên cứu lịch sử phát triển của nghề khai mỏ nói riêng và lịch sử phát triển của nền công thương nghiệp Việt-nam nói chung trong thời kỳ phong kiến.

— Cung cấp một số tài liệu cho cuộc thảo luận về vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam trong thời kỳ phong kiến.

NHÌN CHUNG TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn chủ yếu được ghi chép lại trong bộ *Đại Nam thực lục chính biên* và bộ *Đại Nam hội điển*. Ngoài ra, trong một số địa phương chỉ viết dưới triều Nguyễn, một số tác phẩm sử học đương thời, một số sách của người Pháp viết khi mới xâm lược nước ta, cũng có ghi chép lại ít nhiều tài liệu về kinh tế, trong đó có ngành khai mỏ. Đó là những căn cứ để chúng ta nghiên cứu tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn. Nhưng những tài liệu ấy thường chỉ ghi chép về một vài phương diện nhất định của ngành khai mỏ, chủ yếu là mặt thuế khóa, và giữa các tài liệu ấy nhiều khi cũng khác nhau.

Theo *Đại Nam hội điển* (q.42) thì trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, từ 1802 đến 1851, tổng số

mỏ đã từng được khai là 124 mỏ, trong đó bao gồm: 34 mỏ vàng, 29 mỏ sắt, 20 mỏ diêm tiêu, 14 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 7 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 3 mỏ gang (?), 2 mỏ lưu hoàng, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ châu sa. Số mỏ ấy phân phối theo các địa phương như sau:

(1) Xem: *Lịch sử Việt-nam* của Đào-duy-Anh, nhà xuất bản Xây dựng, quyển ba.

Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, tập III, của Phan-huy-Lê, Chu-Thiên, Vương-hoàng-Tuyên, Đinh-xuân-Lâm nhà xuất bản Giáo dục.

Giai cấp công nhân Việt-nam của Trần-văn-Giàu, nhà xuất bản Sự thật.

«*Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn*» của Chu-Thiên, trong *Nghiên cứu lịch sử* số 33.

— Quảng-nam có: 1 mỏ vàng; Chiêu-dân; 1 mỏ đồng; Thạch-kiền — Đức-bổ; 1 mỏ kẽm; Phong-miền.

— Nghệ-an có: 1 mỏ vàng; Hội-nguyên.

— Thanh-hóa có: 1 mỏ bạc; Lô-thượng — Lô-hạ; 1 mỏ đồng; Lương-son.

— Sơn-tây có: 2 mỏ sắt; Cẩm-trạch, Bản-lập; 3 mỏ gang; Linh-thâm, Thanh-vân, Cẩm-trạch; 2 mỏ diêm tiêu: Sư-không, Minh-nông.

— Bắc-ninh có: 1 mỏ vàng; Phong-hanh; 4 mỏ sắt; Đồng-hòa, Bó-son, Ninh-hóa, Kinh-ky — Âm-động; 5 mỏ diêm tiêu: Kinh-ky, Bả-lộng, Minh-lễ, Vân-nham, Hòa-lạc.

— Hải-dương có: 1 mỏ kẽm; An-lãng.

— Thái-nguyên có: 6 mỏ vàng; Kim-hỷ, Bảo-nang, Độn-mang, Sãng-mộc, Bằng-thành, An-bảo; 10 mỏ bạc; Tông-tĩnh, Phúc-son, Đông-ngân, Khiển-nương, Đông-lạc, Cẩm-lạc, Khôn-hiền, Diêu-ngân, Nghĩa-hòa, Ngân-son; 1 mỏ thiếc: Vạn-ông; 12 mỏ sắt: Bảo-nang, Chinh-hòa, Linh-nham, Na-khôn, Vạn-đôn, Na-hóa, Quan-hóa, Cù-vân, Thượng-kết, Phần-mế, Quảng-khê, Nam-hoắc; 5 mỏ kẽm: Na-miệt, Quang-vinh, Chỉ-son, Lãng-son, Bản-son; 3 mỏ

chì: Vũ-chấn, Lãng-nho, Quan-triều — Nam-tiền; 1 mỏ diêm tiêu: Na-bông.

— Tuyên-quang có: 8 mỏ vàng; Tiên-kiều, Mạn-duệ, Nêm-son — Quan-quang, Bạch-ngọc — Ngọc-lễn, Lang-cải Đạo-viên, Linh-hồ, Lang-can, Hương-minh; 1 mỏ bạc: Nam-dăng; 2 mỏ đồng: Tự-long, Bằng-di; 2 mỏ sắt: Bình-di, Phú-linh; 1 mỏ chì: Phúc-ninh.

— Cao-bằng có: 4 mỏ vàng; Vĩnh-giang, Trinh-đà, Thượng-da — Hạ-da, Phú-nội; 4 mỏ sắt: Quảng-hóa, Đông-nam, Khải-hóa, Liên-hóa.

— Lạng-son có: 9 mỏ vàng; Hữu-làn, Đông-bộc, Suất-lễ, Nông-đôn, Na-ba, Phúc-vương, La-son, Hội-hoan, Xuân-dương; 5 mỏ sắt: Mãnh-xá, Đà-lịch, Bằng-mặc, Tân-lang, Bảo-lâm; 2 mỏ diêm tiêu: Chi-lãng, Mai-sào.

— Hưng-hóa có: 4 mỏ vàng; Yết-ong, Gia-nguyên, Bản-lỗ, Hương-son; 2 mỏ bạc; Phú-thành, Lý-bổ; 5 mỏ đồng; Trinh-lân, Lai-xương, Phong-du, Mạn-đồ, Suối-lãm; 5 mỏ diêm tiêu: Bảo-đàm, Hiến-trai, Bản-vĩnh, Trinh-ban, Mạn-thầm.

Căn cứ theo những số liệu trên, chúng ta có thể lập biểu thống kê số mỏ theo các tỉnh như sau:

Mỏ \ Tỉnh	Quảng-nam	Nghệ-an	Thanh-hóa	Sơn-tây	Bắc-ninh	Hải-dương	Thái-nguyên	Tuyên-quang	Cao-bằng	Lạng-son	Hưng-hóa	Toàn quốc
Vàng	1	1			1		6	8	4	9	4	34
Bạc							10	1	1	2	2	14
Đồng	1		1					2			5	9
Thiếc								1				1
Sắt				2	4		12	2	4	5		29
Kẽm		1				1	5	1				7
Chì							3					4
Gang				3				1				4
Diêm tiêu				2	5		1	5		2	5	20
Lưu hoàng								1			1	2
Châu sa								1				1
Mỏ												
Cộng	3	1	2	7	10	1	38	21	8	16	17	124

Biểu thống kê này cho chúng ta thấy rằng, hầu hết các mỏ đều tập trung ở các tỉnh của miền Bắc-bộ ngày nay, đặc biệt là Thái-nguyên. Riêng Thái-nguyên đã có 38 mỏ, gồm các mỏ vàng, bạc, thiếc, sắt, kẽm, chì, diêm tiêu, chiếm trên 30% tổng số mỏ cả nước trong nửa

đầu thế kỷ XIX. Tỉnh hình phân phối các mỏ như vậy cũng phù hợp với điều kiện tài nguyên của nước ta. Khi nhận xét về nguồn lợi của thặng mỏ thời Lê mặt, nhà sử học Phan-huy-Châu cũng đã từng nhấn mạnh đến vị trí quan trọng của các xứ Tuyên-quang, Thái-nguyên,

Lạng-sơn, Hưng-hóa. « Mỗi lợi về hầm mỏ phần nhiều là ở các xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng. Các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, đáng giá không biết bao nhiêu của. Việc chi dùng của Nhà nước sở dĩ được dồi dào là do thuế các mỏ nộp đầy đủ » (1). Trong nửa đầu thế kỷ XIX, miền Tuyên, Hưng, Thái, Lạng có đến 92 mỏ, chiếm trên 74% tổng số mỏ cả nước lúc bấy giờ.

Trong *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation*, Ernest Millot căn cứ vào những tài liệu bắt được khi thực dân Pháp chiếm Hà-nội, cho biết rằng số mỏ được khai vào nửa đầu thế kỷ XIX của nước ta là 123 mỏ. Danh sách những mỏ này giống như trong *Đại Nam hội điển*, chỉ thiếu một mỏ chi Quan-triều -- Nam-tiền thuộc Thái-nguyên mà thôi. Tài liệu mà Ernest Millot dựa vào có lẽ chính là *Đại Nam hội điển*.

Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, thì trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1851, có cả thảy 92 mỏ. Con số này ít hơn tổng số mỏ chép trong *Đại Nam hội điển* là 32 mỏ, nhưng trong số đó có 12 mỏ không có trong *Đại Nam hội điển*. Hai tài liệu bổ sung cho nhau và cho chúng ta một

con số đầy đủ về tổng số mỏ đã từng được khai từ 1802 đến 1851 là 136 mỏ (3). 12 mỏ bổ sung thêm là :

3 mỏ vàng : Tú-sơn (Tuyên-quang), Mãn-tuyền (Hưng-hóa), Na-tiết (Thái-nguyên); 1 mỏ bạc : Nhân-sơn (Thái-nguyên); 3 mỏ sắt : Ninh-hòa (Quảng-yên), nguồn Thuận-thành, Ngưu-giang; 2 mỏ diêm tiêu : Trường - phong (Hưng-hóa), Na-ngõa (Thái-nguyên); 2 mỏ kẽm : Kim-tường (Tuyên-quang), Tư-dung (Hưng-hóa); 1 mỏ gang : Minh-lương (Thừa-thiên).

Nếu tính thêm cả khoảng thời gian từ 1851 đến 1858 — nghĩa là đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp — thì *Đại Nam thực lục chính biên* còn cho biết có 3 mỏ được khai thêm là : 2 mỏ vàng Thượng-ân (Thái-nguyên), Kim-minh (Sơn-tây) và 1 mỏ kẽm Cẩm-lạc (Thái-nguyên). Vậy tổng số mỏ được khai từ 1802 đến 1858 là 139 mỏ (4).

Số mỏ được khai bao gồm 11 loại : vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, chì, thiếc, gang, diêm tiêu, lưu hoàng, châu sa. Trong số đó có mỏ gang (5) có lẽ chỉ là một loại mỏ sắt cung cấp quặng sắt để nấu gang. Ngoài ra, theo *Đại Nam thực lục chính biên* (q. 208, đệ nhị kỷ) thì trong thời

(1) Phan-huy-Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, q. 31.

(2) Ernest Millot, *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation*, Paris 1888, p. 168-172.

(3) Đối chiếu số mỏ trong *Đại Nam thực lục chính biên* với *Đại Nam hội điển*, ta có thể lập biểu so sánh sau :

Mỏ	Số mỏ theo Đại Nam thực lục	Số mỏ theo Đại Nam hội điển	Tổng số mỏ (bổ sung cho nhau)
Vàng	34	31	37
Bạc	14	9	15
Đồng	9	4	9
Sắt	29	23	32
Kẽm	7	8	9
Chì	4	4	4
Thiếc	1	0	1
Gang	3	3	4
Diêm tiêu	20	9	22
Lưu hoàng	2	1	2
Châu sa	1	0	1

(4) Trong sách *Sĩ hoạn tu tri* của Nguyễn-công-Tiếp (bản chép tay) có ghi chép lệ thuế của 51 mỏ, gồm : 18 mỏ vàng, 7 mỏ bạc, 3 mỏ đồng, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ kẽm, 18 mỏ sắt, 3 mỏ diêm tiêu. Những tài liệu này không ghi rõ đó là số mỏ và lệ thuế của năm nào. Hơn nữa, đối chiếu với *Đại Nam hội điển* thì thấy có nhiều tên mỏ và số thuế trong *Sĩ hoạn tu tri* không phù hợp. Điều đó có thể là do sao chép nhầm lẫn.

(5) Tài liệu chữ Hán chép là 鋼礦 (trương khoáng). Tài liệu chữ Pháp dịch là fonte, nhưng đặt vấn đề hoài nghi.

Minh-mạng (1820-1840) mỏ than đá ở Đông-triều cũng bắt đầu được khai. Trong thời Lê mạt, chưa có tài liệu nào chép về việc khai than đá và Nhà nước thường lập những đội than gỗ để cung cấp than gỗ cho các lò đúc của Nhà nước. Vào đầu thế kỷ XIX, việc sử dụng than gỗ vẫn là chủ yếu. Trong các cục đúc tiền, đúc súng, làm các đồ dùng bằng sắt, Nhà nước vẫn quy định phi tồn theo than gỗ. Năm 1837 trong các sản phẩm Nhà nước mua ở Bắc-kỳ, lần đầu tiên thấy mua than mỏ. Dưới triều Minh-mạng có một lần thấy bộ Công sai vận chuyên 10 vạn cân than đá từ Đông-triều về kinh. Tháng 12 năm Minh-mạng thứ 39 (1839), tổng đốc Hải-an là Tôn thất Bật dâng sớ xin thuê dân phu khai than đá ở núi An-lăng thuộc Đông-triều và được Minh-mạng chuẩn y (1). Như vậy là ở Đông-triều, năm 1839 Nhà nước mới đứng ra tổ chức khai mỏ than đá theo qui mô lớn, nhưng từ trước đó nhân dân địa phương cũng đã từng biết lấy than đá. Mỏ than Nông-sơn ở Quảng-nam cũng được khai từ khoảng giữa thế kỷ XIX, năm 1841 đã có người địa phương dùng than đá để nấu kẽm ở mỏ Phong-miêu thượng. Nhưng vào nửa sau thế kỷ XIX, việc khai thác than đá mới được mở rộng, và phần lớn do thương nhân Hoa kiều lãnh trưng, rồi sau bị tư bản Pháp lũng đoạn (2).

Nhìn chung, những loại khoáng sản được khai dưới triều Nguyễn có phong phú hơn trước và số lượng những mỏ đã từng được khai cũng nhiều hơn trước. Theo *Đại Nam hội điển* thì trong số 124 mỏ có 76 mỏ đã có lệ thuế trước đời Gia-long, nghĩa là đã từng được khai từ trước triều Nguyễn. So với thời Lê mạt, dưới triều Nguyễn có thêm 48 mỏ mới được khai thêm. Theo *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* thì trong thế kỷ XVIII ở Đàng ngoài có 15 mỏ được khai, nhưng con số đó có lẽ còn thiếu sót nhiều. Cũng trên phạm vi đất Đàng ngoài cũ vào nửa đầu thế kỷ XIX có đến 121 mỏ đã từng được khai.

Những số liệu trên cho chúng ta nhận thấy một bước phát triển của nghề khai mỏ thời đầu triều Nguyễn so với thời Lê mạt. Tuy nhiên những số liệu ấy chưa phản ánh được một cách đầy đủ bước phát triển cụ thể và diễn biến của nghề khai mỏ dưới triều Nguyễn. Vì trong số mỏ ấy có những mỏ lớn nhỏ với những qui mô sản xuất và sản lượng khác nhau, hơn nữa có những mỏ được tiến hành khai thác thường xuyên trong suốt triều Nguyễn, nhưng cũng có nhiều mỏ chỉ được khai thác trong một thời gian rất ngắn, thậm chí có mỏ mới khai được mấy tháng thì bị đình chỉ hay phải bãi bỏ. Phương thức và qui mô khai mỏ lúc bấy

giờ như thế nào, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ trong phần sau. Ở đây, chúng ta chỉ xét riêng tình hình diễn biến của nghề khai mỏ thông qua số lượng các mỏ đang được khai và số thuế nhà nước thu vào hàng năm.

Trước hết, có thể căn cứ theo *Đại Nam hội điển* để lập biểu sau đây xét số mỏ được khai và số thuế thu vào trong những năm đạt mức tối đa và tối thiểu của mỗi loại mỏ (trong trường hợp có nhiều năm số mỏ và số thuế tối đa và tối thiểu giống nhau thì chỉ lấy một năm làm ví dụ). (Xem bảng trang 44).

Như vậy là chưa có năm nào, toàn bộ số mỏ kê trên được khai đầy đủ, trái lại có nhiều năm tất cả mỏ kẽm, chì, gang, lưu hoàng, châu sa đều bị bỏ hoang hay đình chỉ.

Tính chung số lượng mỏ các loại được khai trong từng năm, thì mức cao nhất đạt được là 79 mỏ trong ba năm 1808, 1809, 1810, và mức thấp nhất là 39 mỏ trong năm 1831, trên tổng số 124 mỏ. Bản kê số mỏ đang khai trong từng năm và biểu đồ ở các trang 45, 46, 47 sau đây (3) cho chúng ta thấy

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 208.

(2) Năm 1879, triều đình cho người Thanh là Ngô Nguyên-thành lĩnh trưng mỏ than Tiên-yen, người Pháp là Bô-đi-ê khai mỏ than Đạm-khê, người Thanh là Trần Mục-thần cùng với người Phô là Li-si khai mỏ than Đông-triều. Năm 1881, người Thanh là Lương Văn-phong xin lĩnh trưng mỏ than Nông-sơn thuộc Quảng-nam. Dưới triều Tự-đức, triều đình cho dịch một tài liệu về phương pháp khai than đá của phương Tây, lấy tên là *Khai mỏ yêu pháp*, trong có lời tựa của Phạm-phú-Tứ, lúc bấy giờ giữ chức tổng đốc Hải-an kiêm tổng lý thương chính. Trong lời tựa ấy, Phạm-phú-Tứ nói rằng trước đây ta chưa biết cách khai mỏ than đá.

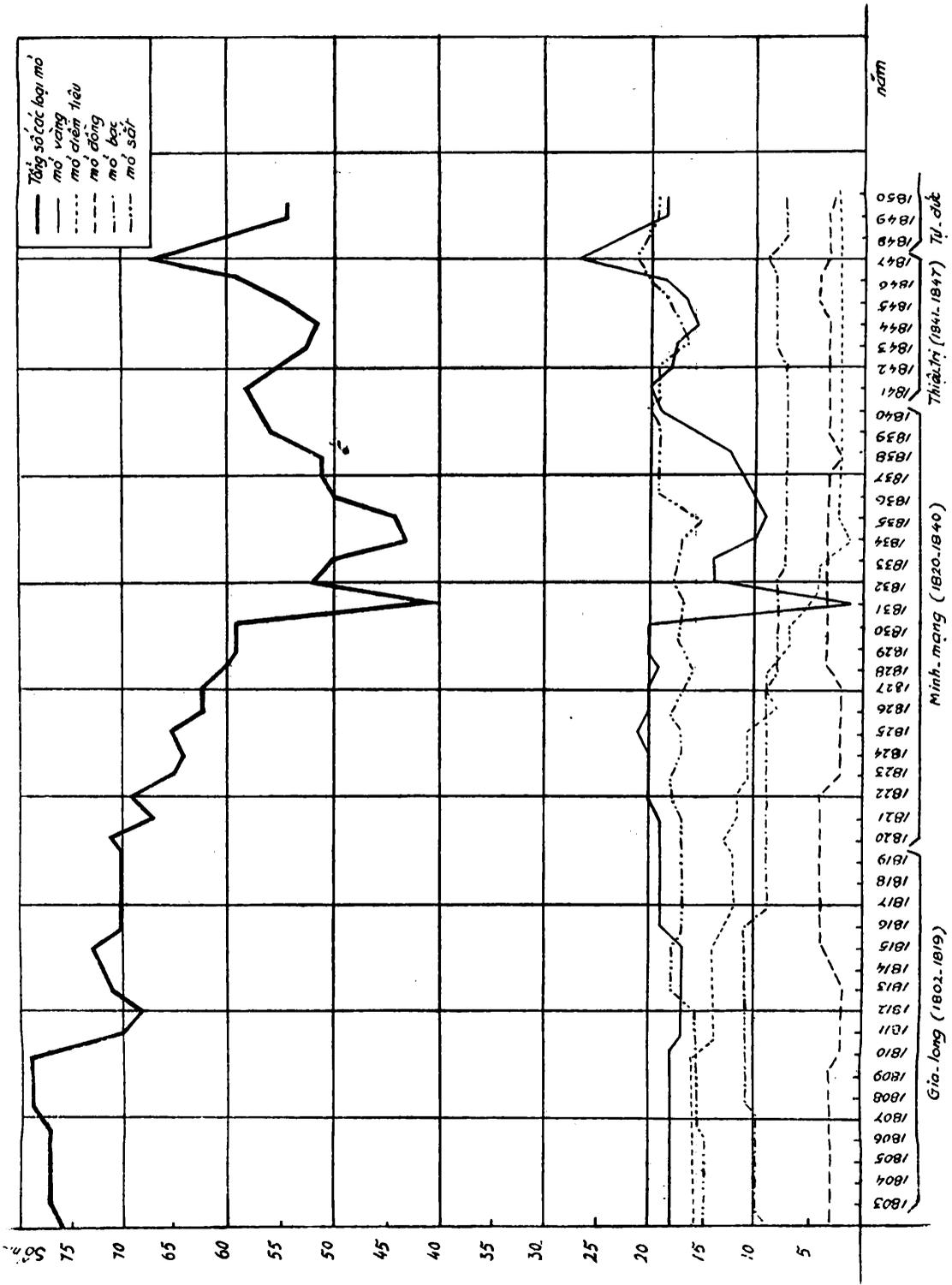
(3) Những số liệu dùng trong 2 biểu này lấy trong *Đại Nam hội điển* (q. 42). Theo tài liệu này thì từ 1802 đến 1850 tổng số mỏ đã từng được khai là 124 mỏ, nhưng tình hình khai thác của từng mỏ thì nhiều quá ghi chép không rõ ràng lắm. Vì có đôi chiếu với một số mỏ ghi chép trong *Đại Nam thực lục chính biên* và thấy rằng:

— Chỗ nào chép « bắt đầu khai », ví dụ mỏ vàng Phong-hạnh « năm Gia-long thứ 15 bắt đầu khai », thì coi như từ đó mới khai, trước kia chưa hề khai.

— Chỗ nào chép « sau bỏ hoang », thay « sau chủ mỏ bỏ trốn », ví dụ mỏ vàng Hội-nguyên khai từ năm 1828, năm 1830 khám lại, thu thuế như cũ, « sau Hoàng Ngũ Kỳ bỏ trốn, mỏ bỏ..

MỎ	MỨC TỐI ĐA			MỨC TỐI THIỂU		
	Năm	Số mỏ	Số thuế	Năm	Số mỏ	Số thuế
Vàng	1847 (Thiệu-trị 7)	27	199 lạng vàng	1831 (Minh-mạng 12)	1	1 lạng vàng
Bạc	1807 (Gia-long 6)	10	1.690 lạng bạc	1842 (Thiệu-trị 2)	7	800 lạng bạc
Đồng	1816 (Gia-long 15)	4	14.600 cân đồng	1810 (Gia-long 9)	2	900 cân đồng
Sắt	1847 (Thiệu-trị 7)	21	{ 58.100 cân sắt sống 5.078 cân sắt chín	1835 (Minh-mạng 16)	15	{ 8.500 cân sắt sống 1.848 cân sắt chín
Kẽm	1836 (Minh-mạng 17)	4	chưa có thuế	1831 (Minh-mạng 12)	0	0
Chì	1835 (Minh-mạng 16)	3	2.400 cân chì	1829 (Minh-mạng 10)	0	0
Thiếc		1	100 cân thiếc		1	100 cân thiếc
Gang	1811 (Gia-long 10)	3	1.500 cân gang	1848 (Tự-đức 1)	0	0
Diêm tiêu	1810 (Gia-long 9)	16	1.900 cân diêm tiêu	1834 (Minh-mạng 15)	1	150 cân diêm tiêu
Lưu hoàng	1810 (Gia-long 9)	2	300 cân lưu hoàng	1834 (Minh-mạng 15)	0	0
Châu sa	1830 (Minh-mạng 11)	1	50 lạng vàng	1834 (Minh-mạng 15)	0	0

BIỂU ĐỒ SỐ LƯỢNG CÁC MỎ VÀNG, BẠC, SẮT, ĐỒNG, DIỆM TIÊU VÀ TỔNG SỐ CÁC LOẠI MỎ ĐÃ KHAI TỬ 1802 ĐẾN 1850



BIỂU KÊ SỔ LƯỢNG CÁC LOẠI MỎ ĐƯỢC KHAI

Số mỏ khai trong từng năm	Gia-long (1802-1819)																					
	1802	1803	1804	1805	1806	1807	1808	1809	1810	1811	1812	1813	1814	1815	1816	1817	1818	1819	1820	1821	1822	
Các loại mỏ																						
Vàng	18	18	18	18	18	18	18	18	18	17	17	17	17	17	19	19	19	19	19	19	20	
Bạc	9	10	10	10	10	10	11	11	11	11	11	11	11	11	11	9	9	9	9	9	9	
Đồng	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	4	4	4	4	4	4	4	4	
Sắt	15	15	15	15	15	16	16	16	16	16	16	18	18	18	17	17	17	17	17	17	18	
Kẽm	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	
Chì	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	
Thiếc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
Gang	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
Diêm tiêu	16	16	16	16	16	16	16	16	16	14	14	14	14	14	13	12	12	12	13	12	12	
Lưu hoàng	7	7	7	7	7	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
Châu sa	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
CỘNG :	76	77	77	77	77	78	79	79	79	70	68	71	72	73	70	70	70	70	71	67	69	

THÁC TRONG TỪNG NĂM TỪ 1802 ĐẾN 1850

Minh - mạng (1820 - 1840)															Thiệu-trị (1841-1847)						Tự-đức (1848-.....)						
1823	1824	1825	1826	1827	1828	1829	1830	1831	1832	1833	1834	1835	1836	1837	1838	1839	1840	1841	1842	1843	1844	1845	1846	1847	1848	1849	1850
20	20	21	20	20	19	20	20	1	14	14	10	9	10	11	12	16	19	20	18	17	15	16	18	27	23	18	18
9	9	9	9	9	8	8	8	8	8	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	8	8	8	8	9	7	7	7
2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3	4	4	3	3	3	2
18	17	17	18	17	16	17	17	17	18	17	17	15	19	19	19	19	20	19	19	16	17	18	20	21	20	19	19
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	4	4	4	4	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2
1	1	1	1	1	1	0	0	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0
1	11	11	8	9	9	7	7	5	4	4	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	64	65	62	62	60	59	59	39	52	50	43	44	50	51	51	56	57	58	55	52	51	54	58	68	60	54	54

rõ thêm diễn biến của tình hình khai mỏ từ năm 1802 đến năm 1850. Đứng về phương diện số lượng các mỏ mà xét, thì khoảng đời Gia-long và đầu đời Minh-mạng đạt đến mức phát triển cao nhất. Từ giữa đời Minh-mạng trở đi, tình hình khai mỏ lên xuống thất thường. Năm 1839 tổng số mỏ được khai tụt xuống mức thấp nhất là 39 mỏ, đến cuối thời Minh-mạng, số mỏ có tăng lên 57, 58 mỏ và cuối đời Thiệu-trị số mỏ tăng lên 68 mỏ, nhưng ngay sau đó lại sa sút xuống và sang đời Tự-đức thì chỉ còn lại 54 mỏ hoạt động. Tình hình diễn biến đó của nghề khai mỏ liên quan mật thiết đến diễn biến của tình hình kinh tế, chính trị dưới triều Nguyễn và một phần quan trọng

là do hậu quả của các chính sách kinh tế phản động của triều Nguyễn.

(Còn nữa)

... hoang », thì coi như năm sau đó, năm 1831, mỏ bỏ hoang.

— Chỗ nào chép « theo lệ cũ nộp thuế » và sau đó không chép rõ năm nào khai lại, thì coi như mỏ được tiếp tục khai từ đầu triều Nguyễn, ví dụ mỏ vàng Kim-hỉ « theo lệ cũ nộp thuế 3 lạng vàng, năm 1831 chủ mỏ không bán vàng cho Nhà nước nên không cho khai » có nghĩa là mỏ này được khai từ 1802 đến 1831.

Tất nhiên những điều trên có thể không hoàn toàn đúng với một số mỏ nào đó mà hiện nay chưa có tài liệu để thăm tra lại, nhưng tạm thời quy định như vậy để có thể nghiên cứu một cách khái quát tình hình khai thác của các mỏ.

Cần nghiêm khắc lên án...

(Tiếp theo trang 39)

Lại có người vin vào việc Phan Tôn và Phan Liêm lãnh đạo nhân dân chống Pháp để bảo rằng hai con của Phan đã chuộc được tội lỗi cho Phan. Thiết tưởng đó là một sự suy diễn quá xa. Làm sao lại có thể đề tội lỗi của cha cho con gánh bớt? Ngược lại, việc Phan Tôn và Phan Liêm không chịu sống nhục làm người dân mất nước, nổi dậy chống Pháp mong giành độc lập dân tộc càng làm nổi bật chủ trương sai lầm nghiêm trọng của Phan-thanh-Giản. Hai con của Phan đã quan niệm được đúng rằng yêu nước thì phải bảo vệ lấy nước, nước mất phải tìm cách lấy lại dù phải đầu rơi máu chảy, phải bỏ thân nơi đống nội... nên đã cùng nhân dân vùng lên đấu tranh chống Pháp.

Mặt khác, chúng ta đều biết Phan Tôn, Phan Liêm chống Pháp hoàn toàn không phải do ảnh hưởng của cha. Phan-thanh-Giản trước khi tắt thở vẫn nặng óc đầu hàng, chẳng những không dặn các con lấy lại đất nước, mà còn bảo « chớ khởi nghĩa mà vô ích ». Phan Tôn và Phan Liêm đã ngược với con đường của cha, đi với nhân dân, nên chúng ta phải kính yêu hai nhà ái quốc trẻ tuổi ấy, nhưng quyết không vì thế mà ta giảm nhẹ tội lỗi cho Phan.

Hà-nội tháng 2-1963.

Đánh giá Phan-thanh-Giản...

(Tiếp theo trang 34)

dân, tin ở Pháp sẽ giáo dục con cháu mình thành người ;

— Từ chỗ quyết tâm chết để đền nợ nước đi đến chỗ mong muốn sống cùng với thực dân Pháp... thì chúng tôi chắc chắn rằng những người đó sẽ phải có thái độ khác đối với Phan.

Riêng chúng tôi thì cho rằng, một khi Phan đã tự mình có những chủ trương và hành động cụ thể thực tế đã làm hại đến quyền lợi của dân của nước, dù việc làm ấy với một ý thức nào chẳng nữa, thì Phan vẫn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về những tội lỗi của mình.

Thái độ của Phan ngay lúc đó đã gây nhiều tác hại trong việc để mất đất mà còn gây nhiều ảnh hưởng tai hại về sau nữa. Biết bao kẻ đã mượn thái độ của Phan để che giấu tội lỗi mình. Mà ngay chính hai con của Phan là Phan-Liêm và Phan-Tôn, sớm dĩ lúc đầu kháng Pháp và sau này lại hàng Pháp, một người làm đến Thượng thư, được cử làm Khâm sai đi đàn áp phong trào khởi nghĩa ở Quảng-nam, Quảng-nghia năm 1885-1887 (Phan-Liêm), và một người làm đến Hồng lô tự thiếu khanh (Phan Tôn) (1), tên căn bản, tuy bị thoái hóa và Pháp mua chuộc, nhưng nhất định phải có chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phan. Do đó, một khi Phan đã phạm phải tội lớn như vậy thì chỉ đáng chỉ trích chứ không có gì đáng tuyên dương cả.

3-1963.

(1) Phan-thanh-Giản et sa famille... tr. 13 và Indochine 13-7-44 tr. 5.

MỘT SỐ TÀI LIỆU BẰNG CHỮ VIẾT VỪA MỚI TÌM ĐƯỢC VỀ MẤY CUỘC KHỞI NGHĨA Ở MIỀN NÚI NGHỆ — TỈNH

(Tiếp theo)

TRẦN-THANH-TÂM

C. Tài liệu về thời Tây-sơn (1788-1802).

Hiện nay tài liệu thuộc về triều đại Tây-sơn ở nước ta rất hiếm. Những tài liệu này đều bị các đời sau nhất là trong khi Gia-long lên ngôi ra sức tiêu hủy để hồng xóa sạch hẳn dấu vết của một triều đại tiến bộ. Nhưng ý muốn đó của bọn thống trị nhà Nguyễn không phải là ý muốn của quần chúng. Vì thế mặc dầu chúng chém giết những người tàng trữ các tài liệu ấy, nhân dân nhiều nơi, nhất là nhân dân vùng miền núi còn giữ được một số tài liệu về thời Tây-sơn. Ở Nghệ-an, ngoài hai bức sắc chỉ của triều Quang-trung tặng cho đền thờ vua Mai Hắc Đế (722), còn có một số tài liệu phát hiện được ở miền núi Tương-dương (Nghệ-an). Trong số này có hai tài liệu đáng chú ý: một thuộc đời vua Quang-trung (1790), một thuộc đời Cảnh-thịnh (1796). Cả hai tài liệu này đều viết bằng nửa Nôm nửa Hán và đều có thể giúp chúng ta ít tài liệu về chính sách kinh tế trong thời kỳ ấy:

Sau đây là nguyên văn của hai văn kiện kể trên:

Nguyên văn bằng chữ Hán — Nôm của bản thứ nhất:

«Đặc sai Đốc trấn Nghệ-an xứ, tổng lý binh dân chư vụ, đại đô đốc trông quản, trấn thủ đô đốc quan kê: Nhất phó Trung-sơn huyện, Hữu đạo tổng, phó cai tổng Hồng-thọ Lang-văn-Hồng, hiệp dữ cai tổng Hình-thọ Lang-văn-Hình xướng xuất tổng nội đình dân trước thủ nhục quốc cấp liệm, hoàng lập, chấn màn đảng vật, muối suất thuế phần nhược can, thu thủ túc ngật tính nhập, lượng trừ dung tiền hứa dân, hệ mỗi niên đông hạ nhị kỳ đệ kỳ thuế lễ đảng vật đồng hội tại cai phủ vinh túc ngật, y kỳ tốc điền tự bản trấn đình đầu nạp, đặc tiền đệ hội thượng tiến giá. Quan quý thuế thậm trọng vũ tại cần thu túc lễ, vật khả hoạn đại... (1) tái như tổng nội đình số nhược can, thường niên loại khai trường đích tu bộ đầu nạp, nhược gian ần dị tại vi đào di sinh vi tử cấp duy ngoại lậu dân, tình khiếm thuế giá tất hữu trọng tội, ty phó.

Quang-trung tam niên trọng xuân nguyệt nhị thập ngũ nhật».

Bản dịch:

«Quan đặc sai đốc trấn xứ Nghệ-an, tổng lý

mọi việc dân, quân, Đại đô đốc trông quản, Trấn thủ đô đốc (2) kê:

Giao cho Phó tổng Hồng-thọ Lang-văn-Hồng thuộc tổng Hữu-đạo huyện Trung-sơn (3) hợp sức với cai tổng Hình-thọ Lang-văn-Hình đón đốc dân đình trong tổng lộ vô quốc, lấy sáp ong và... tình mỗi suất thuế bao nhiêu thu đầy đủ lượng trừ tiền thuế dung cho dân, hệ mỗi năm đến mùa đông mùa hạ hai kỳ phải đệ thuế lễ và các vật hạng này đưa lên phủ đầy đủ để đến kỳ hạn đệ gấp lên tỉnh kịp dâng tiến lên trên. Việc này thuộc về loại quý thuế rất quan trọng, phải thu gấp cho đầy đủ, không được chậm trễ.. (4) và số đình bao nhiêu thường năm khai ở bản sở đình phải kê rõ ràng nộp lên. Nếu gian lậu, trốn tránh để lậu sót đình số và thiếu thuế sẽ bị nặng tội. Nay phó từ.

Ngày 25 tháng hai năm Quang-trung thứ ba (1790)».

Bản này có đóng rất nhiều ấn «kiềm» nhỏ ở những chỗ quan trọng, còn ở niên hiệu đóng ấn vuông to. Chữ trong ấn quá mờ không đọc được nữa, nhưng đáng chú ý nhất là hình «kiềm» này có hình trám (khuyết hai góc bên) rất giống ấn «kiềm» mà ông Hoàng-xuân-Hãn vẽ ra trong tập *La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp*.

Nguyên văn bản chữ Hán — Nôm thứ hai (bản này bị mất tờ đầu)

«... Tết vào Trấn-ninh, nghịch Mặt bọc tới thời bức văn khế bỏ mất, đến chừng năm qui sừ Thiêm-tào cũng cất lấy cõn đất ấy, lại nói rằng: có văn khế cũng lấy, không văn khế cũng lấy (*mất chữ*) các (*mất chữ*) thậm ư oan ức. Vì thử bị thực lai thân báo, khất trưởng quan chức chiếu đơn nội thời thủ bị đảng đồng lai tra vấn, dĩ minh khúc trực, dĩ biện thị phi, thu thủ ngân tử tài vật phó hoàn, dĩ miễn oan ức, đặc tiền ninh cư, phó sở vọng.

Cảnh-thịnh tứ niên trọng xuân nguyệt nhị thập... nhật.

Thân đơn từ các lão Kim tức Lang-văn-Kim điềm chỉ.

Tá tả đơn Cầm-duy-Thời ký.»

(1) Bị mất mấy chữ.

(2) Lúc bấy giờ là Trần-quang-Điệu.

(3) Nay thuộc Qui-châu (Nghệ-an).

(4) Mất mấy chữ.

Bản dịch: «... Tết vào Trấn-ninh bị nghịch Mặt học tới, thời bức văn khế bỏ mất. Đến năm qui sừ (1793) Thiềm-Oảng cũng cất lấy còn đất ấy, lại nói rằng: « Có văn khế cũng lấy, không văn khế cũng lấy » sự việc đầu đuôi là thế, thật là oan ức. Vậy có đơn đem sự thật trình bày lên quan trên, mong quan trên xét cho và đòi chúng nó tới tra hỏi rõ ràng phải trái, thu tiền bạc của nả của nó trả lại cho chúng tôi để tôi khỏi oan ức được làm ăn yên ổn. Rất mong ngài xét cho.

Ngày 20 tháng hai năm Cảnh-thịnh thứ 4 (1796).

Đơn kêu của người tên là lão Kim tức Lang-văn-Kim điềm chỉ.

Người viết đơn giúp là Cầm-duy-Thời kỳ ».

Qua hai bản văn tự còn lại này, chúng ta thấy mấy điểm sau đây :

1 — Trong triều đại Tây-sơn, có nhiều cải cách kinh tế văn hóa, chính trị, xã hội đáng chú ý, trong đó có việc mạnh dạn dùng chữ nôm làm văn tự chính thức của triều đình. Văn nôm không phải chỉ dùng trong triều nội mà lại còn được nhân dân dùng một cách rộng rãi. Không những bản trát thu thuế của trấn thủ Nghệ-an gửi cho tổng Hữu-đạo, thư từ nhà vua gửi cho Nguyễn Thiếp trong việc chọn đất xây thành Phượng-hoàng Trung đô, mà cả đến tờ đơn kêu kiện ở một vùng miền núi hẻo lánh ở Nghệ-an trên đây cũng dùng văn nôm. Xem thế thì thấy chữ nôm đã trở thành thông dụng khá rộng rãi trong triều đại Tây-sơn.

2 — Qua hai bản văn tự trên, chúng ta thấy được ít chi tiết về chính sách kinh tế của triều đại Tây-sơn. Ví dụ như: chú ý đến việc ruộng đất cho những người đã giành được từ thời Lê-duy-Mật, như việc miễn thuế thân cho nhân dân (xem trong câu ở bản thu thuế quê: « lượng trừ thuế dung cho dân... »), như việc thu thuế quê, sáp ong, chăn màn ở miền núi mỗi năm hai kỳ... đều là những chi tiết giúp được một phần sử liệu cho chúng ta về việc nghiên cứu chính sách kinh tế của triều đại Tây-sơn.

3 — Việc bảo vệ các tài liệu trên đây chứng tỏ rằng nhân dân miền núi Nghệ-an cũng như nhân dân toàn quốc còn có nhiều cảm tình sâu sắc với cuộc khởi nghĩa Quang-trung, cuộc khởi nghĩa đã đưa lại cho họ ít nhiều cải cách đáng chú ý.

* *

Đ — Tài liệu về trấn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới triều Gia-long (1818).

Như chúng ta đã biết vào khoảng cuối triều Gia-long và cả triều Minh-mạng, nông dân

hiều nơi nổi lên chống lại chế độ áp bức bóc lột thậm tệ của nhà Nguyễn. Chỉ kể trong thời kỳ ấy thôi, trong vùng Thanh — Nghệ — Tĩnh cũng đã có đến hàng chục vụ lớn nhỏ nổi lên chống bọn thống trị. Trong khoảng thời gian này, mấy tộc ở vùng Trấn-ninh trước phụ thuộc vào triều Gia-long và Minh-mạng cũng nổi lên hoặc không chịu triều cống, hoặc chém giết lưu quan. Thật đúng như sách *Anh-sơn huyện chí* chép « giặc miền ngược nổi lên như rươi » (1). Trong những phong trào này có phong trào Lê-duy-Hoán do người Khoái-châu Đỗ-danh-Uảng làm minh chủ nổi lên ở Thanh-hóa trong những năm từ 1814 đến 1817 là lớn nhất. Theo một số gia phả ở vùng Anh-sơn thì phong trào Lê-duy-Hoán lan rộng đến vùng trung du Nghệ-an. Đề đàn áp phong trào này, Gia-long phái đến nhiều tướng giỏi và những tên tướng này ra sức dụ dỗ, dọa nạt nhân dân và thẳng tay trừng trị những ai đi theo nghĩa quân. Sau đây là một văn bản còn lại từ thời bấy giờ ở vùng Qui-châu (Nghệ-an).

Nguyên bản chữ Hán :

“欽掌左軍平西將軍郡公 計 一傳又安鎮各府縣總社村坊庄典等遵知：安民之道務在興利除害去暴安良使之同歸于善邇來鎮內人民累被飢疫窮而為奸各社民懼滋事不敢拿訴情在可憫經奉宸表洞軫大降恩肩本職奉命綏撫體悉下情凡有歸順者付許回業及負犯在監諸名並許社民單領誠欲使之並生並育以受朝廷愛養之德令傳嗣後凡有出首及釋因等各宜自念死裡偷生深自悔懼毋得猖獗縱肆藉勢嚇人及積怨累警自行凌虐其所在各社民亦宜周恤保愛共安其生毋得指斥禁錮致彼不能安業倘見伊等名稔懷故態縱肆凶行許得拿捉遞就鎮營解納不由供查不問輕重並從處決若某社民畏懼隱匿及徇情容縱者覺出其職役等名並從重論又凡前負犯等名實有情願出首者許以令下之日為始期拾日以裡即詣軍前拜伏候領付詞若出限外各許所在社民挨捉解納倘勢不敷許經呈所在官軍加差拿捕若某社村互相容隱不即拿訴以致官軍捉獲查出係所在某藏隱其伊社社長及窩主並與犯人同罪法在必行決無容恕茲傳

嘉隆十八年二月十四日

(函傳送縣內各該總立即抄錄轉各峒村等俾各知週”

(1) Bản chép tay ở Ty Văn hóa Nghệ-an trang 12.

Bản dịch: « Khâm sai Chưởng tả quân, Bình tây tướng quân, quận công (1), kê, Truyền cho các tổng, xã, thôn, phường, sách ở các phủ huyện thuộc trấn Nghệ-an biết:

Nhà nước yên dân trước hết phải hưng lợi trừ hại, khử bạo yên lương khiến ai nấy đều hưởng về việc phải. Bấy lâu nay nhân dân trong trấn bị đói khát, bệnh tật, cùng kể mới sinh ra trộm cướp. Các xã dân sợ sinh việc không dám bắt và báo trình lên. Việc ấy trên đã thể tình; nay được nhà nước suy ân tới, bản chức nay phục mệnh tới để chiêu phủ nhân dân, thể tất tình dân hễ ai biết trở về qui thuận thì cho về yên nghiệp làm ăn và những ai còn bị giam giữ cho xã thôn làm đơn tới nhận về, đó là để cùng chung sống với nhau, để được đội ơn triều đình.

Nay ra lệnh từ nay về sau hễ ai ra thú thì tha ngay để ai nấy đều tự nghĩ đã chết mà được sống lại, có lòng hối lỗi, nếu người nào cứ quen thói cũ mượn thể hống hách nhiều dân, thù oán nhau tự ý làm trái ngược, các xã thôn sở tại cũng nên miễn thứ không nên chỉ trích quá để được yên ổn làm ăn. Nếu người nào cố tình hành hung không chịu sửa đổi thì cho bắt giải nộp đến dinh trấn, không cần tra hỏi, không kể tội nặng nhẹ đều phải xử quyết. Nếu xã dân nào sợ hãi dung ẩn mà bị phát giác ra thì chức dịch ở đó đều can tội nặng. Lại người nào phạm tội mà tình nguyện ra đầu thú kể từ ngày lệnh truyền bắt đầu, hạn cho 10 ngày tới quân dinh thú tội sẽ tha cho. Nếu quá hạn không ra thú thì giao cho dân xã bắt giải lên. Nếu xét thể lực không địch nổi, thì cho trình lên quan quân sở tại để sai phái hợp lực về bắt. Xã thôn nào dung túng không báo trình lên mà quan quân bắt được tra ra thì xã trưởng cũng như nhà chứa chấp cùng với tội nhân đều chịu tội không thể dung thứ được. Nay lệnh truyền.

Ngày 14 tháng 2 năm Gia-long thứ 18 (1819). (Lệnh truyền này giao cho các cai tổng trong huyện lập tức sao chuyển cho các động, các thôn đều biết)».

Trên lệnh chỉ này có đóng chữ «Tứ» lớn và có ấn son của viên khâm sai Chưởng tả quân Bình tây tướng quân.

Theo tài liệu này, chúng ta thấy có nhiều điểm đáng chú ý:

1. Theo tinh thần của bản lệnh chỉ, tình hình rối loạn ở Nghệ-an do «bấy lâu nay nhân dân trong trấn bị đói khát, bệnh tật cùng kể mới sinh ra trộm cướp». Đó là tất nhiên do chính sách phản động của triều Nguyễn đưa lại và tất nhiên quần chúng «cùng kể» nổi lên chống lại chúng để tìm đường sống. Theo

lệnh chỉ này, phong trào không chỉ ở vùng miền núi mà ở tất cả các phủ huyện. Nhiều nơi nổi lên khá mạnh nên «các xã dân sợ sinh sự không dám báo trình lên» và cho cả đến khi viên khâm sai này đến, lực lượng vẫn mạnh đến nỗi «nếu xét thể lực không địch nổi cho trình lên quan sở tại để sai phái hợp lực về bắt». Mấy câu đó nói lên rằng cuộc nổi dậy này được nhân dân che chở và ủng hộ, hoặc nói một cách khác, chính nhân dân nổi lên nên đã lâu không ai đi «báo trình lên cấp trên».

2. Qua sự nghiên cứu kèm theo tài liệu này, chúng tôi được biết nhiều truyền thuyết về các cuộc khởi nghĩa trong thời gian này. Qua truyền thuyết, chúng tôi thấy phong trào khởi nghĩa, nhất là phong trào Lê-duy-Hoán (1814 — 1817) thừa kế phong trào Lê-duy-Mật trước cho nên bà con còn có truyền thuyết cho rằng «vua áo xanh» (chỉ Lê-duy-Hoán) là cháu ông «vua áo đỏ» (chỉ Duy-Mật) mà vua áo đỏ thì lại là con «vua áo vàng» (chỉ vua Nghệ-tông).

E. Tài liệu về phong trào Cần vương chống Pháp (1885 — 1889)

Phong trào cần vương chống Pháp ở Nghệ — Tĩnh là một phong trào rất lớn. Phong trào này không những ở miền xuôi, mà cả ở miền núi. Tài liệu còn lại đến ngày nay phần nhiều là tài liệu truyền miệng và một số hiện vật hoặc một số văn bản, thác bản mà thôi. Gần đây chúng tôi tìm được một số văn kiện «gốc» của phong trào đó. Sau đây chúng tôi xin đưa ra ba tài liệu của thời bấy giờ vừa tìm được trong nhân dân:

1. *Tờ trát của Sơn phòng sứ Hà-tĩnh gửi cho bang biện Nguyễn Quang chuẩn bị đón tiếp xa giá của vua Hàm-nghi đến Hà-tĩnh.*

Nguyên bản chữ Hán (hiện ở ở nhà ông Nguyễn-xuân-Chinh, con ông Nguyễn Quang hiện quán ở xã Nam-hoành, huyện Nam-đàn tỉnh Nghệ-an).

“河靜山防使阮⁽¹⁾爲札給事奉我
皇上抵咸操轉回防衛靜駐所應派員前往候迎
舍給宜卽叶同管員沿途經過何處宜飭民夫
構造寨舍並緊督兵勇運遞鹽米遞往候迎
御駕早回本防此乃要宜慎重若疎畧有咎須至
札給者 右札給
屬衙司務權充幫辦阮光據此”

Phiên âm: « Hà-tĩnh Sơn phòng sứ Nguyễn vi trát cấp sự phụng ngã Hoàng thượng đề Hàm-thao chuyển hồi phòng nha Tĩnh trú, sở ưng

(1) Có lẽ là Lê-văn-Duyệt.

(2) Tức là Nguyễn-Chanh.

phái viên tiền vãng hậu nghênh xá, cấp nghị tức hiệp đồng quân viên duyên đồ kinh quá hà xử nghị sức dân phu cấu tạo trại xá tịnh khản đốc binh dũng vận đệ diêm mễ đệ vãng hậu nghênh Ngự giá tảo hồi bản phòng, thử nãi yếu nghị thận trọng nhược sơ lược hữu cữu, tu chí trát cấp giả.

Hữu trát cấp thuộc nha ty vụ quyền sung bang biện Nguyễn Quang cứ thử ».

Bản dịch :

« Sơn phòng sứ Hà-tĩnh Nguyễn (1) trát sức rằng : Dực Hoàng thượng ra tới Hàm-thao nay về nha Hà-tĩnh. Vậy nên phái viên đi trước tiếp đón, cùng với quân viên dọc đường tới chỗ nào nên sức dân phu làm nhà trại, và sức quân lính chuyên chở muối gạo đến đón tiếp Ngự giá về tới bản phòng.

Việc này phải thật thận trọng, nếu sơ xuất sẽ bị lỗi.

Việc trát cấp. Trát cấp trên đây giao cho nha thuộc ty vụ quyền sung chức bang biện là Nguyễn Quang tuân theo. »

Như chúng ta đã biết, sau khi Tôn-thất-Thuyết nổi lên đánh quân Pháp ở Huế (25-5 Hàm-nghi thứ hai) bị thất bại, xa giá bôn tẩu đến Quảng-trị rồi sau ngược đường Lào ra vùng núi Quảng-bình. Đến gần biên giới Hà-tĩnh, Tôn-thất-Thuyết ra lệnh cho Sơn phòng chánh sứ Nguyễn Chanh ở Hà-tĩnh chuẩn bị đón xa giá ra ở núi Ấn-sơn (2). Để đón tiếp được chu đáo, Nguyễn Chanh ra lệnh cho các cơ, các đội trong hạt chuẩn bị gạo muối, nhà cửa ở dọc đường. Tờ sức này là một trong những tờ sức nói trên do Nguyễn Quang nhận. Tờ sức này hiện nay còn nguyên, và còn mang đủ di tích của một thời đại chống Pháp của chúng ta vào giữa thế kỷ 19.

2. Tờ trát « thông hành » của Hiệp đốc quân vụ đại thần Nguyễn-xuân-Ôn cấp cho suất đội Trần-văn-Phượng, ở đạo quân Cát-sơn để đi mua lưu huỳnh về chế thuốc súng cho quân dụng.

Nguyên văn bản chữ Hán (hiện để ở phòng Bảo tàng văn hóa Nghệ-an do cụ Trần-văn-Phượng để lại) :

“協督軍務大臣阮 爲札給事茲在次搗煉火藥硫磺尙未充需議應派辦合水宜前往英山府……照價和買……項務數多遞回本次及用限去回拾日內這屬軍用切勿遲擱有……須至札給者

右札給葛山道率隊陳文鳳據此
(本月貳十九日再派往和買依原札執照)
咸宜貳年七月初五日”

Bản phiên âm : « Hiệp đốc quân vụ đại thần Nguyễn vi trát cấp sự tư tại thứ đảo luyện

hỏa dược lưu huỳnh thượng vị sung nhu, nghị ung phái biện hợp thủy nghị tiền vãng Anh-sơn phủ.. chiếu giá hòa mễ.. hạng vụ số đa đệ hồi bản thứ cấp dụng. Hạn khứ hồi thập nhật nội. Giá thuộc quân dụng thiết vật tri nhiều hữu cữu. Tu chí trát cấp giả.

Hữu trát cấp Cát-sơn đạo suất đội Trần-văn-Phượng cứ thử.

Hàm-nghi nhị niên thất nguyệt sơ ngũ nhật.

(Bốn nguyệt nhị thập cửu nhật tái phái vãng hòa mễ y nguyên trát chấp chiếu)».

Bản dịch : « Hiệp đốc quân vụ đại thần Nguyễn... trát cấp rằng : nay ở quân thứ còn thiếu lưu huỳnh để chế thuốc súng. Vậy nên phái biện người hợp thủy nghị tới hạt phủ Anh-sơn chiếu giá để mua thuốc này. Cần phải kiểm càng nhiều càng hay mang về tập dùng cho quân thứ. Thời hạn đi về trong mười ngày. Việc này thuộc về quân dụng, nếu chậm trễ hoặc những nhiều nhân dân sẽ bị lỗi. Vậy trát cấp.

Trát trên đây giao cho suất đội đạo Cát-sơn là Trần-văn-Phượng chấp hành.

Ngày mồng 5 tháng 7 năm Hàm-nghi thứ hai.

(Ngày 29 tháng này lại phái đi mua nguyên như trát cũ này)».

Sau khi Hàm-nghi hạ chiếu cần vương, nhiều sĩ phu trong nước hưởng ứng nhiệt liệt. Trong số đó có Nguyễn-xuân-Ôn dấy cờ nghĩa ở Nghệ-an. Ông tổ chức nhiều lực lượng chống Pháp nên được Hàm-nghi ban cho chức Hiệp đốc quân vụ trông coi nghĩa quân tại Nghệ-an. Để chuẩn bị vũ khí chống Pháp, ông sai suất đội Trần-văn-Phượng thuộc đạo quân Cát-sơn (thuộc Cát-nặng huyện Anh-sơn) đi về vùng Anh-sơn là nơi ông quen thuộc thủy thổ để mua lưu hoàng về làm thuốc súng. Đây là tờ trát do Nguyễn-xuân-Ôn giao cho suất đội Trần-văn-Phượng trong hai lần đi mua lưu hoàng (lần thứ nhất ngày 5-7, lần sau 29-7).

3. Tờ trát của Tân tương quân vụ Thanh thừ (quân thứ Thanh-hóa) là Cầm-bà-Thước cấp cho hào mục xã Gia-hội (nay thuộc xã Hạnh-thiết, huyện Qui-châu, Nghệ-an) vì xã này hữu tâm cùng với Lạng-văn-Thiết, (đốc binh) ứng nghĩa theo phong trào Cần-vương chống Pháp.

Nguyên bản chữ Hán (tìm thấy ở xã Hạnh-thiết và nay lưu trữ ở phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Văn hóa Nghệ-an).

“咸宜五年八月二十五日清次翰林院侍讀充贊襄軍務葉⁽²⁾手札又轄葵府嘉舍社蒙日執照

(1) Tức là Nguyễn-Chanh.

(2) Nay thuộc xã Hưng-gia (Hà-tĩnh).

日下義官兵振起照之伊社督兵郎文鉄近來...
係有心義念...此合札交伊社留執倘有官兵經
過咱投出應具呈審知茲札 照》

Bản phiên âm :

«Hàm-nghi ngũ n ên bát nguyệt, nhị thập ngũ
nhật, Thanh thứ Hàn lâm viện thị độc sung Tán
tương q ân vụ Cầm... (1) thủ trát Nghệ hạt
Qui phủ Gia-hội xã hào mục chấp chiếu, nhật
hạ nghĩa quan binh chấn khí, chiếu chi y xã
đốc binh Lang-văn-Thiết, cận lai kỷ hệ hữu
tâm nghĩa niệm. Triếp thủ hợp trát giao y xã
lưu chấp thăng hữu quan binh kinh quá thỉnh
đầu xuất ứng cụ trình thẩm tri tư trát. Chiếu».

Bản dịch :

«Ngày hai mươi lăm tháng tám năm Hàm-
nghị thứ năm, quan Hàn lâm viện sung chức
Tán tương quân vụ quân thứ Thanh-hóa là
Cầm. . (1). Cấp trát này cho hào mục xã Gia-
hội phủ Qui-châu, hạt Nghệ-an chấp chiếu :

Bấy lâu nay quan binh khởi nghĩa có đốc
binh xã này là Lang-văn-Thiết, là người vốn
có hảo tâm nghĩa niệm giúp đỡ quan quân
Vây cấp trát giao cho xã này lưu giữ, nếu có
quan quân tới cho đem trát này ra trình đề họ
được biết. Nay cấp trát».

Tờ trát này cũng là một nguyên bản, có chữ
ký và con dấu của Cầm-bá-Thước (trong con
dấu có 5 chữ triện: Thanh thứ, Cầm-bá-
Thước). Một điều đáng chú ý nữa là trên mặt
tờ trát còn thấy rõ dấu lằn xếp của thời bấy
giờ. Tờ trát xếp thành nhiều xếp và hình như
đã bị cuốn lại như miếng thuốc lá, bỏ vào tà
áo hay bao lưng để bảo đảm bí mật trong khi
liên lạc. Không những lằn xếp còn lại cho
chúng ta dự đoán như thế mà niên đại
trong tờ trát cũng cho phép chúng ta củng cố
thêm dự đoán đó, vì rằng tờ trát này đề năm
thứ năm hiệu Hàm-nghi (1889) là lúc Hàm-
nghị đã bị bắt hơn một năm rồi (Hàm-nghi
bị bắt 1888) và phong trào Cần vương ở vùng
núi cũng đã bắt đầu có chiều hướng đi xuống.

Nội dung tờ trát lại cho chúng ta rõ tinh
thần cách mạng của đồng bào miền núi. Ở đây,

qua tài liệu nghiên cứu khác, chúng tôi còn
tìm được nhiều bài về chống Pháp bằng tiếng
miền núi, nhiều thành lũy của Thanh thứ, và
nhiều chuyện chiến đấu được bà con kể lại.
Nhiều lãnh tụ trung kiên chống Pháp (người
miền núi) đi theo Cầm-bá-Thước (lúc này phụ
trách Thanh thứ quân của Phan-đình-Phùng)
như: Đốc-binh Lang-văn-Thiết, đốc binh Lang-
văn-Hạnh (người Gia-hộ), quản cơ Thông,
quản cơ Thụ (người Kim-sơn). Các ông đã tích
cực động viên nhân dân giúp nghĩa quân
chống Pháp. Đồng thời, các ông cũng đứng ra
trực tiếp chỉ huy đánh Pháp trong nhiều trận.
Hiện nay ở Thanh-nga, Gia-hội còn chiến lũy
của hai ông này. Sau khi 4 lãnh tụ này bị chết,
nhân dân đặt về bằng tiếng Thái truyền tụng
công lao giúp nước của họ. Sau khi cách mạng
thành công, bà con Gia-hội đã lấy tên ông
Lang-văn-Thiết và Lang-văn-Hạnh đặt tên xã
minh là xã Hạnh-Thiết. Còn vùng Kim-sơn
cũng lấy tên quản Thông, quản Thụ làm tên xã
Thông-Thụ để ghi nhớ ơn của hai ông. Bản
trát trên đây là một trong những hiện vật quý
giá đối với đồng bào miền núi trong phong
trào chống Pháp của nhân dân Việt-nam
chúng ta hồi cuối thế kỷ 19.

Qua số tài liệu bằng chữ viết vừa mới phát
hiện được ở vùng núi Nghệ — Tĩnh trên đây,
chúng ta có thể rút ra được mấy nét sau đây :

Qua sự phát hiện này, chúng ta thấy rằng
tài liệu lịch sử trong nhân dân chúng ta đã
bị mất mát đi nhiều. Tuy thế nếu cố đi sâu vào
trong nhân dân, chúng ta còn có thể sưu tầm
được nhiều tài liệu quý báu giúp cho chúng ta
nhiều trong công tác nghiên cứu. Trong một
thời gian công tác ngắn và với một khả năng
có hạn, nhưng trong một vùng miền núi chật
hẹp, ở Nghệ-tĩnh chúng tôi đã được nhân dân
trao cho một số tài liệu như vậy. Nếu phát
động được một phong trào sưu tầm tài liệu
hiện vật rộng rãi trong nhân dân, nhất là
những vùng có phong trào từ trước, chúng ta
còn có khả năng thu thập được nhiều tài liệu
quý giá.

(1) Tức Cầm-bá-Thước.



TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH (1821-1864) VỊ ANH HÙNG DÂN TỘC MIỀN NAM

TRẦN-VĂN-GIÁP

NĂM 1862, niên hiệu Tự-đức thứ 15 (nhâm tuất), sau khi triều đình Huế ký hòa ước bán nước nhục nhã, nhường ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Định-tường cho thực dân Pháp, nhân dân miền Nam phẫn uất bất khuất, nhiều người nổi dậy, tụ tập nghĩa hào, mộ quân chống đánh quân xâm lược Pháp. Trương-công-Định là một trong những nhà yêu nước ấy.

Ngay từ năm 1859, Trương-công-Định còn gọi là Quản-Định, đã đem quân của mình giúp quân triều đình đi tiên phong đánh bại quân thực dân nhiều trận. Khi hòa ước 1862 ký xong, Trương Định được nhân dân miền Nam anh dũng, không tuân lệnh triều đình, vẫn cứ tiếp tục mưu đồ đánh đuổi quân thực dân ra khỏi đất nước. Vì vậy, các sách sử do triều đình Huế biên soạn không chép truyện Trương Định và nói rất ít đến những việc làm của Trương Định. Truyện Trương Định chỉ còn được chép qua trong văn tập của Nguyễn Thông, nhan đề *Kỳ-xuyên văn sao*.

Gần đây, nhân xem tập *Thoái thực truy biên*, một tập giấy cũ của Trương-vĩnh-Ký, do chính tay ông chép bằng chữ Quốc ngữ, tôi tìm được bài *hịch* Quản-Định có lẽ là bài *hịch* của Trương Định gửi cho các nghĩa hào thời đó, hô hào đoàn kết chống xâm lăng. Bài *hịch* này không ghi rõ tác giả là ai, bài *hịch* ấy ở đâu, xuất hiện trong thời gian lịch sử nào và đầu đuôi ra sao, truyện Quản-Định thế nào? có một điều, đọc lên ta thấy rõ Quản-Định đây là Quản-Định đánh Tây. Và lại Trương-vĩnh-Ký, tuy theo thiên chúa giáo, nhưng cũng là một học giả sống đồng thời với Trương Định và Nguyễn Thông, mà bài *hịch* lại do tay ông chép lại, thì nó sẽ có một giá trị tài liệu lịch sử đặc biệt quí báu. Vì vậy, tôi chép đúng nguyên văn bài *Hịch Quản-Định* ấy ra sau đây, cốt để cống hiến tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam. Nhân tiện xin dịch thuật cả truyện Trương Định trong văn của Nguyễn Thông.

TRUYỆN TRƯƠNG ĐỊNH

Trương Định gốc tích người Quảng-ngãi. Ông thân sinh ra Định tên là Cầm. Khoảng niên hiệu Thiệu-trị (1841—1847), Cầm làm Lãnh binh Gia-định. Vì vậy, ông lấy vợ cho Định là con gái một nhà hào tộc ở Tân-hòa, nên khi Trương Cầm mất, Định làm nhà ở ngay Tân-hòa.

Trương Định dáng người khôi ngô, học giỏi sách vở và bắn tài.

Hồi đầu niên hiệu Tự-đức (1848), Trương Định bỏ của nhà ra, chiêu mộ nhân dân lập đồn điền, được làm chức Quản-cơ, nên người ta thường gọi ông là Quản-Định.

Năm kỷ mùi, niên hiệu Tự-đức thứ 12, tháng giêng (2-1859) quân Pháp đánh và vây thành Gia-định, thành bị thất thủ, quan hộ đốc là Vũ-duy-Ninh bị chết. Trương Định đem quân lính của mình ra đóng ở cầu Thuận (Thuận kiều). Khi quan triều đình tiến đến, Định thường đem quân đi tiên phong, nhiều lần đánh nhau với giặc, có công.

Năm tân dậu, Tự-đức thứ 14, tháng giêng (2—1861), sau trận thua ở Phú-thọ, các đại tướng quân triều đình rút lui về giữ Biên-hòa. Định thu quân về đóng ở đồn cũ tại Tân-hòa.

Lúc bấy giờ, người Tây (tức là quân Pháp và người Tây phương) đang mưu mô lấy Biên-hòa, Vĩnh-long. Bọn chúng coi Định là người cầm đầu bọn giặc cỏ, không để ý đến. Định bên cùng với tri-huyện là Lưu-tiến-Thiện, bắt phẩm thư lại là Lê-quang-Quyền, chứa lương, đúc súng, và mộ quân được hơn ngàn người, và cho rằng, quân Tây không thuộc đường đi, đặt quân phục kích có thể thu được thắng lợi nhỏ. Triều đình nghe tin ấy, bèn cho Định làm phó lãnh binh Gia-định. Cũng năm ấy, tháng 11, quân Tây vây hãm Biên-hòa, triều đình hạ chỉ nghiêm trách quan hiệp tá quân vụ là Thân-văn-Nhiếp, khám phá quân vụ là Nguyễn-túc-Trung đều phải đến họp ở Tân-hòa, mưu đồ lấy lại Biên-hòa. Nhưng mà, quan tuần phủ Gia-định cũ là Đỗ Quang đã đi

đường tắt đến nhờ Định rồi, và Định lúc đó đã tiến quân đóng giữ Qui-son. Quân ở đây có tới hơn 5.000 người. Các quan cũ Túc-Trung đứng đầu, ra ước thúc nghiêm nhặt, nhưng thế giặc hung tợn nên Túc-Trung chỉ đóng quân quanh ở trong hạt Tân-hòa mà thôi.

Năm nhâm tuất, Tự-đức thứ 15 (1862), giặc cỏ ở Quảng-yên là Lê-minh-Phượng nổi dậy ở Hải-yên làm rối loạn cả Bắc-kỳ. Ở Nam-kỳ thì tỉnh Vĩnh-long bị thua. Triều đình được tin quân thua dồn dập. Ngày tháng 5, tướng Tây là Bô-na sai thuyền binh đến kinh (Huế) đòi cử toàn quyền đại thần bàn việc hòa hảo. Triều đình hạ sắc các quan họp bàn, quyết định sai Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp vào Gia-định hội nghị [với người Pháp].

Tháng 5, hòa ước ký xong, tháng bảy bãi binh; triều đình gọi Túc-Trung về, thăng cho Định chức Lãnh binh An-giang và Định phải giải tán quân đội, lên đường nhận chức mới.

Sau khi Túc-trung được lệnh triệt quân liền đi đường tắt về kinh. Định cũng cho vợ con về nhà trước, còn mình ở lại để kiểm điểm xem thực số quân còn lại bao nhiêu, rồi sẽ đi sau. Nhưng mà, các bậc nghĩa hào không ưng giải tán quân, cố ý giữ Định lại, không cho đi; và cùng bàn với nhau rằng: « Quân Tây đã nhiều lần bị quân ta đánh thua, nay chúng đắc chí, ta sẽ bị chúng thịt ta. Và lại, bọn Tây dùng binh lực bắt hiệp triều đình ta giảng hòa, chúng không thực bụng đâu! Nay hòa ước đã ký, chúng ta nương tựa vào đâu? Chỉ bằng, ta gom sức chống lại, giữ lấy một vùng đất để cùng giữ gìn lấy nhau, cùng ở với nhau». Nhân thế, mọi người đều đòi Định giữ lấy binh quyền.

Lúc ấy, Định còn do dự chưa quyết định, thì Phạm-tuấn-Phát, người Tân-long, gửi thư cho các nghĩa hào, bầu Định làm chủ soái, gắng sức đánh giặc. Liền đó, mọi người cùng nhau đắp đàn tế, tôn Định làm chủ soái; Định tự xưng là *Bình Tây, đại nguyên soái*, Quang Quyền làm Tham tán quân vụ, trông coi các trường lại. Cát đặt phòng giữ các nơi hiểm yếu, từ phía bãi biển đông nam đến mãi đồn Hoa-cương. Còn Định tự điều khiển đại chúng đóng ở Gò-công. Từ Gò-đa (Dung-cương) đến đê Ông Canh (Ông Canh yên) thì đắp lũy ở từng đoạn để chặn đường tiến quân của bọn Tây. Ngoài ra, còn đúc thêm súng lớn, tuyển người tráng kiện ở các huyện cho thuộc vào đồn Tân-hòa, phòng bị nghiêm ngặt, đặt kế hoạch chống giữ lâu dài. Làm xong, gửi thư cho các nghĩa hào, nói rõ ý nghĩa tại sao phải ra sức chống giặc giúp triều đình. Các nghĩa hào đều vâng nhận mệnh lệnh, các phủ huyện cũng đều ngầm chở tiền bạc lương thực cấp

cho quân đội. Định lại thỉnh thoảng mò trâu, nấu rượu khao thưởng quân sĩ. Vì vậy, ai ai đều cảm kích phấn khởi hết sức, nhưng quân đội không có kỷ luật lắm, lúc họp lúc tan. Duy có các quân đội Định điều khiển thì gọi là chỉnh đốn, để làm thanh viện cho Định: như các quân do Tổng binh Tuấn-Phát đóng giữ ở Hắc-khâu (Rồng-đen); Bùi-huy-Diệu đóng ở Cần-đức; Tuyên-phủ sứ Nguyễn-văn-Trung đóng giữ ở Tân-thịnh.

Còn phía các tướng Tây, chúng cho rằng hòa ước đã ký rồi, đóng quân ngồi yên, thỉnh thoảng tới Vĩnh-long gửi thư cho Định, bảo phải bãi binh. Đại ý trong thư nói: triều đình đã ký hòa ước, các quan phải bãi binh, không nên trái mệnh lệnh trên. Đành rằng, trung hiếu là hay, nhưng đều có giới hạn của nó, không nên vượt quá giới hạn. Quá giới hạn cũng như làm không tới mức, vì có chân không phải là con rắn nữa. Nếu có thể yên định nhân dân cả vùng, kéo quân về triều đình thì cũng là việc hay. Nay, đại binh đã triệt về từ lâu, các quan cầm quân ẩn trốn trong rừng cũng đều đã bỏ đi cả, chỉ còn một đám quân này, vậy tiến đánh có thể được không? Lui mà có giữ có thể giữ vững được không? Chắc là không được. Thư của họ gửi đến ba lần đều bị trả lại, sau cùng bị từ chối hẳn.

Được ít lâu sau, tướng Tây là Bô-na gửi thư cho quan hiệp biện đại học sĩ họ Phan (Phan-thanh-Giản) đại lược nói: Riêng một hạt Tân-hòa, không phải sức hấn không thể lấy được. Nhưng, hấn nghĩ rằng, nơi đó nhân dân của cải đông đúc giàu nhiều, nếu đem quân đánh vào, thì quân đi đến đâu tàn phá đến đấy, cho nên hấn dùng dằng không nữa làm. Nay, Trương Định lại không chịu bỏ đi, là Định không rõ tình thế. Phải dùng binh lực đuổi đi không cho ở mãi đấy. Phan-thanh-Giản trả lời, đã đem tình hình ấy tâu về triều đình, đợi xem xử trí ra sao.

Lúc đó, Định có tự làm ra sắc chỉ, nói là của triều đình, để dễ động viên dân chúng, thì tướng Tây ngờ là việc ấy do ở sắc chỉ triều đình, liền đem quân đánh Qui-son. Định bày mưu kế dụ quân đội Tây vào trong đồng lầy, chém giết được rất nhiều. Tháng 11, tàu hỏa của chúng tập trung nhiều ở Dung-giang (Dung-giang ở phía Đông Qui-son, tức là sông Gò-công), chúng đồ bộ đánh cướp. Các tướng Đặng-kim-Chung, Lưu-bảo-Thường đều bị trúng đạn chết (Kim-Chung người Hòa-mỹ, huyện Bình-dương, khi ứng nghĩa làm suất đội, lúc theo Định làm đốc binh, thường làm Quán quan tức là tướng tiên phong).

Định gửi hịch cho các đạo nghĩa quân ở Tân-long, Bình-dương, Bình-long đến mãi

Biên-hòa, đồng thời cùng một ngày, đánh các đồn Mai-sơn, Thuận-kiều, Tây-thới, Phúc-tuy, Bình-an, Long-thành, đề phiên chế quân địch; nhưng, đều không được và bị thua vỡ. Còn Văn-Trung, Tuấn-Phát cũng đều bị đánh thua chạy, thế của Định lại càng bị cô lập.

Tháng 12, quân Tây họp ở Tân-hòa, chia làm 3 đạo; một đạo từ Triều-hải, tấn công vào Già-giang; một đạo do đường biển vây Lăng-lộc; một đạo do sông Kỳ-mân, chở quân bằng tàu hỏa đồ bộ lên đánh đồn Hoa-cương; còn đại quân của chúng thì đánh thẳng vào Qui-sơn, tiếng súng vang trời, đạn bay như mưa. Định đốc thúc các đạo quân ra chống cự lại, quân đôi bên đánh nhau luôn ba ngày không nghỉ.

Năm quý-hợi, Tự-đức thứ 16, tháng giêng, ngày mồng 7 (24-2-1863), quân Định thuốc đạn hết, quân Tây bỏ qua lũy như kiến mà đánh gấp vào, quân ta bị vỡ, Định chạy thoát. Quân Tây đuổi gấp, Định cùng vợ tướng tá chạy vào

trong rừng ở miền ven biển; xong rồi lại lên ra thu thập quân còn lại, đem về đóng ở Phúc-lộc, mưu đồ đánh lại nữa. Không ngờ, tay chân của Định là Đỗ-Tiến ngầm có chí phản nghịch. Năm giáp-ti, Tự-đức thứ 17, tháng 8, ngày 19 (19-9-1864), Đỗ-Tiến mời Định về đóng ở thôn Tân-phúc, tìm kế đánh úp Tân-hòa. Định nghe lời, Đỗ-Tiến ngầm sai người đưa quân giặc kéo lại đánh bất ngờ, Định bị thương, liệu chừng không thoát khỏi, rút dao đeo trong người, tự đâm chết. Năm ấy, Định 44 tuổi. Sau khi Định hy sinh, con trai là Quyền tuy còn trẻ, đã biết cầm quân, gọi là Nhị-lang quân, cũng lần trốn đi được.

Định là người có mưu cơ quyền biến, hiệu lệnh nghiêm túc, các tướng đều mến phục... (Theo sách *Kỳ xuyên văn sao* của Nguyễn Thông, quyển 2, tờ 3-6; *ký hiệu VH^V - 2073*, sách chép tay, chép lại bản in năm Tự-đức nhâm-thân (1871).

* * *

BÀI HỊCH QUẢN ĐỊNH (Chép đúng nguyên văn)

Trọng lời ca lời ca rằng:
Nước có nguồn cây hoa có gốc,
huống ng. (ngươi) sanh có da có tóc,
mà sao khg (không) biết cha biết cha;
huống ng. sanh có vóc có da,
mà sao không biết trung bết hiểu,
Hai vai nặng trụ (trữ): gánh chi bằng
gánh (cang) cương thường?

Tất (tác) dạ trung lương: gồng chi bng
(bằng) gồng xã-tắc? (1)

Bờ nhg (những) người tại mắt!
Thử xem loài cầm thú:
Trâu ngựa còn diếc cầm,
Mà biết đền ơn cho nhà chủ.
Muông (2) loài gà gáy sủa.
Còn biết đáp ngài cho chủ nuôi
huống chi ng., chân đạp đất đầu đội trời.
Ở chi thối sâu dân một nước (3)?
Sao chẳng nghĩ sau nghĩ trước
Lại làm thẳng nịnh thẳng gian,
Sao rằng trai tri chúa an bang (4)
Sao rằng trai thừa gia khai quốc (5)
Lẽ cho ph (phải) trải gan trung, bồi ngài
mật (6)

mà đền thừa trg (trong) bụng mẹ 10
(mười) tháng mới sanh ra,
Lẽ cho ph (phải) vợ khiến chồng con lại
giục cha,

mà đền thừa ở đất vua, nắm rau mớ ốc.

Thậm tiếc nhg ng, làm quan mà ăn lộc

Nỡ đem lg (lòng) mãi quốc mà cầu vinh (7)
Tiếc nhg tay tham lợi an mình
mà lại khiến vong ân bội tổ (8)
Tai chẳng nghe mắt sao chẳng rõ?
Tổ tiên đâu mồ mả nước nào?
Lòng sao không xót, dạ sao không bào?
Bờ cõi loạn muôn dân đồ thán (9)

(1) Xã Tắc: tên hai nền đất mà giai cấp phong kiến dùng để tế hai vị thần: Xã là thần đất, Tắc là thần lửa. Vì vậy trong văn chương xưa, danh từ *Xã Tắc* là tượng trưng cho nhà nước cũng giống như *Sơn hà* hay *giang sơn*.

(2) Muông: con chó.

(3) Sâu dân một nước: nói bọn quan lại bóc lột nhân dân, tham ó của công, như loài sâu đục cây, loài một nghiêng gỗ.

(4) Tri chúa an bang (Hán): giúp vua trị an đất nước.

(5) Thừa gia khai quốc (Hán): nối nghiệp nhà, mở mang nghiệp nước.

(6) Trải gan trung, bồi ngài mật, gốc ở câu chữ Hán trong Tống sử: «Phi can lịch đảm» (trải gan tưới mật) nghĩa là hết lòng trung nghĩa đối với tổ quốc.

(7) Mãi quốc cầu vinh (Hán): bán nước cho kẻ địch (thông với địch) để được làm quan ăn lộc nhều, danh giá hão.

(8) Vong ân bội tổ: quên ơn phản tổ quốc.

(9) Đồ thán: lăm than, nghĩa là bị khổ cực.

Ng. nc (nước) Hán mẹ cha nước Hán, (1)
hỏi chớ nào thảo nào ngay?

Đầu tây (2) ở vời tây

hỏi chớ nào tôi nào chúa?

Bởi mình lại tham lam tiền của

Đề cho Tây bắt vợ giết chồng

Bởi mh (mình) tham ham hố bạc đồng

Đề cho Tây lột da khổ óc.

Thân sao không khóc,

Vinh vang chi cũng lấy tiếng tây,

Sung sướng không trọn đời,

Muôn thác chớ kêu trời

Sung sướng khg trọn kiếp

Cám th'g (thương) kẻ nó hành nó hiệp!

Xóc tóc rút đầu!

Cám th'g (thương) ng nó móc nó treo!

hoành thân hoại thể!

Nghĩ thương khôn xiết kể.

Giận nổi chẳng hay cùng

Giận phò loài bất hiếu bất trung!

Thương những kẻ oan con oan vợ

Th'g ả chặc đêm năm hơn năm ngủ

nông gan son ra lập ngãi đường.

Giận thẳng dân chg (chẳng) giữ phong
cương

Lước (lướt) óc tôi cùng tả đạo (3)

Trách nhg kẻ lg (lòng) muông dạ cáo,

Vinh vang chi sửa dệp nưng khăn

Th'g (thương) nhg tay bằng quế (4) trung
thần,

Thừa gan dạ thể ngời bia tạc (5)

Làm người sao khỏi thác (6)

Thác trung thần thác cũng thơm danh

Làm ng. ai chg (chẳng) tham sanh (7)

Lòng địch khái (8) xin cho rõ tiết

Đêm năm canh th'g ng. chánh liệt

Ngày sáu khắc nhớ kẻ trung thần.

Chốn biên thùy lãnh ấn Tổng binh,

Cờ đề chữ binh Tây đại tướng (平西大將)

Trước, trí thân ư Nghiêu Thuấn thượng (9)

Sau vị xã tắc thần.

Phải cạy lời rao khắp muôn dân,

Sửa tắc dạ dắc (dắt) diu về một mối,

Ai chg (chẳng) ra thú trước, ắt phải lụy
thần sau.

Bớ trẻ già lớn bé ai ai!

Đều bội ám đầu mình (10) cho kịp

Chiếu phụng (11) đầu ta lãnh dặng,

Mũi thiên oai (12) thương kẻ sanh linh (13)

Phải cạy lời tỏ hết chơn (chân) tình

Cho con trẻ dân đen dặng biết.

(Trích trong *Thoát thực truy biên* của Trương-vĩnh-Ký, bản viết tay do tác giả chép trong tập *Trương-vĩnh-Ký di chỉ*, tập III, trang 146-148) ký hiệu: H.x. H.E.6, tập III)

(1) Câu này gốc ở danh từ chữ Hán cổ: « Thân Hán tâm Hàn » nghĩa là « thân mình tuy phục vụ nhà Hán nhưng tâm chí là cốt mong phục thù cho tổ quốc là nước Hàn ». Đó là câu của người sau ca ngợi Trương-Lương, một danh tướng đời Hán, giúp Hán Cao-tổ diệt nhà Tần, đề báo thù cho tổ quốc mình là nước Hàn đời Chiến-quốc.

(2) Đầu tây: Đầu hàng quân Pháp thời đó.

(3) Lước (lướt) óc: không nghĩ sâu xa. — Tả-đạo: Đạo không chính, đây ý muốn chỉ đạo Gia-tô thời đó.

(4) Tay bằng quế: người đã đậu tiến sĩ.

(5) Cả câu nghĩa là: cái gan dạ của họ đã được khắc vào biền ngời khen và công lao của họ đã được khắc trên bia đá để truyền về sau.

(6) Thác: chết.

(7) Tham sanh: muốn sống, không chịu chết.

(8) Địch khái: chống lại những kẻ thù của nhà vua, của tổ quốc.

(9) Cả câu nghĩa là: trước thì đem thân mình giúp vua làm cho vua mình hơn vua Nghiêu vua Thuấn xưa, là hai vua hiền mẫu, tượng trưng cho cảnh thái bình. Sau nữa giúp sức cho các quan triều đình.

(10) Bội ám đầu mình: quay lưng lại, tức là bỏ hẳn con đường mờ tối, đi theo con đường sáng sủa.

(11) Chiếu phụng tức là Chiếu phượng dịch chữ Hán « Phụng chiếu » chiếu nhà vua, nghĩa là vâng lệnh triều đình.

(12) Thiên oai có 2 nghĩa: 1 — oai linh nghiêm nghịet của vua; 2 — oai thần của vật gì, mũi thiên oai tức là mũi gươm thần của tướng quân.

(13) Sanh linh: nhân dân



QUANH VẤN ĐỀ AN-DƯƠNG VƯƠNG THỰC PHẢN

HAY LÀ TRUYỀN THUYẾT « CẦU CHỮA CHENG VUA » CỦA ĐỒNG BÀO TÀY

LÃ-VĂN-LÔ
Giới thiệu và dịch

(Tiếp theo kỳ trước)

ĐÓNG THUYỀN RỒNG

Chúa Phục Hòa biết đóng thuyền rồng,
Nhận đóng thuyền quốc vương du lãm
Các sứ quân chấp nhận cuộc đua,
Ngọc Tạng vào rừng già chặt gỗ,
Ngày thứ nhất gỗ đủ xong xuôi,
Kể đến ngày thứ hai xẻ ván,
Ngày thứ ba ghép, chạm, sơn rồng.
Thuyền đã đóng xong thơm tất,
Đầu rồng còn đôi mắt bỏ không.
Chỉ còn việc điếm nhơn là xong.
Điếm xong trên lòng sông đem thả,
Sông biến thành biển cả mênh mông,
Vùng vẫy như cá rồng trong bão táp.
Đề quốc vương du lãm bốn phương.
Ngọc Tạng mới vẽ xong đầu rồng,
Chỉ còn đôi mắt rồng chưa điếm.
Một thiếu nữ uyển chuyển bước vào.
Mắt liếc miệng hỏi chào nềm nở:
« Quan anh vẽ hết rồi con rồng,
« Vẽ ngũ sắc đồ vàng xinh quá,
« Càng xem càng ngắm nghĩa say mê.
« Đêm đã tối hãy về nghỉ đã,
« Đôi mắt rồng một chấm vẽ là xong.
« Một nét bút yên lòng hả dạ,
« Ngồi để vương thiên hạ về tay,
« Tha hồ ngự thuyền đi du lãm ».

Ngọc Tạng đang điếm nhãn, dừng tay,
Trông lên thấy một người mỹ nữ.
Nàng chào hỏi miệng nở nụ cười.
Mặt trắng như hoa tươi đương nở.
Tay chàng rơi bút vẽ hay còn!

Ngọc Tạng thấy tim dồn đập mạnh.
Mắt nhìn mãi không chớp giờ lâu,
Vụt trấn tĩnh ngó câu thăm hỏi:
« Phải chăng tiên thượng giới xuống thăm,
« Hay người trần đến tìm chi đó? »
— « Nhà em ở dưới rẫy Đông-đăm (1)
« Hôm qua thấy quan anh chặt gỗ.
« Thấy vậy em liền ngó đứng xem.
« Hôm nay anh đã quên quá vội.
« Giờ đây trời đã tối anh ơi,
« Dừng tay về nghỉ ngơi tạm đã.
« Ăn cơm xong sẽ về mắt rồng.
« Một nét bút là xong chờ ngại ».

Ngọc Tạng thấy lời nói dễ nghe,
Liền theo nàng về nhà tạm nghỉ.
Đến nơi cơm gà rượu sửa sang,
Đem ú tàu (2) pha trong rượu ngọt.
Càng uống càng miệng ngọt say sưa,
Rượu quá say đến giờ không biết.
Tỉnh dậy chân vừa bước đến thuyền,
Cầm bút tay chắm liền long nhãn.
Nhưng tiếng trống hết hạn âm vang,
Đánh mắt ngói để vương thiên hạ.
Dại gì mà còn vẽ mắt rồng.
Và lật ngựa thuyền rồng chi nữa (3).
Rồi Ngọc Tạng vác búa về liền,
Đề mãi mãi chiếc thuyền úp đó

Chiếc thuyền kia úp bỏ trên đồi,
Mỗi ăn dần sau này mục nát,
Biến thành núi cỏ tạp mọc lên.
Núi « Khau-lừa » (4) mang tên từ đó.

ĐÁNH ĐÁ LÀM GUỐC

Xứ Qui-sơn non núi điệp trùng,
Nhiều thứ đá trắng vàng ngũ sắc.
Có nhiều thợ xuất sắc chạm hay.
Vấn Thắng là một tay thợ chạm.

Trong hội đồng chúa nhận thi tài,
Đánh tảng đá chiều dài mười thước,
Rộng ba thước, làm guốc rửa chân.
Về Qui-sơn đeo xong đúng hạn.

(1) Đông-đăm : ở Khuổi-vạ, xã Bế-triều, Cao-bằng.

(2) Một thứ củ độc.

(3) Theo cách đóng thuyền ở địa phương trong khi đóng thì đề thuyền úp và khi hoàn thành đem thả sông mới lật ngựa thuyền lên.

(4) Khau-lừa có nghĩa là núi thuyền, ở đặng sau bản Khau-lừa, xã Bế-triều, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

Các chúa đều chấp nhận cuộc thi.
 Văn Thắng về đến nơi Thìn-tắng (1).
 Lên núi cao kiếm tảng đá dài,
 Đi xem khắp mọi nơi không thấy.
 Chiều tà về tới lũng Qui-son,
 Mới tìm thấy một hòn đá lớn,
 Đẻo góoc vừa được đúng một đôi.
 Dạ mừng vui ra công đánh đá,
 Ngày thứ hai mới bỏ thành đôi.
 To quá đẻo chiều dầy một nửa,
 Mời tương xứng giữa chiều rộng chiều dài.
 Ngày thứ ba thi tài kết thúc.
 Đến buổi trưa đôi góoc xong xuôi,
 Chỉ còn hai lỗ quai chưa đục,
 Đục xong lỗ, đôi góoc hoàn thành.
 Nhưng phải đem về Kinh mời ổn,
 Đường vừa xa góoc nặng kính người.
 Văn Thắng liền buộc ngay hai tảng
 Quây đôn lên bèn gánh đem về,
 Về đến đầu cánh đồng Bản Thành (2),
 Vừa xé chiều trể đánh trâu về.
 Đường xa, góoc nặng nề, mệt mỏi,
 Văn Thắng liền tạm nghỉ lấy hơi.
 Đến đây đã gần nơi đó thị,
 Nay chỉ còn cách trở dòng sông,
 Nghỉ chốc lát rồi sang cũng kịp.
 Trong lòng đang suy nghĩ phân vân,
 Bỗng một nàng nhẹ chân đi tới,
 Miệng nhoèn cười chào hỏi: « Quan anh,
 « Gánh đá từ Qui-son Thìn-tắng,
 « Rõ ràng có tài đánh muôn người.
 « Trước đây em học đôi quyền võ,
 « Vai có thể gánh nổi trăm cân
 « Nhưng bị sao được anh tráng sĩ ».
 Nói xong quây lên vai liền gánh,
 Chân bước đi vài bước dừng ngay.
 Bỏ gánh xuống thở hơi hồng hộc.
 Nàng nói: « Anh sức lực vô song,
 « Em phận gái đào non liễu yếu,
 « Làm sao bì kịp với trượng phu ».
 « Chúa Văn Thắng cười khà híp mắt,
 « Nàng phận gái được thể rất tài tình,
 « Nàng học tập nghề quyền ai đó
 « Trông tay chân mạnh mẽ lợi lanh ».
 Nàng đáp lại: « Thừa còn thiếu niên,
 « Cha có dạy thuật quyền võ nghệ,
 « Nên nay em còn nhớ vài môn.
 « Quyền nghệ em vẫn còn non kém,
 « Quan anh có lòng mến thương em,
 « Dạy em thêm thuật quyền vài hiệp ».
 Văn Thắng thấy người nàng tươi đẹp
 Mặt hồng như đào nở đương xuân.
 Lại thạo cả quyền còn thao lược,

Thắng quên cả quăng dốc còn dài.
 « Hầu quyền » liền múa bài tức khắc,
 Miếng võ đi vững chắc ai bằng,
 Trông toàn thân uốn cong đẹp mắt.
 Múa xong ngồi xuống đất nói rằng:
 « Bây giờ đến lượt nàng múa thử »
 Cô nàng cũng chẳng chịu kém thua,
 Xấn tay liền nhảy ra múa diễn,
 Múa bài quyền uyển chuyển « xà long ».
 Tay nhanh nhẹn quyền môn vững chắc.
 Múa xong nói: « Nghề quyền kém thấp,
 « Có điều gì chỉ bảo cho thêm »
 Văn Thắng nói: « xưa nàng đã học,
 « Đường quyền đi vững chắc dẻo dăng.
 « Ta chẳng hơn gì nàng quyền võ. »
 Lúc này trời không rõ nhá nhem,
 Nàng liền mời quan anh Văn Thắng:
 « Trời tối rồi ngồi đây làm chi
 « Quan anh hãy về nhà em nghỉ »,
 Văn Thắng chẳng biết nghĩ gần xa,
 Liền theo nàng đi về trong bản.
 Đeo góoc đá bên cạnh sườn đồi,
 Không nhớ đục lỗ quai đôi góoc;
 Không nhớ cả đến cuộc đua tài;
 Về đến nhà liền mời ngồi nghỉ,
 Bày bàn mâm thiết đãi thật sang,
 Nào thịt lợn, lạc rang, nem, rượu,
 Song song ngồi đối diện mời ăn,
 Như vợ chồng ái ân thăm thiết.
 Ngồi uống rượu thân thiết mừng vui.
 Văn Thắng đi suốt ngày mệt nhọc.
 Uống rượu như uống nước chè không.
 Rượu uống bao nhiêu bình khôn toán,
 Cơm chưa xong loạng choạng ngồi say.
 Nàng liền đỡ vục ngay vào ngủ.
 Đến nửa đêm trống nổi âm vang
 Văn Thắng vẫn trên giường yên giấc.
 Người thắng đã nắm chắc ngai rồng,
 Ta chưa đục lỗ xong đôi góoc,
 Còn mong gì trị nước cai dân,
 Thôi đành về Qui-son Thìn-tắng,
 Bỏ đôi góoc lỏng lỏng giữa đồng.

Nay góoc đá vẫn còn,
 Dưới con đường Bản-thành,
 Dân làm cầu đi lại,
 Dùng vào việc công lợi.

(1) Ở đằng sau làng Bản Tấn, trên đường Cao-bằng đi Nguyên-bình, cách thị xã Cao-bằng trên 10 cây số.

(2)..... Bản Thành: thuộc xã Bế-triều, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

LÀM VÔI GẠCH XÂY THÀNH VUA

Chúa Hà-quảng có tài nung gạch,
 Chúa Thượng-lang giỏi thuật nấu vôi.
 Hai bên cùng đua tài thách thức,
 Nung vôi gạch ra sức xây thành.
 Gạch nung mười vạn v.ên.
 Vôi nung vài nghìn tạ.
 Hai người sẽ giúp đỡ lẫn nhau,
 Để hoàn thành xong mau công việc.
 Các chúa đều đồng lòng y duyệt.
 Hai người vào Khau-lắm (1) đại ngàn,
 Chặt gỗ cày ngồn ngang mặt đất,
 Chặt thành củi nung đốt gạch vôi.
 Lại dựng thêm sáu ngôi lán gỗ.
 Để đóng gạch chắt vôi đem đổ.
 Lò đào thành hàng dãy sườn non.
 Làm việc từ sáng đến chiều hôm,
 Gạch đã đóng xong năm mươi vạn,
 Đá vôi vài nghìn tạ đủ cần.
 Đêm đó gạch bỏ lò xếp chắt,
 Lửa sáng rực nam bắc tây đông.
 Cọp nai chạy tứ tung, hoảng hốt,
 Tưởng chừng bị săn bắt bao quanh.
 Tuyên Thượng vừa một mình đun củi,
 Vừa đóng gạch cặm cũi suốt đêm.
 Hôm sau gạch được trên trăm vạn,
 Cả số gạch trong lò chín sẵn.
 Thành Giáng thì đóng mảng thuyền bè,
 Trăm mảng lớn chuyên đi tải gạch.
 Sáng hôm sau mọi việc làm xong,
 Hai người đi tải khuôn vôi gạch.
 Dem xếp sẵn cửa bến Tà-hoang (2)
 Dem tải xuống Wang-dòng cạnh điện (3)
 Thành Giáng liền xuống thuyền lên thành,
 Xếp tầng vòng chung quanh cung thất.
 Thượng trở về đóng gạch nung thêm,
 Số gạch chín được thêm mười vạn.
 Xếp vào lò sửa soạn lại nung.
 Ngoảnh sau thấy một nàng thiếu nữ,
 Vào cửa lò đứng đó nhìn trông.
 Miệng nhoeo cười hỏi han Tuyên Thượng:
 « Quan anh làm trăm vạn gạch vôi
 « Vôi gạch đâu mà nhiều lắm thế?
 « Để em đun lửa hộ nên chăng? »
 « Tuyên Thượng liền thăm hỏi cô nàng:
 « Nàng là người ở nương nào đấy?
 « Lại về đây giúp đỡ đun lò,
 « Một mình tôi tự lo cũng đủ ».
 Nàng liền bảo: « Anh chớ do dự,
 « Để cho em khuôn đỡ củi đun,
 « Rồi chúng ta sẽ cùng trò chuyện ».
 Khuôn chợp nhoáng củi chuyên hết hàng
 đôi,

Khắp mình nàng mở hỏi đầm áo,
 Liền hé áo hồng gió ngổi trông
 Nhìn khói tỏa không trung,
 Kết thành hình người ngựa,

Khắp bốn phương bay tỏa,
 Thấy rạo rực trong lòng.
 Tuyên Thượng đang đốt lửa,
 Luôn ghé mắt nhìn trông;
 Thấy cô nàng má hồng tươi đẹp,
 Người đầy đặn xinh nhất trông vùng.
 Người duyên dáng nhìn càng ưa mắt,
 Trong lòng sinh ngay ngất đắm say.
 Thượng vừa nung ra tay giúp đỡ:
 « Nàng thay tôi đốt lửa trông lò ».
 Nàng liền đến cửa lò đốt lửa,
 Chiếc áo ngoài nàng chửa mặc xong,
 Vú thẳng căng ngực tròn xinh xắn.
 Thượng mê mãi mắt nhìn say đắm,
 Quên mọi việc đứng ngẩn ngơ trông,
 Lại ngồi xuống cùng nàng trò chuyện:
 « Nàng bao tuổi gia đình định chửa,
 « Cha mẹ còn sức khỏe làm sao? »
 — « Lẽm nay vừa tuổi xuân mười chín,
 « Đang lớn lên chưa định gia đình,
 « Cha mẹ em lâu ngày đã mất.
 « Nay em sống đơn độc một thân,
 « Không có người cậy trông hôm sớm.
 « Nếu không nói thành ra dấu diếm,
 « Nói ra sợ hổ thẹn quan anh.
 « Xin quan anh đừng khinh em nhé ».
 Tuyên Thượng nghĩ thân thể đáng thương:
 « Gặp ta hãy yên lòng nàng a,
 « Rồi ra đi ta sẽ cùng nhau
 « Được xum họp biết đâu có lúc ».
 Trời sấm lởi vừa lúc nhá nhem,
 Nàng bảo: « Chắc quan anh đã đói;
 « Để em đi nấu thổi cơm ăn,
 Ăn xong sẽ lần lần dỡ gạch ».
 Tuyên Thượng liền ưng ý theo nàng,
 Chỉ một lát mâm cơm thịt rượu,
 Sắp đầy mâm nàng dọn bưng lên.
 Thượng thấy đủ món ăn mỹ vị,
 Trong lòng chàng suy nghĩ phân vân,
 Sao sấm sửa bàn mâm chóng vánh,
 Nghĩ tài năng ai sánh kịp nàng.
 Nàng liền rót rượu nồng đầy chén,
 Cùng Tuyên Thượng đổ điện ngồ. ăn.
 Vừa uống rượu ân cần trò chuyện.
 Tuyên Thượng luôn mấy ngày bận rộn,
 Càng uống nhiều thấy miệng càng ngon,
 Say túy lúy càn khôn bất tỉnh.
 Nàng liền vực Tuyên Thượng vào lều,

(1) Khau-lắm: tức là rừng Khau-lắm, xã Dân-chủ, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

(2) Tà-hoang, một nhánh sông Bằng-giang.

(3) Wang-dòng: một khúc sông Bằng-giang ở gần Bản Tền (Cao-binh), cạnh điện, tức là cạnh điện vua.

Rồi trở lại cung vua như trước.
 Chính nàng đổ thuốc mê vào rượu,
 Để làm cho Tuyền Thượng say mê.
 Làm bỏ lỡ cuộc thi tranh nước
 Tối sau mới tỉnh giấc còn chi.
 Tuyền Thượng thấy sơn khê vắng vẻ,
 Kêu gọi nàng thực nữ chẳng thừa.
 Như giấc mộng đêm khuya vắng ngắt.
 Gặp nhau chốc lát quen nhau,
 Tỉnh ra không biết người yêu phương nào !
 Tuyền Thượng mệt, chân tay rời rã.
 Xem gạch nung hóa đá đã lâu.
 Gạch bị chảy đùn lâu quá độ,
 Nên đã biến thành đá quặng gang.
 Khi đó trống âm vang báo hiệu.
 Thôi đành bỏ mộng triệu đế vương.
 Chúa Tuyền Thượng trở lại quê hương,
 Đành bỏ lại ngai vàng Thực đế.

Ngày nay : Trên sáu bảy ngọn đồi,
 Con đường đầu Háng Bó (1)
 Nay thuộc xã Dân-chủ
 Có rất nhiều quặng đá,
 Đem đốt chảy thành gang,
 Dùng để đúc chảo kiềng,
 Bán khắp chợ dân gian.
 Tục truyền là những đá:
 Với gạch của Lâm Tuyền (2)
 Đùn chảy thành quặng gang.

Thành Giáng ở kinh đô lo việc,
 Thuyền bè đã tải gạch tới nơi.
 Đã chuẩn bị với tô cát trộn,
 Liền xây dựng đêm ngày chẳng quản.
 Xây hai ngày bốn mặt xong ba.
 Bốn cửa thành xong ba còn một.
 Còn cửa đông đợi gạch tải về.
 Chỉ nửa đêm thành xây hoàn hảo,
 Nhưng chờ mãi Tuyền Thượng không về.
 Không biết có điều gì trở ngại.
 Thành Giáng liền trở lại xem coi,
 Nhạc thấy bên cửa tây gạch lở.
 Liền đến xem duyên cớ vì đâu,
 Mấy viên gạch trên đầu cửa gãy,
 Tất có người phá hoại nơi đây.
 Thành Giáng liền vá xây kín lại.
 Đương lúc đó ở dưới sườn non,
 Một thiếu nữ trắng giòn như bắp chuối,
 Chân bước lên miệng hỏi cười vui:
 « Quan anh làm việc chi ở đó,
 « Một mình xây bốn cửa cổng thành,
 « Xây bốn bên chung quanh cung điện.
 « Tài ba đáng quý mến hơn người,
 « Anh mệt, em một tay làm giúp ».
 Thành Giáng nói : « giá gạch có đủ.

« Đêm nay đến giờ hội xây xong.
 « Nhưng gạch tải đường sông chưa đến,
 « Biết Tuyền Thượng nung chín hay chưa ?
 « Ta đã định lên kia thăm hỏi ».
 Nàng nói rằng : « Anh vội làm chi,
 « Người đã mệt còn đi sao đặng,
 « Mệt thêm sinh tật bệnh ốm đau,
 « Ở đây ai chăm lo thang thuốc.
 « Tuyền Thượng nếu nung gạch đã xong,
 « Sẽ đưa theo dọc sông tải đến.
 « Hắn đã nhận trách nhiệm phân cho.
 « Ất phải làm tròn lo công việc ».
 Thành Giáng nghe nói vậy liền thôi,
 Không lên núi xem coi lò gạch.
 Đã về chiều, gà rừng xao xác.
 Bản làng con trẻ dắt trâu về
 Trên sườn núi xa xa Khau khẩu (3),
 Trẻ gọi trâu ạ ời về làng.
 Chiều về Thành Giáng lòng buồn bực,
 Mong chờ nào thấy gạch đầu về.
 Chờ sốt ruột liền đi Phia-gốt (4).
 Lấy đá để thay gạch xây thành.
 Nàng tiên nữ theo chàng lên núi,
 Khuôn đá xanh xuống dưới xây thành.
 Giúp Thành Giáng cửa đông xây nốt.
 Trời đen mây phủ khắp sơn lâm,
 Thành Giáng chẳng quản công khó nhọc,
 Quyết tâm xây bằng được mới thôi.
 Quyết tâm dành dành ngôi nhà Thực,
 Cai quản được cả nước chín mươi.
 Giáng xây đến nửa đêm không ngớt,
 Cửa đông sẽ chốc lát hoàn thành.
 Nhưng còn thiếu đá xanh chưa đủ,
 Thành Giáng liền vào núi kiếm thêm.
 Giữa lúc vừa bước chân tới núi,
 Trống liền hồi vang dội phương xa:
 Ngồi đế vương đã về người khác.
 Còn sống chi thêm nhục cái thân.
 Liền đập đầu vào thân cây chết.
 Bỏ cửa đông xây dở chưa xong.
 Thành Giáng chết dưới chân núi đá.

Cho nên : Phia-gốt hóa thành Phia-giáng (4).
 Sau biến thành Phia-giảng,
 Nay quen gọi là Phia-đăng.

(1) Háng Bó, tức Mỏ sắt, xã Dân-chủ, huyện Hòa-an, Cao-bằng

(2) Tức Lâm Tuyền Thượng.

(3) Khau - khẩu, tức Khau-lâu, ở trên làng Khuôn-cóc, Lũng-vạ, Xã Hoàng-trung, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

(4) Phia-gốt, nay gọi là Phia-đăng ở làng Vò - đặng, xã Hoàng-trung, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

MÀI LƯỠI CÀY THÀNH KIM

Chúa Quang-nguyên tài giỏi làm kim,
Dùng lưỡi cày mài thành kim nhỏ,
Mài ba ngày đủ số trăm kim.
Trong triều hội chúa xin thách thức.
Các chúa đều nhất nhất tán thành,
Đề Thiết Vận mài kim trăm chiếc.
Nhận xong xuôi chúa liền trở lại,
Chẻ lưỡi cày mài mãi suốt ngày đêm.
Mài ba ngày đêm liền không nghỉ.
Chỉ còn một chiếc nữa đủ trăm.
Dem trăm kim đủ số tiến dâng.
Sẽ trị vì quốc vương chín xứ.
Bỗng thấy một thiếu nữ thướt tha,
Người đẹp như tiên nga giáng thế.
Xinh đẹp như người vẽ trong tranh,
Nhẹ bước đến bên mình Thiết Vận.
Mắt liếc nhìn lơ lửng cười vui:
« Quan anh kim mới mài tốt đẹp,
« Mong sao được một chiếc để xem.
« Em sẽ không dám quên ơn đó ».
Thiết Vận nghe lời nói dễ thương
Liên bảo : « Tôi tài năng tầm thường,
« Làm kim cốt để dùng may vá,
« Xin nàng đừng có quá ngợi khen ».
— « Xin anh cho mài thêm một chiếc,
« Đề em dùng trong việc vá may.
« Nhưng hiềm vì lỗ tai khó đục,
« Xin quan anh sẽ giúp một tay ».
Thiết Vận thấy lẽ lời khôn khéo,
Phải chăng là con cháu nhà quan?
Mới đẹp để cao sang như vậy.
Thiết Vận liền đứng dậy bảo nàng :
« Nàng mài xong tôi sẽ bảo khoan tai,
« Thành kim để về may quần áo ».
Nàng mài xong một chiếc kim to,
Bằng chiếc « này » (1) để xe sợi chỉ.
« Xin quan anh giúp đỡ khoan tai,
« Em không thể có tài đục lỗ ».
Thiết Vận liền cầm tay ngắm nghía.
« Kim này còn to quá nàng ơi.
« Nàng mài nhỏ thêm đôi chút đã,
« Đề dễ dàng khâu vá cầm tay ».
Thiếu nữ liền cố mài cố giũa.
Đến nửa đêm mới sửa mài xong,
Kim Thiết Vận cũng đã hoàn thành,
Khoan một tai nữa là xong trăm chiếc.
Nhưng bỗng đâu trống đánh vang tai,
Thời hết mộng lên ngai trị nước!
Tai kim này còn đục làm chi.
Cuộc đua tài quá thì ước hẹn.
Đành về nhà, tốn kém bao công!
Đành để đó ngai vàng nhà Thục!

* *

Chín sứ quân thi tài tranh nước,
Chẳng chúa nào thắng cuộc thành công.
Đó là do mưu thâm Thục Phán,
Cho cung nữ đón đường ngăn cản,
Làm cho lỡ dở cuộc thi đua.
Đề giữ lấy ngai vua họ Thục.
Nhờ Thục Phán mưu lược hơn người;
Mới giữ được chiếc ngai nhà Thục.
Mới giữ được đất nước Nam-cương.
Từ ngày được phục hưng đế vị,
Thục Phán ngồi trị vì an dân,
Quyết làm cho quốc dân cường phú,
Được nhân dân trăm họ mến thương.
Chẳng mấy chốc Nam-cương cường thịnh,
Tướng thao lược quân lính hùng cường.
Tiếng đồn khắp tứ phương nam bắc,
Nước Ngô bên Trung-quốc nề nang.
Hai nước kết giao bang hữu hảo.
Nhân dân nểng đi lại đổi trao,
Như một nước cùng nhau thân thiện.
Nước Văn-lang phía đông tiếp cận,
Vua Hùng vương lưỡi biếng xa hoa,
Chỉ chơi bời không lo việc nước;
Dân nhiều người đói rách xiêu tan;
Quân biếng tập cung tên quyền võ,
Phần đông bỏ đội ngũ về nhà;
Tướng quân ngày vẫn thơ chè chén,
Không lo việc binh lính quân cơ.
Nước Văn-lang đến giờ suy nhược,
Không cách nào cứu được nguy cơ.
Thục Phán nhớ khi xưa đất nước,
Bị Văn-lang xâm lược luôn luôn.
Nay phục thù tiến công đánh lại,
Liên đem quân đánh bại Hùng-vương.
Hùng-vương nhu nhược đáng thương:
Văn-lang biến thành giàng sơn họ Thục.
Thục Phán từ đó xưng vương,
Hiệu là An-dương vương hoàng đế,
Và đóng đô ở Cổ-loa thành.
Đổi quốc hiệu lấy tên Âu-lạc.
Và từ đó đất nước hùng cường,
Nhân dân khắp bốn phương yên ổn.
Không xảy ra rối loạn chiến tranh,
Lúc đó nước hùng cường vững mạnh.
Ngày nay bên cạnh huyện Đông-anh (2)
Còn lại nơi Loa thành vết tích,
Là kinh đô Âu-lạc khi xưa,
Nơi Thục Phán đóng đô thừa trước.

(1) Chiếc « này » là chiếc dùi bằng sắt để xe chỉ, tức là mũi quay.
(2) Thuộc tỉnh Vĩnh-phúc.

PHÁT HIỆN MỘ CỔ Ở HOÀNG-MAI (Hà-nội)

Ở phía Nam Hà-nội, cách chợ Mơ khoảng 400m về mạn Tây Nam, có một gò đất cao nằm trong khu vực Đống mả Vẽ, thuộc phố Hoàng-mai. Tháng 4-1963 vừa qua, như các báo đã đưa tin, sau hơn 2 tháng san gò lấy đất làm đường, những công nhân cầu đường làm việc ở đây đã phát hiện được một chiếc nóc vòm cuốn của một ngôi mộ nằm sâu trong lòng gò. Được tin báo, Vụ Bảo tồn bảo tàng đã phối hợp với trường Đại học Tổng hợp tổ chức khai quật phần còn lại của quả gò và đã tìm được một hệ thống mộ cổ chôn ở đây.

Mộ táng — Tất cả có 3 ngôi mộ nằm song song, kề gần nhau, cùng theo hướng Tây Bắc — Đông Nam. Theo lời kể lại của nhân dân địa phương thì những ngôi mộ này nằm khá sâu trong lòng gò, từ đỉnh gò xuống tới nóc mộ, còn phải tới 4 — 5 mét đất nữa. Theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, ngôi mộ thứ nhất là ngôi mộ tương đối nhỏ nhất: dài 5 mét, rộng 1,5 mét và cao 1,35 mét; ngôi mộ thứ hai lớn hơn: dài 6,4 mét, rộng 2,2 mét, cao 1,6 mét; ngôi mộ thứ ba lớn nhất: dài 8,4 mét, rộng 2,5 mét, chiều cao vì bị sập vỡ nên không biết được chính xác.

Cả ba ngôi mộ đều được xây bằng gạch. Gạch xây mộ, theo hình dáng, gồm có hai loại chính: loại gạch thường và loại gạch múi bưởi (bên đây bên mỏng). Kích thước của các viên gạch đều khá lớn, chiều dài khoảng 0,4 mét, chiều rộng khoảng 0,20 mét, chiều dày khoảng 0,03 — 0,04 mét. Những viên gạch này độ lửa nung không đều nhau, có viên rất già, màu xanh xám, có viên chưa chín, màu đỏ bợt. Hầu hết đều có hoa văn trang trí ở cạnh. Đó là những kiểu hoa văn trang trí phổ biến ở thời Hán của Trung-quốc: hình các ô trám lớn lồng vào nhau, các ô trám nhỏ có chấm tròn ở giữa, các ô vuông... Một số khá lớn có in những ký hiệu, những chữ số và những chữ Hán. Một vài viên còn được tráng một lượt men xanh ở bên ngoài.

Mộ được xây cất khá công phu. Đáy mộ lát gạch. Vách mộ xây thẳng đứng, bằng những viên gạch thường, các mặt có hoa văn trang trí phần lớn đều quay vào trong. Nóc mộ xây cuốn, bằng những viên gạch múi bưởi. Không thấy dấu vết của vữa, hồ. Có lẽ người xưa đã

xếp chồng những viên gạch khít chặt vào nhau. Những chỗ gạch bị vênh, hở, thì trám một lượt đất nhuyễn hoặc các mảnh gốm vỡ. Đầu mộ và cuối mộ cũng được xây gạch bịt kín. Trong mộ, những đường gờ, đường viền bằng gạch chia mộ ra làm nhiều gian. Mộ thứ nhất và thứ hai có hai gian, mộ thứ ba có ba gian. Trong mộ, đất đầy chặt đến nóc. Đất trong mộ và ngoài mộ giống nhau. Có lẽ người xưa đã đắp đất lên trên nền mộ rồi mới xây cuốn gạch ra ngoài. Sau đó mới đắp thêm một khối lượng đất khổng lồ phủ kín lên trên, thành một quả gò như ngày nay.

Di vật — Các di vật đều xếp ở trong mộ, nơi gần đáy. Phần lớn đều tập trung ở đầu và cuối mộ. Chiu hàng nghìn năm nên nặng của đất, các di vật không còn giữ được vị trí lúc ban đầu. Phần lớn đổ nghiêng ngửa. Một số bị bẹp, vỡ. Loại di vật chiếm một số lượng lớn nhất là đồ gốm. Đồ đồng chỉ có rất ít. Đồ đá cũng vậy. Tổng số di vật tìm được ở đây là gần 200, trong đó, mộ có số lượng di vật nhiều nhất là mộ thứ nhất (khoảng 70), mộ có ít di vật nhất là mộ thứ hai (khoảng 35).

Về đồ gốm, những loại hình phổ biến ở đây là vò có núm, bình cổ cao, chén có tai, đĩa, chậu, suốt sọt, mô hình nhà trại, giếng, bếp lò... Đó là những đồ gốm của thời Hán, một số nhỏ có dáng dấp của thời Lạc-triều, ở Trung-quốc. Những đồ gốm này đều được chế tạo khá tinh tế, độ nung cao, phần lớn có trang trí những hoa văn ở mặt ngoài. Đó cũng là những hoa văn trang trí phổ biến ở thời Hán của Trung-quốc: hình trám lồng, hình ô vuông, sóng lá, có in dấu hoa thị. Một số được tráng men màu trắng xám và xanh biếc. Đặc biệt, ở trong cả ba ngôi mộ đều có tìm được những chiếc nồi gốm, chất liệu thô, độ nung thấp, trang trí mặt ngoài bằng những hoa văn hình răng lược. Đó là những nồi gốm còn giữ được khá rõ nét dáng dấp của những chiếc nồi gốm rất phổ biến của văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam.

Về đồ đồng, những loại hình chính gồm có: sanh, chậu, bát, đỉnh, đèn, ấm ba chân, khay, tiền, hạt chuỗi và gương đồng. Đây cũng là những đồ đồng có nhiều đặc trưng của đồ đồng thời Hán ở Trung-quốc. Những đồng tiền «ngũ thù» và chiếc gương đồng «bàn long»

tim thấy ngôi mộ thứ ba còn cho thấy rõ hơn đặc trưng của thời Đông Hán mặt kỹ.

Về đồ đá, chỉ tìm được một vật đã bị vỡ một phần, hình dáng chuông chẵn, có dấu vết mài, giống như một chiếc lưỡi rìu hình tứ giác. Vật này nằm ở trong ngôi mộ thứ ba. Cũng ở trong ngôi mộ này, còn tìm được một số hạt chuỗi tròn bằng đá quý nữa.

Một điều đặc biệt là ở trong cả ba ngôi mộ đều có tìm thấy dấu vết của xương. Hầu hết đều đã bị mủn nát.

Những xương người nằm ở phần giữa và cuối mộ. Ở ngôi mộ thứ ba, cạnh dấu vết của xương, còn tìm thấy những mảnh gỗ vụn. Bộ xương người ở ngôi mộ thứ nhất còn tương đối tốt hơn tất cả. Theo tư thế của xương thì có lẽ người chết ở đây đã được đặt nằm ngửa, tay chân duỗi thẳng, đầu hướng về phía Tây Bắc. Một số răng người cũng đã được phát hiện. Trong số đó, có vài chiếc răng cửa, mặt ngoài dường như có màu đen của thuốc nhuộm.

Trong các mộ, còn phát hiện được cả xương thú vật nữa. Ở đầu ngôi mộ thứ nhất, cần cù vào vết xương còn lại, có thể đoán rằng có một chiếc đuôi của một loài thú thuộc bộ guốc chẵn (trâu, bò) đã được đặt ở đấy.

* *

Những ngôi mộ cùng một kiểu với những ngôi mộ ở Hoàng-mai, rải rác ở các tỉnh trên miền Bắc, từ trước đến nay, đã phát hiện được khá nhiều. Đó là những ngôi mộ của thời Bắc thuộc. Con số biết được đã lên tới vài trăm. Tuy vậy, những ngôi mộ ở Hoàng-mai cũng có một số đặc điểm đáng chú ý

Trước hết, khác với các ngôi mộ ở Hà-bắc, Vĩnh-phúc, Hà-nam, Thanh-hóa .. bên trong

thường rỗng (đất trong mộ nếu có thì nhiều nhất cũng chỉ đến lưng mộ và là loại đất mịn, theo nước lọc qua khe hở mà thấm vào), những ngôi mộ ở Hoàng-mai là mộ đặc, có thể được lên chặt đất ở trong rồi mới xây kín. Đây là một điều đặc biệt, lần đầu tiên gặp thấy. Cũng đặc biệt và là lần đầu tiên, ở những ngôi mộ Hoàng-mai thấy còn dấu vết của xương. Tất cả các mộ ở các nơi khác đều không có tình trạng này (chỉ có một lần, vào khoảng năm 1935 — 1938, ở Lạch-trường (Thanh-hóa), nhà khảo cổ học Thụy-diễn O. Janse có tìm được trong một ngôi mộ tương tự như mộ ở Hoàng-mai, một mảnh quan tài gỗ, dài 2,75 mét, rộng 0,60 mét mà thôi).

Những ngôi mộ ở Hoàng-mai, ngoài tính chất Trung-quốc không được thật đậm nét bằng các ngôi mộ khác, như đã thấy, còn có một số hiện tượng của văn hóa bản địa lẫn vào. Đây là một vấn đề quan trọng và lý thú, có thể giúp ích vào việc tìm hiểu thân phận chủ nhân của mộ và tiến thêm một bước, tìm hiểu nhiều vấn đề của cả xã hội đương thời.

Những ngôi mộ ở Hoàng-mai còn đặt cho những nhà nghiên cứu địa lý — lịch sử những vấn đề mới về miền Hà-nội nói riêng và cả miền Đông bằng Bắc-bộ nói chung, đặc biệt là vấn đề thời gian bắt đầu trở thành một trung tâm chính trị của miền Hà-nội.

Đây là những ngôi mộ mà qua những đặc trưng văn hóa của thời Hán, — cụ thể hơn, — thời Đông Hán, và qua vài yếu tố của văn hóa thời Lục-triều của Trung-quốc đã trình bày ở trên, có thể sơ bộ đoán định niên đại là vào quãng cuối thời phong kiến Đông Hán do hộ nước ta, khoảng thế kỷ III sau công nguyên.

Việc nghiên cứu kỹ lưỡng các ngôi mộ ở Hoàng-mai đang được tiến hành.

VĂN-LANG

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 52 — Tháng 7-1963

GỒM NHỮNG BÀI :

- Máy ý kiến về công tác sử học trong quan hệ quốc tế. TRẦN-HUY-LIÊU
- Một vài ý kiến về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939—1945. HỒ-HẢI
- Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt-nam thời Lý Trần. PHẠM-THỊ-TÂM và HÀ-VĂN-TẤN
- Cần vạch rõ hơn nữa trách nhiệm của Phan-thanh-Giản trước lịch sử. NHUẬN - CHI
- Một vài tài liệu về sự hoạt động của nghĩa quân Yên-thế sau khi ký kết hòa ước lần thứ hai với Pháp ở vùng trung du và đồng bằng có liên quan tới các phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực. HOÀI - NAM

Và một số bài mục khác.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАНЬ-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Некоторые мнения о создании истории партии.	1
ВАН-ТАН — Кто соединил Вьетнам? Нгуен-Хуэ или Нгуен-Ань (ответ Нгуен-Фыонгу и журналу «Шайгонская энциклопедия»)	3
ЧУНГ-ТХЫК И ХО-ХАЙ — Познакомство с направлениями исследования партийной истории; связь партийности и научности в его исследовании.	12
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — О веке начала и конца Августовской революции.	17
ДАО-ЗУЙ-АНЬ — Положение страны Чзем-гхань на рубеже X века.	23
НГУЕН-ХАК-ДАМ — Как правильно оценивать Фан-Тхань-Зан.	29
ЧУ-КУАНГ-ЧЫ — Надо строго осуждать Фан-Тхань-Зан.	35
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — Добича полезных ископаемых при династи Нгуен.	40
ЧАН-ТХАНЬ-ТАМ — Некоторые писменные, только что найденные источники о восстаниях в горных районах провинции Нге-Ан и Ха-Тинь.	49
ЧАН-ВАН-ЗАП — Новые данные о Чыонг-конг-Динь (1821 — 1864 гг) — герое Вьетнама.	54
ЛА-ВАН-ЛО — Вокруг вопроса о Ан-Зыонг-Выонг Тхук-Фан или легенде «Кау-тюа ченг-вуа» народности Тая.	58
★ ★ ★ Новость исторической науки.	63

目 錄

論黨史的編寫	陳 輝 燎	1
誰統一越南? 阮惠還是阮映? (對西貢百科雜誌阮芳先生的商榷)	文 新	3
對黨史的研究方針, 研究黨史工作中的黨性和科學性之間的關係的探討	忠 實 與 胡 海	12
關於八月革命的開始與結束的問題	阮 公 平	17
公元十世紀前后占城國的狀況	陶 維 英	23
如何正確地評價潘青簡?	阮 克 淡	29
應該嚴厲地評判潘青簡?	周 光 著	35
阮朝時期開礦的情況	潘 輝 黎	40
一些關於暴發於宜安——河靜兩省的幾次起義的剛剛發現的文獻	陳 青 心	49
關於張公定——我國南方的民族英雄(1821年—1864年)的新資料	陳 文 甲	54
關於安陽王蜀判的問題或者傣族的“九主爭王”的傳說	呂 文 瀟	58
外國歷史科學動態		63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Contribution à la rédaction de l'Histoire du Parti des travailleurs vietnamens.	1
VĂN TÂN — Quel fut l'unificateur du Viêt-nam? Nguyễn-Huê ou Nguyễn-Ánh? (Pour répondre à Nguyễn-Phuong, de la revue <i>Bách khoa</i> de Saigon).	3
TRUNG-THỰC et HỒ HẢI — Essai sur les principes directeurs dans l'étude de l'Histoire du Parti et sur les liens entre l'Esprit de Parti et l'Esprit scientifique dans cette étude.	12
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Sur les premier et dernier jalons de la Révolution d'Août.	17
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Comment juger sainement le rôle de Phan-thanh-Giản.	23
CHU-QUANG-TRÚ — Phan-thanh-Giản mérite un jugement sévère.	29
ĐÀO-DUY-ANH — Situation du Champa avant et après le Xè siècle.	35
PHAN-HUY-LÊ — L'Exploitation des mines sous les Nguyễn.	40
TRẦN-THANH-TÂM — Une récente découverte: des Manuscrits relatifs aux insurrections régionales découvertes du Nghệ — Tĩnh.	49
TRẦN-VĂN-GIÁP — Nouveaux documents sur Trương-công-Định (1821 — 1864), héros national du Sud Viêt-nam.	54
LÃ-VĂN-LÔ — L'Histoire de An-dương vương et la légende Tày « Cầu chùa cheng vùa ».	58
*** INFORMATIONS	63

Đã xuất bản :

ÂM MƯU CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP - MỸ
TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN-BIÊN-PHỦ

BÙI-ĐÌNH-THANH — LƯU - TRÁC
NGÔ-TIẾN-CHẤT — LÊ-GIA-XỨNG
suu tầm, phiên dịch và biên soạn

Xuất bản trong tháng 6

LỊCH SỬ VIỆT-NAM (Sơ giản)

VĂN-TÂN

TÌNH CẢNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN ANH

Tập II

F. ĂNG-GHEN

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

Tập III : 1939 — 1945

TRẦN VĂN-GIÀU

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

In lần thứ sáu

VŨ-NGỌC-PHAN

ĐẠI-NAM THỰC LỤC

Tập II : Chính biên đệ nhất kỷ I

Tập III : Chính biên đệ nhất kỷ II

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60